băng viền mà trong lòng mỗi băng trang trí bằng que 4 răng nhọn tạo hình sóng nước rất tỉ mỉ.

Toàn thân chum cũng có trang trí các hàng văn viền quanh kiểu răng lược với các vạch ngắn song song xiên chéo cách khá đều nhau, phủ dày từ vai xuống tận đáy. Cặp chum có kích thước và trọng lượng không đều nhau.

Chum lớn cao 1m, chu vi thân bụng 2,7m, đường kính miệng rộng 34cm, vành miệng cao 10cm và dày 3,2cm, gờ vai có kích thước: dài 10cm, cao 4cm, đường kính đáy 42cm. Chum nhỏ cao 94cm, chu vi thân bụng 2,6m, đường kính miệng rộng 33cm, vành miệng cao 8,5cm và dày 2cm, gờ vai có kích thước: dài 9,5cm, cao 3,5cm, đường kính đáy 41cm (Xem hình 3).

C. ĐÔI LỜI NHẬN XÉT

1. Phố Hàng Dầu là con phố nhỏ bề ngang chỉ rộng cỡ 9-10m và trải dài khoảng hơn trăm mét từ Lò Sũ đến các phố Hàng Thùng và Cầu Gỗ, nối thông với phố và chợ Hàng Bè hiện nay. Đây là con phố trung điểm kết nối với dải phố phường nằm ở rìa cạnh hướng Đông có Đông Hà Môn Ô Quan Chưởng của Thành Hà Nội xưa, trải dọc bờ hữu ngạn Sông Hồng với hệ phố cổ từ Hàng Khoai, Hàng Chiếu, Ngõ Gạch qua Hàng Bồ, Hàng Bạc, Hàng Chĩnh, Hàng Chiếu, Hàng Muối, Hàng Mắm, Phất Lộc, Hàng Bè, xuống Hàng Thùng và Hàng Vôi...

Đây là một trong những khu vực mua bán nhộn nhịp nhất Hà Nội xưa cũng như nay. Trong Quy hoạch chung về *"Khu phố cổ Hà Nội"* (diện tích khoảng 100ha với 73 tuyến phố và 85 công trình kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng (54 đình, 6 chùa, 25 đền miếu) gồm hơn 8 vạn dân thuộc 10 phường của quận Hoàn Kiếm với hai khu vực bảo vệ cấp I (19ha) và cấp II (81ha) cần tôn tạo hơn 800 nhà cổ có giá trị nguyên trạng hay chi tiết kiến trúc; phố Hàng Dầu nằm sát trục đáy gồm Hàng Bông - Hàng Gai - Cầu Gỗ viền Hồ Gươm gần Đền Bà Kiệu và Tháp Tả Thanh Thiên trên Gò Độc Tôn, cùng đỉnh phía Bắc (Hàng Đậu), 2 trục khác phía Tây (Hàng Cót - Hàng Điếu - Hàng Da) và phía Đông là Sông Hồng - cái *"Tam giác nhỏ"* còn lưu tồn diện mạo cổ kính nhất nằm trong *"Quy hoạch dân gian Tam giác lớn"* của đô thị sông hồ Thăng Long - Đông Kinh - Hà Nội cổ:

"Nhị Hà quanh Bắc sang Đông

Kim Ngưu, Tô Lịch là sông bên này" (*Ca dao*).

Các nhà *"Hà Nội học"* uyên bác nhất (Cụ Hoàng Đạo Thúy, Nhà giáo Ưu tú Nguyễn Vinh Phúc và cố Giáo sư Trần Quốc Vượng) đã chỉ dẫn chúng ta rằng: Khu vực này - *"nhân lõi"* của đời sống xứ Kinh kỳ *"Kẻ Chợ"* vốn là khu buôn bán đông vui nhất,

Hình 4: Bản đồ Hà Nội 1873

H4. BẢN ĐỒ HÀ NỘI 1873 (Nguyễn Vinh Phúc, 2009)

với mật độ dân số cao nhất và *"giữ vai trò quyết định"* đời sống kinh tế Đô thành, có chung quy hoạch mạng phố - phường dọc ngang kiểu bàn cờ, đa phần mang tên gọi các mặt hàng sản xuất hay kinh doanh buôn bán, hình thành từ thế kỷ XII thời Lý-Trần gồm 2 huyện với 61 phường, cải tạo lớn ở thế kỷ XVIII (Xem hình 4), đến thời Nguyễn chia nhỏ tới 160 phường, thôn, trại (*Hà Nội địa bạ 1866*). Đất Kinh kỳ trở nên rất sầm uất từ thế kỷ XVII khi dân *"Tứ chiếng"* đổ về Hà Nội làm ăn sinh sống, trở thành chủ xưởng - chủ hiệu, thợ thuyền và người buôn bán nhỏ, với các ước tính dân số thị dân Thăng Long của giáo sĩ Alexandre De Rhodes (đến Hà Nội khoảng 1627-1646) tới một triệu khẩu; hoặc nhà buôn W. Dampier (đến Hà Nội 1688) khoảng 2 vạn nóc nhà. Phía ngoài thành ở mạn Nam Long Biên giáp Sông Hồng gần phía Hàng Dầu còn có cả các thương điếm ngoại quốc như Hà Lan (1645-1699), Anh Quốc (1683-1697) và đến thời Nguyễn, *"ở phía Đông Nam tỉnh thành gồm 21 phố, nhà ngói như bát úp, tụ họp các mặt hàng, nhân vật cũng phồn thịnh"* (2).

Tác giả sách *"Vũ trung tùy bút"* Phạm Đình Hổ chép rằng, sau khi Hoa kiều phường Hà Khẩu (Hàng Buồm) được phép Vua Lê Chúa Trịnh tải đá kè đê Sông Cái mé trên thì nạn nước xói lở bớt đi và *"Ven sông về phía Nam dần dần nổi bãi phù sa mãi ra, người đến tụ họp đông đúc, Bởi thế những phường Thái Cực (Hàng Đào), Đông Hà (Hàng Gai), Đông Các (Hàng Bạc) nhà ở hai dãy phố xen liền mãi cho đến vạn Hàng Mắm, vạn Hàng Bè, bến Tây Long (khoảng Nhà hát Lớn - Tràng Tiền nay) và đều thành ra phố phường đô hội cả"* rải dọc hữu ngạn sông Hồng (3). Phố Hàng Dầu hình thành thoạt kỳ thủy nằm chung trong khung cảnh lấn lướt trước thủy tinh của lịch sử Hà Nội thời Trung đại. Các *"nhà cổ"* kiểu Hàng Dầu đa phần kiến thiết kiểu nhà ống 1-2 tầng hẹp và sâu, tách biệt nhưng chung tường, mái dốc lợp ngói âm dương, kiến trúc cặp tường hồi cao khỏi mái xây giật cấp tạo trụ đấu; với bố cục *"nội thất"* nhiều cột gỗ và cầu thang gỗ có nhiều trang trí tinh xảo, phối trí ba phần gồm: gian làm và bán hàng ở mặt tiền, giữa là sân trời có bể *"non bộ"* và cây cảnh, trong cùng là nơi ở và khu phụ (bếp, vệ sinh). Riêng ngôi nhà số 11 Hàng Dầu còn giữ nguyên hòn non bộ với gốc si cổ thụ cả người ôm có tuổi ngót trăm năm theo lời kể của các cụ cao niên nhất phố (tiếc là hòn non bộ cổ kính cùng nguyên cây si trăm tuổi này cũng không còn vì bà chủ cũ ngôi nhà mang đi khi *"sang tay"* bà chủ mới).

2. Riêng cặp chum sành đựng dầu tìm thấy dưới móng nhà cổ số 11 Hàng Dầu rất gần gũi về hình dáng, kích cỡ, chất liệu và phong cách trang trí khắc vạch - răng lược tạo băng viền sóng nước trên vai và nặn gắn quai hình con đỉa của sưu tập chum sành đang trưng bày tại khuôn viên của Viện Bảo tàng Lịch sử Việt nam (số 1 Phạm Ngũ Lão Hà Nội) (Xem hình 5). Theo

Hình 5: Chum sành Hương Canh thời Nguyễn tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam

H5. Chum sành Hương Canh thời Nguyễn tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam

tôi, đây là cặp chum sành xưa hơn toàn bộ sưu tập chum được "*Bảo tàng*" trên, có thể cũng là gốm gia dụng Hương Canh cổ truyền, niên đại tương đối được giám định kết gắn với nhà cổ Hàng Dầu vào thời Nguyễn (thế kỷ XIX). Theo các cụ già cao niên cư trú nhiều đời ở chính phố Hàng Dầu, đó là các "*Kiệu đựng dầu*" xưa còn thông dụng vào đầu thế kỷ XX.

3. Việc khám phá sưu tập chum sành cổ Hương Canh có tuổi trẻ nhất cũng hơn 1-2 thế kỷ nay là những chứng tích quý ở phố buôn Hàng Dầu; phải chăng sự có mặt của chúng là xác thực phố này chỉ được quy hoạch sau và nằm sát các Vạn chài và Bến bãi ven Sông Hồng cùng Chợ Hàng Bè và Ngõ Gạch, Bến Nứa với Tre, Mắm, Muối, Thùng, Chĩnh, Vôi... tránh xa các phường nghề và phố buôn "*Đất Thánh*" của các đại gia Hà Nội cổ truyền hơn với những mặt hàng cần "*Khéo tay hay nghề đất lề Kẻ Chợ*" hơn như Hàng Bạc, Hàng Gai, Hàng Bông, Hàng Lọng, Hàng Thêu (Hàng Trống), Hàng Đường, Hàng Gai, Hàng Mành, Hàng Quạt, Hàng Hòm, Hàng Đào, Hàng Ngang "*lát bằng phiến đá cẩm thạch lớn*" (4)...; cũng giống kiểu "*Quy hoạch dân gian*" trong quá vãng như: "*Bán mít chợ Đông, bán hồng chợ Tây, bán mây chợ Huyện, bán quyến Hàng Đào*" vậy?.

"Phố ngoài bao bọc thành trong
Cửa Nam, Giám, Bắc, Tây, Đông rõ ràng
Ba mươi sáu mặt phố phường
Hàng Giấy, Hàng Bạc, Hàng Ngang, Hàng Đào
Người đài các, kẻ thanh tao
Qua Hàng The tiện lại vào Hàng Gai..." (5).

4. Dấu kinh doanh các mặt hàng thông dụng thường nhật cho đời sống cư dân Hà Nội đương thời như dầu, mắm, muối, tre nứa, vôi gạch..., kiến trúc bề thế của không ít ngôi nhà cổ vùng ven đê Sông Hồng hiện còn xác thực vai vế của các thương gia sang giàu không kém. Trước đây một thập kỷ, khi dỡ bỏ Bách hóa Tổng hợp để đào móng kiến thiết "*Trung tâm thương mại Tràng Tiền*" nằm cách Hàng Dầu chỉ non cây số ở đầu kia Bờ Hồ Hoàn Kiếm (hình 1), công nhân xây dựng tìm thấy nhiều tảng đá vuông lát nền, đá khối hộc xây thềm bậc, gốm men và đồ sành phổ biến thế kỷ XVII-XVIII, đặc biệt có cả 2 tấm bia đá hình chữ nhật thời Nguyễn Tự Đức năm thứ 5 (1852), tấm nguyên vẹn còn khắc chữ Hán "*Quan Thánh miếu bi*" với minh văn nói về việc tu sửa đình thôn Hương Minh, tổng Đông Thọ, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội, có nói đến đền thờ Quan Thánh cùng các vị thần long mạch bản thổ phía đông Hồ Gươm, ghi rõ họ tên người cúng tiền tu sửa, phần lớn là nhà buôn chủ hiệu.

Các nhà Khảo cổ học đã tiến hành khai quật 115m^2 (23 x 5m) ở tọa độ: 205°51'27" kinh Đông - 21°01'26" vĩ Bắc tới độ sâu 4m, thu được một số tiền đồng, nồi nấu đồng, trâm cài tóc và rất nhiều xương thú, vỏ nhuyễn thể biển và mảnh gốm sứ nhiều nguồn gốc (Việt Nam, Trung Quốc, Hizen Nhật Bản, Pháp) của đồ dùng sinh hoạt hàng ngày như bát đĩa, ấm chén, nậm rượu, điếu hút thuốc lào, lư hương và bát đốt trầm, các đồ đun nấu bằng gốm thô và sành khác. Niên đại sớm nhất là gốm men ngọc Trần thế kỷ XIII-XIV và muộn nhất là nậm rượu vẽ lam gốm Bát Tràng thế kỷ XIX và gốm sứ trắng Pháp đầu thế kỷ XX; Số lượng lớn nhất và chủ yếu là gốm niên đại thế kỷ XVII-XVIII là gốm men, đồ sành và đất nung của nhiều lò nổi tiếng (Chu Đậu - Nam Sách, Hợp Lễ - Bình Giang (Hải Dương), Xích Đằng - Phố Hiến (Hưng Yên) và Bát Tràng (Hà Nội). Gốm Trung Hoa là sứ men trắng vẽ lam phong phú để tài trang trí (như hoa lá, mây, nhà cửa, nhân vật và thú linh như rồng - phượng) là sản

phẩm các lò Cảnh Đức Trấn (Giang Tây), Chương Thâu (Phúc Kiến) và ở Quảng Đông - tương tự gốm Hoa trong mộ quan lang quý tộc Mường Hòa Bình (Ví như, mộ Đinh Văn Kỷ có hòn mồ ghi năm Canh Dần 1950, mộ Chính phu nhân Quách Thị Tơ an táng 7/2 năm Quý Mão 1663, mộ cụ bà Bạch Thị Hài an táng 1665...). Gốm Hizen - Nhật Bản rất nhiều, là sản phẩm các lò vùng Arita, đảo Kyushu niên đại 1650-1690.

Các nhà khai quật tin rằng khu vực Tràng Tiền là nơi cư trú của người Hà Nội sớm nhất vào thế kỷ XVII tương ứng thời các Chúa Trịnh. Việc phát giác 2 lớp than tro dầy 20-60cm xen lẫn các thanh gỗ cháy dở xác thực các đợt hỏa hoạn khoảng thế kỷ XVII - thế kỷ XVIII đã thiêu trụi cả kiến trúc quy mô lớn lẫn tài sản với nhiều đồ sứ thương mại cao cấp của chủ nhân vốn là tầng lớp thị dân giàu có cỡ đại thương gia ven Hồ Hoàn Kiếm thời các Chúa Trịnh xưa (6).

5. Trong khi hàng loạt phố phường xưa nằm trải dọc sông Hồng từ hướng Cầu Long Biên về ngang Hồ Hoàn Kiếm hướng Hàm Tử Quan - Chương Dương Độ (từ các phố Hàng Đậu, Khoai, Chiếu, Chĩnh, đến các phố Hàng Muối, Mắm, Bè, Thùng, Vôi), rất khó có thể tìm thấy "*vật chứng*" về phố nghề - phố buôn thuở trước, cặp chum sành đựng dầu xưa trong lòng đất chính hàng Dầu nay quả đúng là "*bảo vật*" về một thời Hà Nội cổ ngang dọc phố phường gần các "*Vạn chài*" là "*Cửa tụ nước*" (*Watergate*) dọc Sông Hồng (7).

6. Hiện nay, chưa tính đến nhiều phố phường xưa đã biến mất vì "*thay tên đổi họ*" mới (Các "*Hàng*" Bồ, Bài, Bát, Bừa, Cuốc, Chum, Chiếu, Cót, Da, Đản, Điếu, Đậu, Gà, Giấy, Giầy, Khay, Lờ, Nón, Mây, Mã, Tán, Thiếc, Than, Thợ Nhuộm, Vải...), còn rất ít phố phường Hà Nội lưu giữ "*nghề*" sản xuất và bán mua cổ xưa (Hàng Đào - Hàng Ngang - Hàng Bông - Hàng Đồng - Lãn Ông - Hàng Mã...) (Xem hình 6), cũng như nhiều phố cổ khác giờ đây đã chuyển đổi kinh doanh để "*treo đầu dê bán thịt chó*" như phố Hàng Đường bán quần áo - kỷ vật, Hàng Buồm bán bánh kẹo, Hàng Muối trang trí nội thất ô tô, Hàng Khoai, Hàng Lọng, Hàng Hòm, Hàng Thiếc, Hàng Mành, Hàng Thêu, Hàng Quạt, Hàng Gai bán đồ gia dụng, Hàng Khay là "*Bách hóa Tổng hợp*"..., Phố Hàng Dầu ngày nay cũng không còn "*bán dầu*" nữa mà trở thành chợ bán giầy dép lớn nhất Hà Nội. Nhưng những kỷ niệm "*Một thời vang bóng*" chỉ còn trong ký ức về các: Cầu Gỗ, Hàng Bè,

Hình 6

Phố Hàng Đào — Cầu gỗ đền Ngọc Sơn (Hồ Hoàn Kiếm)

H6. "HÀ NỘI XƯA" GẦN HÀNG DẦU QUA TƯ LIỆU ẢNH CUỐI THẾ KỶ XIX - ĐẦU THẾ KỶ XX

(Ảnh: Hocquard - theo Đào Hùng, 2009 và "Xưa & Nay", 10/2009)

Hàng Tre, Hàng Mắm, Hàng Muối, Hàng Chĩnh, Hàng Vôi, Ngõ Gạch...; Kỷ vật *"Phồn hoa thứ nhất Long Thành"* ven Sông Hồng của người Hà Nội riêng phố này chuyên trách cung ứng năng lượng thắp sáng cho Kinh kỳ thời quá vãng Hà Nội chưa có điện và cả thời quá khứ gần Hà Nội *"hay cúp điện"* vẫn rất cần chúng ta nâng niu gìn giữ. Và lòng đất cổ xưa nơi đây vẫn còn cần được nhà khảo cổ học Lịch sử quan tâm vì có lẽ không nằm trong tâm địa *"Quy hoạch Đỏ dành riêng cho phố cổ"* hiện hành của nhà quản lý hữu trách, các công trình xây dựng mới có *"Giấy phép"* kiến lập cao ốc đã và đang còn tiếp diễn, với hy vọng sẽ còn thêm chứng tích về các phố nghề và phố buôn viền quanh Hồ Gươm từng là *"Tâm địa"* của *"Thành phố đứng đầu vương quốc về nghệ thuật, công nghiệp, thương nghiệp, về sự giầu có, số dân đông đúc, về sự lịch duyệt và học vấn. Phải nói rằng, trong khắp vương quốc, không có ngành công nghiệp nào khác ngoài Kẻ Chợ và tất cả Bắc Kỳ, Nam Kỳ, không có nơi nào vượt qua được nơi này. Chính ở đó đã tụ tập từ các nơi về những văn nhân, thợ giỏi, nhà buôn lớn, chính ở đó đã sản xuất ra các mặt hàng thiết yếu và những đồ mỹ nghệ xa hoa. Tóm lại, đó chính là Trái tim của Đất nước"* (8); đã từng và vẫn còn *"... lắng hồn núi sông ngàn năm"* (*Nguyễn Đình Thi*).

CHÚ THÍCH

(1). Nhà Xuất bản Bản Đồ, 2009. *Thành phố Hà Nội*, 13-4-2009.

(2). Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Nhất thống chí*, Bản chữ Hán in đời Nguyễn, tập III, tr. 189.

(3). Trần Quốc Vượng, 2005. *Hà Nội như tôi hiểu*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội và Nguyễn Vĩnh Phúc, 2009. *Hà Nội thành phố nghìn năm*, Nxb. Trẻ, Tp. HCM.

(4). Bourrin, A. 1941. *Le vieux Tonkin*, Hanoi: 36.

(5). Nguyễn Khắc Đạm, 1997. Nhân sắp đến kỷ niệm 1000 năm kinh đô Thăng Long - *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm* 1997:269-272.

(6). Bùi Minh Trí, Tống Trung Tín, Phạm Như Hổ, Nguyễn Mạnh Cường, Nguyễn Doãn Tuân, Nguyễn Văn Hùng, 2000. "Báo cáo sơ bộ kết quả khai quật khảo cổ học tại Trung tâm Thương mại Tràng Tiền (Hà Nội)" - *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm* 2000: 294-296.

(7). Trần Quốc Vượng, Vũ Tuấn Sán, 1975. *Hà Nội nghìn xưa*, Nxb. Hà Nội.

(8). Silvestre, J. 1889. *L'Empire d'Annam et le peuple annamite*, Paris:28.

SỰ CHUYỂN BIẾN VỀ QUY HOẠCH VÀ DIỆN MẠO ĐÔ THỊ HÀ NỘI TRONG NHỮNG THẬP KỶ CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẦU THẾ KỶ XX

NGUYỄN THỪA HỶ*

Thăng Long-Hà Nội truyền thống là một đô thị phong kiến có quy hoạch chủ yếu nương tựa vào địa giới tự nhiên. Lũy Đại La và thành Thăng Long đã lấy dòng chảy của hệ thống sông Tô Lịch-Kim Ngưu như một đường hào thiên nhiên. Phía đông tòa thành, khu chợ phố buôn bán và các phường thủ công đã trải rộng ra đến sát bờ sông Nhị. Chung quanh tổ hợp cấu trúc "trong thành ngoài thị" khá đơn giản đó, là các thôn phường cư dân cùng với một số cụm làng chuyên nghề ven đô.

Tương ứng với quy hoạch đô thị, diện mạo phố phường Thăng Long-Hà Nội tiền thực dân đã phản ánh thế lưỡng nguyên đối trọng của xã hội Việt Nam truyền thống. Các cung điện vua chúa, dinh thự quan liêu trong tòa thành nằm không xa những căn nhà ống - cửa hiệu xây gạch của các thương nhân khá giả, cùng với các mái nhà tranh nghèo nàn của khối quần chúng bình dân. Cơ sở hạ tầng đô thị ở trong tình trạng khá khiêm tốn, có lúc có nơi là tồi tệ.

Trong gần 9 thế kỷ, mặc dù những cơn binh lửa và các cuộc biến động xã hội đã phá hủy nhiều cung điện thành quách và những công trình kiến trúc khác, Thăng Long - Hà Nội hầu như vẫn giữ nguyên mô hình đô thị; quy hoạch diện mạo thay đổi rất ít. Đó là một đô thị phong kiến, pha trộn các yếu tố vương giả, chợ phố và nông thôn.

Chỉ tới khi Pháp đặt nền đô hộ trên toàn cõi Việt Nam (1883), rồi Hà Nội trở thành thành phố nhượng địa Pháp (1888), đô thị này mới chuyển đổi mô hình, có những chuyển biến quan trọng về quy hoạch và diện mạo. Đô thị phong kiến cũ dần dần bị biến dạng, nhường chỗ cho một đô thị mới mang tính tư bản-thực dân ra đời. Tuy lúc này nó vẫn còn ở dạng một bản phác thảo, nhưng quy hoạch và diện mạo thành phố đã ngày càng định hình, rõ nét vào đầu thế kỷ XX và tiếp tục phát triển trong những thập kỷ sau đó.

Tuy nhiên, sự chuyển biến đô thị của Hà Nội trong những thập kỷ đầu thời Pháp thuộc không phải là một sự đứt gãy, đoạn tuyệt đột biến. Đó là một quá trình chuyển đổi tiệm tiến, đan xen, cái mới gối chồng lên cái cũ. Những yếu tố phong kiến truyền thống vẫn còn tồn đọng lại, được lai tạo với

* PGS. TS. Đại học Quốc gia Hà Nội

những yếu tố tư bản hiện đại mới nảy sinh. Nói như nhà sử học Ch. Fourniau, đó là một "sự cấy ghép" (greffe) (1). Đặc điểm này sẽ còn để lại dấu ấn khá lâu dài trong quy hoạch và diện mạo đô thị Hà Nội những thời gian sau đó,

Sau một thời kỳ quá độ ngắn (1883-1888) với sự tồn tại song song hai chính quyền Pháp và Nam triều, tới đầu tháng 10-1888, Hà Nội chính thức trở thành thành phố nhượng địa Pháp theo đạo dụ của nhà vua Đồng Khánh và nghị định chuẩn y của Toàn quyền Richaud.

Nét chuyển biến nổi bật đầu tiên trong những năm tiếp sau đó là sự mở rộng, "dãn nở" về bề mặt diện tích của một thành phố được quan niệm, ngày càng lớn hơn so với một không gian đô thị thực tế.

Trước thời Pháp thuộc, bề mặt quy ước truyền thống của Hà Nội được coi là diện tích bên trong bức lũy Đại La xây đắp lại năm 1749. Tuy nhiên, không gian đô thị thực sự của nó chỉ giới hạn trong khu "36 phố phường"- tức Khu phố cổ ngày nay-mà theo A. Masson "đó là một hình tam giác mà cạnh đáy dựa vào phía bên trên hồ Hoàn Kiếm (tức trục phố Hàng Bông-Hàng Gai-Cầu Gỗ-Lò Sũ ngày nay), còn hai cạnh kia dựa vào sông Hồng và tòa thành" (2). Ngoài khu phố phường buôn bán đông đúc này, là những thôn phường nửa nông thôn và nông thôn, dân cư thưa thớt.

Đạo dụ ngày 1-10-1888 nhượng Thành phố Hà Nội cho Pháp có kèm theo một bản đồ địa giới, nhưng điều kỳ lạ là nó đã "bị mất" vĩnh viễn, không bao giờ còn tìm thấy được bản chính hay bản sao trong lưu trữ. Do vậy, đường biên giới pháp lý của thành phố này đã trở nên rất mờ nhòa, xê dịch, không rõ ràng.

Tuy nhiên, không gian đô thị Hà Nội được thể hiện trên các bản đồ cuối thế kỷ XIX như của Babonneau (1885) hay Leclanger (1890) đã tỏ ra là khá hẹp. Ngoài Khu phố cổ, địa giới thành phố về phía tây không vượt quá Văn Miếu và về phía nam không vượt khỏi phố Gambetta (Trần Hưng Đạo), cùng lắm là chỉ đến phố Thợ Nhuộm và Lò Đúc (Armand Rousseau).

Tuy nhiên, chính quyền thực dân Pháp (ở đây là Tòa Thống sứ và Tòa Đốc lý) lại quan niệm Hà Nội như một không gian đô thị rộng lớn hơn, mà không dựa trên cơ sở pháp lý nào cả. Lá thư của Thống sứ Bắc kỳ gửi Đốc lý Hà Nội ngày 30-12-1889 viết: "Bức lũy cũ (tức lũy Đại La năm 1749) phải được coi như những giới hạn của thành phố nhượng địa. Trong không gian đó, thành phố có thể sẽ "tùy tình hình" (éventuellement) mà phát triển. Hơn nữa, tôi cho rằng không cần phải hỏi ý kiến các chính quyền bản xứ, vì họ vẫn luôn luôn coi bức lũy là giới hạn của thành phố" (3). Trong nghị định đăng trên Công báo ngày 6-1-1890, nhà cầm quyền đã ấn định phạm vi lãnh thổ thành phố bằng 15 cọc tiêu cắm mốc, có gắn biển đánh số. Theo đó, địa giới thành phố phía bắc giáp hồ Tây, phía đông giáp sông Hồng, phía tây là cửa Sơn Tây (tức ô Vạn Bảo, bến xe Kim Mã ngày nay), phía tây nam là ô Chợ Dừa, phía nam là ô Cầu Dền (4). Giới hạn này đã được nhắc lại trong nhiều nghị định của những năm tiếp theo.

Về phía chính quyền Nam triều, có thể do những lợi ích riêng tư hoặc do sức ép, liên tiếp trong những năm cuối thế kỷ XIX, đã ra những văn bản "nhượng thêm" một số thôn phường và vùng đất đai thuộc hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận, sáp nhập vào Thành phố Hà Nội do Tòa Đốc lý Pháp quản lý.

Việc Thành phố Hà Nội mở rộng đã đem lại nhiều lợi ích cho các phía. Quyền hành của Đốc lý và nguồn thu nhập thuế má gia tăng, quan lại và chủ đất được hưởng lợi do sự chênh lệch về giá đất khi sáp nhập vào thành phố. Ph. Papin gọi đó là quá trình thực thi một "chủ nghĩa sáp nhập" (annexionnisme) (5) với một "chiến lược gậm nhấm" (stratégie du grignotage) (6) có tính toán.

Trước thời Pháp thuộc, quy hoạch đô thị của Thăng Long- Hà Nội truyền thống khá đơn giản. Thực ra đó chỉ là sự sắp xếp, bố trí đô thị mang tính tự nhiên, tự phát. Một tòa thành nương vào các dòng chảy sông-kênh, bên cạnh là khu phố phường buôn bán gần kề một bến cảng, các thôn phường nội thị và một số làng chuyên ven đô.

Trong quá trình chuyển biến thành một thành phố tư bản thực dân cận hiện đại, quy hoạch đô thị Hà Nội đã thay đổi khá rõ nét, dưới dạng thức xen gối, cái cũ còn lại cùng tồn tại song song với cái mới nảy sinh. Tòa thành bị phá, khoảng 3/4 diện tích bị lấy làm đường phố. Khu phố cổ Việt - Hoa vẫn giữ được bóng dáng cũ nhưng bộ mặt đã ít nhiều thay đổi về đường sá và kiến trúc nhà cửa. Khu vực chung quanh hồ Hoàn Kiếm được chỉnh trang, trở thành một khu đệm giữa khu phố cổ phía bắc và một khu phố mới phía đông nam, thường được gọi là "Khu phố Tây", khu phố người Âu. Sau khi tòa thành bị phá, một khu phố Tây khác tiếp tục ra đời ở mạn phía tây bắc thành phố, lan đến bờ hồ Tây. Trong khi đó, nhất là từ năm 1902 trở đi, các khu dân cư mới tiếp tục mở rộng, lan tỏa về hướng nam và hướng tây, với sự thành lập các "Khu phố mới người bản xứ" (Nouveau Quartier Indigène). Một kiểu kiến trúc mới, hiện đại xuất hiện bên cạnh kiến trúc cũ truyền thống với những công sở và nhà dân sự.

Trong những năm đầu tiên thời Pháp thuộc, chính quyền Bảo hộ đã cho tiến hành chỉnh trang cải tạo lại hệ thống đường sá và nhà cửa.

Trước đó, đa phần các phố là đường đất, không có vỉa hè, thường lầy lội lúc trời mưa và bụi bậm khi trời nắng. Đường sá ở các phố Hoa kiều có khá hơn, nhưng nhìn chung vẫn không được cải thiện. "Những phố thường là khá hẹp, được lát gạch theo kiểu Trung Quốc, nghĩa là chỉ được lát ở mặt lòng đường trên một bề rộng khoảng chừng 1m, và những viên gạch vuông thì phần lớn đã bị vỡ nứt hoặc xô lệch. Dọc theo hai bên đường, thực sự là những vũng nước đọng hôi thối hoặc không có lối thoát (7).

Ngoài những nhà ống xây gạch theo kiểu "chồng diêm", mặt tiền hẹp nhưng lòng nhà sâu,trong phố vẫn còn rất nhiều nhà lợp tranh lá, dựng không thẳng hàng, mái hiên nhô ra lấn chiếm lòng đường, cản trở giao thông đi lại. Đó cũng là mồi cho ngọn lửa trong những vụ hỏa hoạn thường xuyên xảy ra ở phố phường Hà Nội xưa kia.

Trong hồi ký của mình, Công sứ Bonnal kể lại rằng năm 1883 ông ta đã đề nghị Tổng đốc Nguyễn Hữu Độ bắt các cửa hiệu phải lùi mái hiên lại cho lối đi thoáng rộng. Ông cũng ra lệnh cho viên cảnh sát trưởng bắt các tù nhân lao động khổ sai san bằng các mặt đường, đào rãnh thoát nước, lát vỉa hè và rải gạch đá lòng đường. Không có kinh phí riêng, Bonnal đã sai phá hủy những ngôi nhà gạch bị quân Cờ Đen đốt cháy dở ở phố Nhà Chung và bên bờ hồ Hoàn Kiếm, lấy gạch ngói vụn để trải mặt đường cho 150 phố ngõ của Hà Nội (8).

Năm 1891, Đốc lý Beauchamp ban hành Nghị định ngày 17/2 về việc dỡ bỏ và cấm làm nhà tranh trong một số tuyến phố chính của Hà Nội. Nghị định nghiêm cấm

việc làm nhà tranh ở các phố Pháp quốc (sau là Paul Bert, Tràng Tiền), Bobillot (Lê Thánh Tông), Gambetta (Trần Hưng Đạo), phố Nhà Chung, Hàng Gai, Cầu Gỗ, Hàng Bè và Hàng Mắm.

Trong các phố Hàng Bồ, Hàng Bạc, Jean Dupuis (Hàng Chiếu), Hàng Đồng, Hàng Đào, Hàng Ngang; tất cả mọi nhà tranh hiện còn tồn tại phải dỡ bỏ đi trong thời gian 6 tháng (9).

Theo các Nghị định ngày 15-3-1892 và 27-1-1893 của Thống sứ Chavassieux, tiến hành xếp hạng các nhà ở và xếp loại các đường phố để tính mức thuế thổ trạch.

Nhà ở được chia làm 4 hạng. Hạng nhất là nhà gạch có tầng gác, tiếp sau là các hạng nhà gạch không gác, nhà gỗ hoặc nhà tranh, đất không xây nhà và ao chuôm.

Thuế thổ trạch hàng năm đóng mức cao nhất áp dụng cho nhà hạng 1 ở phố loại 1 là 0$05/$m^2$, gấp 80 lần mức thuế thấp nhất (nhà hạng 4, phố loại 4) là 0$000625/$m^2$ (10).

Trong thập kỷ 80 của thế kỷ XIX, các cửa ô và các cổng phố cũng lần lượt bị phá bỏ. Trước khi Pháp hạ Thành Hà Nội lần II, lũy đất Đại La vẫn còn đến 15 cửa ô (trước là 16, sau cửa ô Nhân Hòa quãng bệnh viện Quân đội 108 ngày nay đã bị mất, có thể do bị sụt lở xuống sông Hồng). Năm 1886, cửa ô Tây Luông (Tràng Tiền) mà trước đó có thể là "một vòm cuốn uốn cong rộng lớn xây gạch, chắc chắn, vuông vắn" (11) đã bị phá hủy, được thay bằng một cửa ô mới đơn giản hơn nhiều, gọi là cửa Pháp Quốc, ở lối đi vào khu nhượng địa, với 2 cột trụ xây thẳng đứng, trên có đắp hình 2 con lân.

Cửa ô duy nhất còn lại đến ngày nay là ô Quan Chưởng phía ngoài phố Hàng Chiếu, người Pháp gọi là cửa Jean Dupuis, còn có tên là ô Thanh Hà hay ô Đông Hà, là cửa ô chính án ngữ con đường thông sang tỉnh Bắc Ninh bên kia sông Nhị. Chúng ta không biết đó là kiến trúc nguyên dạng ban đầu từ năm 1749 hay nhiều khả năng hơn là đã được xây lại trong thế kỷ XIX. Ô Quan Chưởng là một trong 7 di tích lịch sử-văn hóa đầu tiên của Hà Nội được xếp hạng theo Quyết định ngày 24-11-1906 của toàn quyền Đông Dương, dựa trên đề nghị của Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp.

Những chiếc cổng phố với cấu trúc khác nhau trong khu phố cổ một thời đã là hình ảnh quen thuộc của Hà Nội xưa. Chức năng chính của nó là bảo đảm trật tự an ninh cho cư dân phố phường, nhất là những lúc xảy ra nạn trộm cướp hoặc côn đồ loạn đả. Cổng phố đồ sộ nhất là chiếc cổng xây bằng gạch trên có vọng lâu, chắn ngang phố Việt Đông (Hàng Ngang) của Hoa kiều. Có nhiều cổng phố đơn giản hơn, chỉ là một khung gỗ với những thanh tre dựng dọc trên một hệ thống lỗ đục, có thể tháo lắp một cách dễ dàng như cổng phố Hàng Gai hay cổng phố đầu bên trong phố Hàng Chiếu, còn để lại hình ảnh trên những những bức tranh khắc đương thời

Trong những năm cuối thập kỷ 80 của thế kỷ XIX, những cổng phố này đã lần lượt bị dỡ bỏ. Lý do chủ yếu có thể là lúc này những chiếc xe tay kéo đã bắt đầu trở nên phổ biến, và những cổng phố trở thành một vật ngáng cản không cho những chiếc xe tay đó kéo chạy qua.

Xe tay kéo vốn có nguồn gốc từ Nhật Bản sau thời Minh Trị. Người Nhật đặt tên là "rickshaw" hay "djinricksha", người Pháp gọi là "pousse-pousse". Năm 1883, Công sứ Bonnal đã tặng Tổng đốc Nguyễn Hữu Độ một chiếc xe tay kéo nhập từ Nhật Bản (12). Những năm sau đó, một số nhà tư bản Pháp đã nhập và sản xuất loại xe kéo này để cho thuê chở khách thường là

đám quân lính Pháp và giới thượng lưu đô thị Hà thành.

Vào quãng những năm gối qua hai thế kỷ, khu phố cổ Hà Nội bắt đầu có nước máy sạch và điện thắp sáng, nhưng với một tỷ lệ rất hạn chế.

Trước đây, một số gia đình trong khu buôn bán đã xây bể chứa nước mưa, đào giếng ngay trong nhà. Số đông khác vẫn dùng nước hồ ao, nước sông, để nguyên hoặc đánh phèn. Khoảng năm 1894-1895, nhà cầm quyền Pháp cho lấy những tấm đá tảng của tòa thành vừa bị phá đem xây tháp nước Hàng Đậu, cung cấp nước sạch chủ yếu cho lực lượng quân đội đóng trong thành và một phần nhỏ cho dân khu phố cổ. Cuối thế kỷ XIX, Hà Nội có 3 giếng lọc nước và 30km đường ống dẫn nước.

Về ánh sáng, thời xưa người dân phố phường dùng đèn đĩa thắp dầu lạc, những hiệu buôn khá giả thường treo đèn lồng thắp nến. Những năm 1890, bắt đầu xuất hiện loại đèn "Hoa Kỳ" thắp bằng dầu hỏa.

Năm 1895, Hà Nội có điện thắp sáng nhưng còn rất hạn chế. Cho đến cuối thế kỷ, toàn thành phố mới chỉ có 523 ngọn đèn điện (13), chủ yếu dùng cho người Pháp. Đầu thế kỷ XX, một số gia đình khá giả trong khu phố cổ mới dùng đèn điện. Ở một số tuyến phố buôn bán, bắt đầu có đèn đường thắp bằng dầu hỏa, sau chuyển sang đèn điện công cộng.

Năm 1990, Hà Nội bắt đầu mở 3 tuyến đường xe điện, lấy ga Bờ hồ làm trung tâm. Trước đó, khoảng năm 1886, chỉ mới có một tuyến đường ray nối liền khu nhượng địa và thành Hà Nội, nhưng toa xe thì do lừa kéo. Tuyến Bờ hồ-Bưởi dài 5,5km chạy qua khu phố cổ và chợ Đồng Xuân. Chợ lớn nhất thành phố này với 5 cầu chợ to rộng khung bằng sắt và mái lợp tôn kẽm, được thành lập năm 1889, sau khi sông Tô Lịch bị san lấp lấy đất mở phố. Phố Hàng Lược trước đây còn mang tên cũ là phố Sông Tô Lịch.

Năm 1902, cầu Doumer (cầu Long Biên) và nhà ga xe lửa Hà Nội hoàn thành xây dựng. Xe lửa đi trên cao qua khu phố cổ, trên một cây cầu cạn dài 800m từ chân cầu Long Biên dọc theo đường Henri d'Orléans (phố Phùng Hưng ngày nay) tới ga Hà Nội.

Khu vực hồ Hoàn Kiếm là khu đệm giữa khu phố cổ và khu phố mới, thường được gọi là "Khu phố Tây". Ở phía tây và nam hồ, có một số phố chuyên nghề-mặt hàng, trong đó có phố Hàng Thêu và Hàng Tranh. Năm 1883, Labarthe còn ghi trên bản đồ là "phố Hàng Lọng" (Rue des Parasols) (14), ngày nay là Hàng Trống. Ở phía nam có phố Thợ Khảm, (còn gọi là Hàng Khảm hay Hàng Xà cừ), là một con đường khá dài, chợ búa nhộn nhịp họp hai bên đường, lại có các cửa hiệu khảm xà cừ ở đoạn phố Hàng Khay ngày nay. Labarthe gọi đó là "khu phố An Nam" để phân biệt với "Khu phố Tàu", chỉ khu phố cổ. Về bờ hồ phía đông, còn có rất nhiều bãi đất trống, hồ ao, đầm lầy trải dài đến tận bờ sông Hồng. Cũng có một con phố ở đây là phố Hàng Trà, chuyên bán các loại trà uống ở thôn Hương Minh với hai ngôi chùa toạ lạc trong khu vực là chùa Phổ Giác (chùa Tàu) và chùa Báo Ân (chùa Quan Thượng, người Pháp gọi là chùa Khổ hình-Pagode des Supplices). Khu hồ Hoàn Kiếm này có tuổi đời khá trẻ so với khu phố cổ đích thực. Có thể coi đây là một khu phố nửa cổ, bán cổ của Hà Nội.

Bản thân hồ Hoàn Kiếm những năm trước Pháp thuộc cũng không còn cái vẻ huy hoàng đài các thời Lê-Trịnh xưa kia nữa, mà đã trở về tình trạng nguyên sơ, tự nhiên pha trộn chất nông thôn. Đền Ngọc Sơn dựng trên nền cũ của cung Khánh

Thụy, lúc đó chỉ có một cây cầu nhỏ bắc vào đền bằng ván ghép, hai bên không có tay vịn. Cầu yếu ớt mỏng manh và P. Bourde đã gọi là "cây cầu làm để cho loài dê đi hơn là cho những bàn chân nặng nề của người Âu" (15). Chỉ đến năm 1887, nó mới được thay bằng cầu Thê Húc, dáng cong và sơn đỏ. Ở giữa hồ, trên nền Gò Rùa cũ, năm 1877 bá hộ Kim nhà ở phố Hàng Khay đã cho xây Tháp Rùa (16) với ý định làm nơi để mả tổ, nhưng không thành. Trên mặt hồ, nhiều thuyền chài đánh bắt cá. Ven bờ hồ, hàng ngày "các phụ nữ ra đấy, lội xuống nước đến tận đầu gối, hay ngồi xổm trên các tấm ván cầu ao cách hồ vài bước để rửa rau vo gạo hoặc bát đĩa..." (17).

Khi Paul Bert sang làm Tổng trú sứ, để tô điểm cho bộ mặt của một "Hà Nội đỏm dáng" (Hanoi coquette) như báo chí lúc đó ví von, ông ta đã quyết định một kế hoạch lớn chỉnh trang hồ Hoàn Kiếm.

Kế hoạch làm một tuyến đường vành đai quanh hồ không dễ dàng, phải mất nhiều năm cho đến tận cuối 1891 đầu 1892 mới hoàn thành. Khó khăn lớn nhất là việc giải toả các khu nhà lá, nhiều gia đình không chịu di dời. Nhân lúc đó có nhiều đám cháy xảy ra, có lần thiêu trụi hơn 300 nóc nhà (có dư luận là người Tây ngầm sai người đốt nhà dân) (18), chính quyền thành phố đã ban hành lệnh cấm dựng lại những nhà lá bị cháy. Dần dần, quanh bờ hồ phía tây, hình thành phố Beauchamp (Lê Thái Tổ). Trong phố có tòa nhà xây khá đẹp là trụ sở của báo "Avenir du Tonkin" (Tương lai Bắc Kỳ), chủ bút đầu tiên là Jules Cousin (nay là toà soạn Báo *Hà Nội mới*). Ở phía nam, đoạn phố Paul Bert kéo dài (nay là phố Hàng Khay) đã có một số nhà gạch xây kiểu mới. Nhà số 3 Hàng Khay xây 2 tầng nay vẫn còn, trên cao ghi niên đại xây dựng là 1886. Chánh tổng bá hộ Kim, nhà giàu theo Công giáo cùng một số dân đạo đã mở những cửa hiệu khảm xà cừ khá khang trang trong con phố này. Bên phía đông, cùng với việc xây dựng khu công sở và khu người Âu, vườn hoa Paul Bert (nay là công viên Lý Thái Tổ), tuyến phố ven hồ Francis Garnier (Đinh Tiên Hoàng), lúc đầu mang tên Rue du Lac (phố bên Hồ) cũng được hoàn thành.

Đầu năm 1892, những ngôi nhà cuối cùng trong diện giải tỏa ở phố Hàng Khay "đổ sụp xuống như những lâu đài bằng quân bài lá dưới nhát cuốc của đội phá hủy... Hầu như công chúng đã có thể hoàn toàn đi dạo quanh hồ Hoàn Kiếm, giữa những vườn trồng các loại cây thảo mộc nhiệt đới" (19).

Nét nổi trội nhất trong sự chuyển biến quy hoạch đô thị Hà Nội cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX là sự ra đời của khu phố Tây hình thành trên hai địa vực: trước tiên ở phía đông nam hồ Hoàn Kiếm và sau đó ở phía tây tòa thành Hà Nội bị phá.

Những người khởi xướng việc thành lập khu phố mới này trước hết là tổng trú sứ Paul Bert và người kế nhiệm là Paulin Vial, cùng với sự hỗ trợ của các quan chức cấp địa phương thành phố như Công sứ Bonnal và Đốc lý Halais. Mục đích tạo lập ra khu phố Âu của chính quyền thực dân vừa là do nhu cầu phát triển và mở rộng khu nhượng địa ra bên ngoài thành phố mới bị chinh phục, vừa là sự thực thi khẳng định sức mạnh và quyền lực của kẻ chiến thắng, đồng thời là để phô trương thanh thế về cái gọi là "sứ mạng khai hóa" (mission civilisatrice) của nền văn minh Pháp quốc được coi như vượt trội so với những người bản xứ.

Địa bàn được chọn ban đầu là vùng đất phía đông hồ Hoàn Kiếm trải rộng ra đến

bờ sông Nhị, gần kề khu nhượng địa, thuộc các thôn Yên Trường, Hà Thanh, Cựu Lâu. Tại đây trước kia đã tồn tại lầu Ngũ Long thời Lê - Trịnh và lúc đó còn hai ngôi chùa nổi tiếng là Phổ Giác (chùa Tàu) và Báo Ân (Liên Trì). Xa hơn là các hồ ao, đầm lầy, ruộng lúa dân cư thưa thớt. Vào khoảng năm 1886, nhà cầm quyền Pháp đã cho phá dỡ hai ngôi chùa và san lấp mặt bằng vùng đất lầy lội.

Cụm công trình kiến trúc đầu tiên ở đây là phức hợp được gọi là "Bốn Toà" (Quatre Bâtiments) xây đựng ở bốn góc đối xứng nhau, giữa là vườn hoa Paul Bert (nay là quảng trường Lý Thái Tổ) với bức tượng đồng viên quan cai trị này cùng ngôi nhà kèn làm nơi hàng tuần có hòa nhạc giải trí. Bốn công trình là các toà Đốc lý, Kho bạc, Bưu điện và phủ Thống sứ, nằm trên khuôn viên của trụ sở Ủy ban Nhân dân Thành phố và Nhà khách Chính phủ ngày nay.

Cụm công trình Bốn Tòa được giao cho nhà thầu Vezin và Huardu thi công, dưới sự chỉ huy của kỹ sư Getten, giám đốc sở Công chính. Các tòa nhà xây hai tầng, có móng dày 2m50, mái lợp ngói đá đen với hành lang rộng, lắp cửa kính, đặt lò sưởi; tổng diện tích gấp đôi diện tích ở. Tổng kinh phí lên tới 420.000 Fr, thêm vào là số tiền công vận chuyển 20.000 mét khối đất cát từ sông Hồng để san lấp những chỗ lầy lội ngập nước (20). Ngoài ra, người ta còn phá con đê trong chạy dọc theo theo phố A.Courbet (Lý Thái Tổ) lấy đất lấp ao và chỉnh trang vườn hoa Paul Bert, hoàn thành vào tháng 2-1888, với kinh phí 22.540 Fr (21).

Cùng thời gian xây dựng quần thể Bốn Tòa, nhà cầm quyền cho mở một trục phố mới mang tính chiến lược, nối liền hai trung tâm chính trị và quân sự của Pháp lúc đó từ cổng khu nhượng địa giáp bờ sông tới cửa Nam thành Hà Nội trong đó có quân đội Pháp đồn trú. Ngày nay, đó là trục các phố Tràng Tiền-Hàng Khay-Tràng Thi-Cửa Nam. Đoạn đầu phía đông xưa kia là tuyến đường ngăn đôi hai hồ Tả Vọng và Hữu Vọng, lúc đó đã trở thành con đường mòn nhỏ rộng 2-3m, có cầu nối liền với Tràng Tiền ở phía nam, xưởng đúc tiền này cũng đã ngừng hoạt động, trở thành hoang phế, các hào nước cạn dần (22).

Phố Tràng Tiền lúc đầu được Pháp đặt tên là phố Pháp Quốc (Rue de France), sau đổi thành phố Paul Bert. Đó là con phố mới hiện đại đầu tiên của Hà Nội, điểm nhấn của khu phố Tây dân sự, đồng thời là một "tủ kính" bày hàng quảng cáo cho nền văn minh tư bản của chính quốc Pháp.

Lần lượt, sau khi những ngôi nhà tranh bị dỡ bỏ, thay vào là những nhà gỗ rồi nhà gạch được dựng lên. Phố Tràng Tiền trở thành "một đường phố trải đá răm khá tốt, rộng từ 16m đến 18m, trong đó người Âu hầu như nắm mọi cửa hàng bán lẻ... Người ta đã thấy trong phố một cửa hiệu sản xuất nước có ga, một tiệm bánh, những tiệm tạp hóa, một khách sạn, hai ba tiệm cà phê, tất cả đều là của người Pháp (23). Lúc đầu, có cửa hiệu bán lẫn lộn mọi thứ hàng hóa như giấy vở, sách truyện, với cả vải vóc, đồ hộp, bát đĩa, đồ thủy tinh, các mặt hàng thời trang dùng cho phụ nữ. Sau đó, có thêm tiệm hớt tóc, cửa hàng bán nước hoa, cửa hàng thịt, cửa hàng bán đồ nội thất, hiệu thuốc tây... Tất cả đều là những vật phẩm phục vụ cho đám quan chức Pháp và gia đình, giới các nhà thực dân tư bản cùng các sĩ quan, binh lính Pháp.

Người ta nhớ đến những cửa hiệu thuốc tây Julien Blanc, cửa hàng giấy bút Schneider, phòng đọc và cho thuê sách của Gillet. Đặc biệt là quán cà phê đông khách của mụ Beyre - một phụ nữ bán hàng căng

tin cho quân đội đã nghỉ hưu-thường là nơi tụ tập chuyện trò của giới quan chức và quân nhân người Pháp thời đó. Về sau, những tòa nhà lớn được xây dựng, những cửa hiệu lớn xuất hiện như nhà hàng Godard, khách sạn Coq d'Or (Gà Vàng), ngân hàng Địa ốc...

Về mặt chỉnh trang đường phố, lúc đầu ở hai bên đường có trồng những cây phượng vĩ hoa đỏ rực có nguồn gốc từ quần đảo Antilles bên châu Mỹ. Sau các chủ hiệu đề nghị đẵn bỏ đi để lấy ánh sáng, và người ta lát vỉa hè rộng. Khi lập phố, bá hộ Kim hiến tặng một tấm biển phố khảm xà cừ có ghi chữ Pháp và chữ Hán, nhưng sau bị hư hỏng vì mưa nắng phải tháo bỏ đi.

J.Boissière mô tả phố Tràng Tiền vào cuối thế kỷ XIX: "Dọc theo phố Paul Bert có những cửa hàng bóng lộn như tiệm cà phê, nhà hàng ăn, như để cho người du khách mới cặp bến biết được rằng muốn nói gì thì nói, Hà Nội vẫn là một thành phố Pháp. Hãy đi qua để phát hiện ra những biển hiệu "Bazar de Paris" (Chợ phiên Paris), "Aux fabriques de France" (ở các xưởng chế tạo Pháp quốc)... Hiệu tạp hoá, cửa hàng thảm, cửa hàng đồ sắt, hiệu thuốc tây, hãng buôn bán hàng thuộc địa, thôi thì đủ thứ"... (24).

Về phía nam phố Tràng Tiền, người Pháp mở thêm một số tuyến phố song song như các đại lộ Rollandes (Hai bà Trưng), Carreau (Lý Thường Kiệt), Gambetta (Trần Hưng Đạo), cùng một số tuyến phố dọc cắt vuông góc như Henri Rivière (Ngô Quyền), Rialan (Phan Chu Trinh). Các đường phố mới này đều thẳng hàng, lòng đường rộng trải đá răm (sau là nhựa đường), vỉa hè rộng có trồng cây.

Các kiến trúc nhà ở dân sự hai bên phố thường là kiểu biệt thự (villa) sang trọng xây hai tầng theo phong cách Âu, có vườn tược và hàng rào song sắt, có khu nhà phụ đằng sau dành cho gia nhân đầy tớ. Chủ nhân phổ biến là các quan chức và nhà tư bản Pháp, một số rất ít các gia đình thuộc giới thượng lưu người Việt.

Về các công sở và những kiến trúc lớn, trong những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, phần lớn đều được xây dựng theo phong cách "tân cổ điển" (néo-classicisme), chịu ảnh hưởng của kiến trúc sư trưởng lúc đó là Henri Vildieu. Đặc điểm chung của các công trình này là xây vững chắc "kiểu vĩnh cửu", tường dày chống nhiệt, kiến trúc đối xứng, mái vòm hoặc hình tháp lợp đá đen. Tòa Đốc lý, Bưu điện và Phủ Thống sứ đều đã được xây dựng lại. Những công trình kiến trúc mới đáng chú ý xây dựng trong thời gian tiếp theo là khách sạn Métropole (phố Henri Rivière, tức Ngô Quyền), nhà hàng Godard (trông ra hai mặt phố Paul Bert - Đồng Khánh, tức Tràng Tiền- Hàng Bài), Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp (E.F.E.O) ở cùng phố với Tòa án (Phố Carreau, tức Lý Thường Kiệt).

Riêng Nhà Hát lớn Thành phố, phỏng theo nguyên mẫu của nhà hát Opéra Paris ở đầu phố Tràng Tiền, xây trên một cái ao lớn cũ, là một công trình tốn tiền và công sức, phải mất 10 năm mới làm xong (1901-1911).

Bắt đầu hình thành từ phía đông nam hồ Hoàn Kiếm, khu phố Tây tiếp tục lan toả, mở rộng tới địa bàn thứ hai ở phía tây bắc thành phố, bên trái thành Hà Nội, từ bờ nam hồ Tây đến khu Văn Miếu. Một phần quan trọng của khu phố Tây mới này là đất của toà thành đã bị phá huỷ trong những năm 1894-1897, ngay trước thời toàn quyền Paul Doumer.

Sau khi Pháp hạ thành Hà Nội lần thứ hai (1882), lực lượng quân đội Pháp đã ở lại

chiếm giữ thành. Mọi dinh thự, nha môn và bộ máy quan liêu Nam triều đều phải dời ra bên ngoài thành, kể cả Tổng đốc Hà Nội.

Ngày 23-7-1893, Hội đồng thành phố ra quyết định phá thành. Ngày 15-2-1894, một hợp đồng về việc phá thành đã được ký kết giữa toàn quyền De Lanessan với nhà thầu Auguste Bazin, kỹ sư dân sự ở Paris. Công việc phá thành kéo dài trong 3 năm, hoàn tất năm 1897.

Khoảng gần ba phần tư diện tích tòa thành cũ đã bị loại bỏ, chia lô (25), lấy đất lập phố, làm đường, quảng trường và vườn hoa, xây nhà. Toàn bộ tường thành cũ bị phá bỏ, thay vào là một bức tường mới đơn giản hơn nhiều, bao quanh khu vực còn giữ lại của tòa thành. Hào nước bị san lấp, các cổng thành bị phá hủy, trừ cửa Chính Bắc (trên phố Phan Đình Phùng ngày nay) là còn được giữ lại, trên đó có vết đạn đại bác của Pháp bắn trong cuộc tấn công thành năm 1882. Sự phá hoại những di tích lịch sử-văn hóa này đã bị nhiều dư luận công kích, phản đối. Bản thân Toàn quyền P.Doumer sang nhậm chức năm 1897, ngay sau khi tòa thành bị phá cũng tỏ lòng luyến tiếc về những cổng thành "xứng đáng được bảo tồn" và cho việc phá hủy chúng là "điều đáng buồn cho nghệ thuật và lịch sử" (26).

Có nhiều cách giải thich khác nhau gây tranh cãi về lý do thực sự của việc phá thành. Toàn quyền De Lanessan biện hộ cho việc phá thành là "để làm lành mạnh thành phố, tạo không khí thoáng mát cho những trại lính, loại bỏ những ổ lây nhiễm gây nên do đường hào chứa đầy thứ nước tù đọng... Việc phá thành cũng tạo thuận tiện cho thành phố phát triển, có được một khoảng đất bề mặt diện tích quan trọng, thành phố có thể vươn rộng ra theo hướng hồ Tây..." (27).

Tuy nhiên, có dư luận cho là Pháp phá tường thành là để đào tìm của cải vàng bạc được nhà Nguyễn bí mật đem chôn dấu (28). Tờ báo tiếng Pháp "L'Indépendance Tonkinoise" (Độc lập Bắc Kỳ) ở Hà Nội lúc đó đã phanh phui: "Ông Bazin đem cho thầu lại công việc phá thành, tự nhiên được hưởng lời một khoản 20.000 đồng piastre (bằng 1/3 tổng kinh phí), cùng khoảng 90 ha đất bị loại, chia lô đem bán với giá rất đắt, lại thêm một số lớn các công trình bị phá dỡ trên khoảng đất này (29). Các nguyên vật liệu (đá, gạch ngói, gỗ) bị loại ra cũng được chia nhau đem bán trục lợi. Trong vụ này, "Cô Tư Hồng" -một mụ me tây nổi tiếng đương thời - cũng kiếm chác được một món lợi kếch sù, "còn thừa đem xây được 5 tòa nhà hai tầng và môt dãy nhà ba tầng ở đầu đường Quán Sứ ngõ Hội Vũ" (30).

Khu phố Tây mới này được hình thành trong những năm bắc qua hai thế kỷ XIX và XX, chủ yếu trong nhiệm kỳ của Toàn quyền P.Doumer. So với khu phố Tây đông nam hồ Hoàn Kiếm, khu này thưa dân hơn và được xây dựng hiện đại hơn, cảnh quan đường phố cũng đẹp hơn. Nhiều quảng trường, vườn hoa xinh đẹp, cùng với một hệ thống các tuyến đường đôi hiện đại thông thoáng có vỉa hè rộng, hai bên đường trồng cây xanh bóng mát, đáng kể có điểm tròn Puginier (quảng trường Ba Đình ngày nay), vườn hoa Puginier (nay là công viên Lênin), cùng các con đường Puginier (Điện Biên Phủ), Pierre Pasquier (Hoàng Diệu), Van Vollenhoven (Chu Văn An) Brière de l'Isle (Hùng Vương), Honoré Tissot (Hoàng Văn Thụ), các đại lộ Carnot (Phan Đình Phùng), Giovanninelli (Lê Hồng Phong), Félix Faure (Trần Phú)...

Khu phố mới được thiết kế làm khu vực dành cho các công sở hành chính, có tiêu

điểm là dinh Toàn quyền mới, thay cho dinh Toàn quyền cũ ở khu nhượng địa, mà theo P. Doumer "phải xứng đáng với chỗ ở của vị đại diện tối cao cho nước Pháp ở xứ thuộc địa" (31). De Lanessan là người đầu tiên có ý định chuyển dời trụ sở Toàn quyền ra khu đất mới thoáng rộng gần hồ Tây. Năm 1895, người ta dựng một bản vẽ thiết kế cho dinh Toàn quyền mới, có nóc mái vòm, nhưng đã không được thực hiện (32). P.Doumer là người tích cực xúc tiến kế hoạch xây dinh Toàn quyền mới, mà ông ta rất thích thú với ý định đặt cho nó một biệt hiệu thơ mộng là "lâu đài Dalila", là biến âm của từ Đại La, toà thành cổ thời Bắc thuộc ở gần địa điểm này, mà lúc đó người ta vừa khai quật được các di vật khảo cổ.

Tuy nhiên dinh Toàn quyền chỉ bắt đầu được khởi công năm 1901, hoàn tất năm 1906 do kiến trúc sư trưởng H.Vildieu chỉ đạo và người thiết kế bản vẽ là Ch.Lichtenfelder (33). Công trình kiến trúc không lớn nhưng đẹp và bề thế, xây theo phong cách Phục Hưng cổ điển châu Âu. Ngày nay, đó là phủ Chủ tịch.

Thời gian sau, trong khu phố Âu này đã xuất hiện một số công sở mà những công trình kiến trúc đáng chú ý là trường Lycée Albert Sarraut ở đường Brière de l'Isle (Hùng Vương), nay là trụ sở Văn phòng Trung ương Đảng, Sở Tài chính ở đầu đường Puginier (Điện Biên Phủ), nay là trụ sở Bộ Ngoại giao, trường nữ học Pháp Félix Faure ở đại lộ Félix Faure (Trần Phú), nay là Đại sứ quán Nga...

Những kiến trúc dân sự nhà ở trong khu vực này có phần ít hơn so với khu phố Tây phía đông nam, nhưng thường là những biệt thự lớn thoáng rộng, đẹp và hiện đại hơn. Những ngôi nhà được xây theo phong cách kiến trúc địa phương bắc Pháp và châu Âu, mái lợp đá đen dốc đứng như nhà ở các xứ lạnh có nhiều tuyết, chủ nhân là những gia đình có thế lực, giàu có.

Tóm lại, trong 15 năm đầu thời Pháp thuộc (1883-1897), dưới chính quyền cai trị của thực dân Pháp với những gương mặt nổi bật là hai Toàn quyền Paul Bert và De Lanessan đều cùng theo đuổi một chính sách "bảo hộ hợp tác", quy hoạch và diện mạo đô thị Hà Nội đã chuyển dần mô hình từ một đô thị phong kiến truyền thống sang một đô thị cận hiện đại tư bản thực dân. Tuy nhiên, nó vẫn là một thành phố lai ghép giữa những yếu tố mới và cũ, "một tổng thể đô thị phức hợp, đan xen giữa những khu người Việt, người Hoa và người Âu" (34).

Đến 1897, viên toàn quyền mới năng động và quyết đoán Paul Doumer sang Hà Nội nhậm chức, đã từ bỏ đường lối hợp tác chủ nghĩa trước đó, đẩy mạnh chính sách trực trị và Âu hoá mà một trọng tâm là thành phố Hà Nội. Ông ta nhận định một cách dè dặt về mức độ đô thị hóa của Hà Nội lúc đó: "Năm 1897, Sài Gòn đã là một thành phố được hoàn thành, chỉ cần bổ sung và làm đẹp thêm. Trong khi đó, Hà Nội mới chỉ là một thành phố đang được phác thảo cần phải tạo dựng" (35). Doumer bày tỏ tham vọng của mình là muốn biến đô thị này thành một "Paris thu nhỏ" (Petit Paris) (36) và thực sự đã tiến hành một số việc làm gây ấn tượng, nhất là về mặt xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, tạo những chuyển biến quan trọng cho quy hoạch và diện mạo thành phố.

Tuy nhiên, việc đô thị hóa theo hướng hiện đại cũng chỉ được thực hiện hạn chế trong những khu phố Tây, nơi có đa số người Pháp cư trú, phục vụ cho bộ máy thống trị thực dân. Hơn nữa, Hà Nội vẫn mang bộ mặt của một thành phố với nhiều nghịch cảnh tương phản. Chỉ cách không xa phố Tràng Tiền rực rỡ ánh điện là

những xóm nghèo tăm tối của đông đảo dân nghèo thành thị với những túp nhà tranh lụp xụp bên cạnh những ao tù và những ngõ lối lầy lội không khác gì trước đó hàng thế kỷ, trong đó những con người ngày đêm phải vật lộn với cuộc sống để tồn tại, mưu sinh.

Nhìn chung, chế độ thuộc địa Pháp ở Đông Dương mà thủ phủ là Hà Nội - nói như các tác giả P.Brocheux và D.Hémery- là một thứ "chủ nghĩa thực dân mập mờ" (la colonisation ambigüe). Nó đã để lại cho đô thị này một số nét ấn tượng về quy hoạch và diện mạo, trong tổng thể một di sản cay đắng với sự trả giá quá đắt mà những người dân Việt bị đô hộ ("được bảo hộ"?) phải gánh chịu.

CHÚ THÍCH

(1). Ch.Fourniau. *Le phénomène urbain au Vietnam à l'époque coloniale*, trong: *Péninsule indochinoise*. Études urbaines. P. 1991, tr. 170.

(2). A. Masson. *Hanoi pendant la période héroique*. P. 1929, tr. 131.

(3). Ph.Papin. *Hanoi et ses territoires*. BEFEO. 1995, tr. 205.

(4). Cl.Bourrin. *Le vieux Tonkin*. H. 1941, tr. 177.

(5). Ph.Papin. Hanoi et...sđd, tr. 205.

(6). Ph.Papin. *Histoire de Hanoi*. P. 2001, tr. 227.

(7). R.Bonnal. *Au Tonkin. Notes et souvenirs*. H. 1925, tr. 176.

(8). R. Bonnal. sđd, tr. 177.

(9). D.Ganter. *Recueil de la legislation en vigueur en Annam et au Tonkin*. H. 1895, tr. 258.

(10). D.Ganter. sđd, 255.

(11). Cl.Bourrin. sđd, tr. 16.

(12). R.Bonnal. sđd, tr. 177.

(13). P.Doumer. *Situation de l'Indochine (1897-1901)*. H. 1902, tr. 546.

(14). Ch.Labarthe. *Hanoi, capitale du Tonquin*. Revue de Géographie. TXIII, 1883, tr. 104.

(15). P.Bourde. *De Paris au Tonkin*. P. 1885, tr. 128.

(16). Cl.Bourrin. sđd, tr48. Cl.Madrolle trong *Hanoi et ses environs* (London. 1912), tr. 13 ghi là năm 1878.

(17). P.Bourde. sđd, tr. 130.

(18). Nguyễn Văn Uẩn. *Hà Nội đầu thế kỷ XX*. T. II, tr. 360.

(19). Cl.Bourrin. sđd, tr. 97.

(20). A.Masson. sđd, tr. 171.

(21). Cl.Bourrin. sđd, tr. 35.

(22). Ch.Labarthe. sđd, tr. 101.

(23). A.Masson. sđd, tr. 163.

(24). J.Boissière. *L'Indochine avec les Français*. P. 1914, tr. 232.

(25). Ch. Fourniau. Sđd, tr. 180.

(26). P.Doumer. *L'Indochine française*. Souvenirs. P. 1905, tr. 123.

(27). De Lanessan. La colonisation francaise en Indochine. P. 1895, tr. 289, 291.

(28). Doãn Kế Thiện. *Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội*. Hà Nội, 1959, tr. 33-34.

(29). Cl.Bourrin. sđd, tr. 309.

(30). Doãn Kế Thiện. Sđd, tr. 35.

(31). P.Doumer. *L'Indochine francaise*...sđd

(32). WS.Logan. *Hanoi: biography of a city*. Sidney. 2000, tr. 87.

(33). Clément&Lancret (cb). *Hà Nội: chu kỳ của những đổi thay*. Hà Nội, 2000, tr. 138.

(34). Ch.Fourniau. sđd, tr. 181.

(35). C. Pédelahore. *Hanoi: miroir de l'architecture coloniale,* trong *Architecture française outre-mer*. P. 1992, tr. 296.

(36). P.Brocheux & D. Hémery. *Indochine: la colonisation ambigüe*. P. 1994

DẤU ẤN VĂN HÓA CỦA NGƯỜI PHÁP Ở HÀ NỘI

PHẠM XANH*

Người Pháp quyết tâm trụ lại trên đất Hà Nội từ cuộc viễn chinh Bắc Kỳ lần thứ nhất năm 1873. Sau khi chiếm được Hà Nội (ngày 20-11-1873), thực dân Pháp, trong vòng không đầy một tháng, lần lượt đánh chiếm các tỉnh vùng châu thổ sông Hồng: Hưng Yên ngày 23-11, Phủ Lý ngày 26-11, Hải Dương ngày 3-12, Ninh Bình ngày 5-12 và Nam Định ngày 12-12. Mặc dầu, ngày 21-12, quân dân Hà Nội đã đánh bại quân Pháp ở trận Cầu Giấy làm nức lòng quân dân ta trên cả nước và đẩy quân Pháp vào thế bị động, nhưng triều đình Huế vẫn trượt dài trên con đường thỏa hiệp, đầu hàng. Ngày 15-3-1874, Triều đình Huế ký Hiệp ước mới với 22 điều khoản công nhận sự thống trị của Pháp trên miền Lục tỉnh, quyền đi lại, buôn bán, truyền đạo trên đất nước ta và đặc biệt cho phép người Pháp được quyền cư trú và đặt lãnh sự quán ở Hà Nội, Hải Phòng và Quy Nhơn. Trong Thương ước ngày 31-8 năm đó nhắc lại nội dung Hiệp ước trên và nói rõ thêm là triều đình Huế phải nhượng cho chính phủ Pháp một khu đất rộng 5 mẫu (khoảng 2,5 ha) để xây dựng nhà cửa cho viên lãnh sự và những người tùy tùng. Từ tháng 1-1875 mới xác định được vùng đất nhượng là khu Đồn Thủy đến tháng 5 năm đó, một thỏa ước giữa Tổng đốc Hà Nội Trần Đình Túc với phía Pháp mở rộng khu vực Đồn Thủy lên 18 ha, chạy dọc theo sông Hồng từ Viện Bảo tàng Lịch sử đến Bệnh viện Hữu nghị hiện nay. Tháng 10-1875, người Pháp khởi công xây dựng các công trình kiến trúc kiên cố trên khu nhượng địa theo bản thiết kế của sĩ quan công chính Varen như Tòa Lãnh sự được xây dựng theo phong cách cổ điển Pari, các tòa nhà hai tầng làm nơi ở cho sĩ quan, trụ sở chỉ huy quân sự, trại lính và kho tàng... Đó là những công trình kiến trúc đầu tiên mang dấu ấn văn minh Pháp hiện hữu trên mảnh đất Hà Nội mà bây giờ ta vẫn có thể thấy được trong khu Bệnh viện Quân đội 108. Chính nơi này trở thành "vườn ươm văn hóa Pháp" tại Hà Nội.

Sau khi thôn tính toàn bộ nước Việt Nam và Cămpuchia, năm 1887, thực dân Pháp lập Liên Bang Đông Dương. Năm sau, ngày 1-10-1888, Pháp ép vua bù nhìn Đồng Khánh chuyển trấn thành Hà Nội, cố đô Thăng Long xưa, thành nhượng địa của Pháp mà trước đó, ngày 19-7, Tổng thống Pháp đã ký Sắc lệnh thành lập Thành phố Hà Nội và xếp Thành phố Hà Nội vào đô thị loại I như Sài Gòn, Hải Phòng. Từ đó, đô thị Hà Nội xưa (gồm phần thành Hà Nội xây theo kiểu Vôbăng và phần thị với 36 phố phường bao quanh) để cho những tên thực dân và những kiến trúc sư Pháp, từ Liôtây qua Hêbra đến Xêruyti, nhào nặn

*PGS.TS. Khoa Lịch sử - Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG HN

thành Thủ phủ của Liên Bang Đông Dương. Trong quá trình cải biến đó, buổi đầu người Pháp đã ứng xử thô bạo, thiếu văn hóa đối với di sản văn hóa Việt Nam trên mảnh đất nghìn năm văn hiến này. Họ đã phá chùa Báo Thiên xây dựng từ năm 1057 để xây dựng Nhà Thờ Lớn năm 1884. Tiếp đó, họ phá chùa Báo Ân để dựng lên Phủ Thống Sứ Bắc Kỳ và Nhà Bưu Điện. Những pho tượng Phật quý trong chùa trở thành tài sản riêng của Công sứ Bônan (1). Cho đến năm 1894, họ đã phá gần hết thành Hà Nội. Ngày 13-2-1897, Pôn Đume sang Hà Nội nhậm chức Toàn quyền Đông Dương. Chứng kiến sự ứng xử thô bạo đối với di sản văn hóa người bản địa như vậy, ông ta đã phải thốt lên: "*Tôi đến chậm quá không thể cứu vãn được những bộ phận đáng chú ý. Đặc biệt những cổng thành đáng được gìn giữ. Những cái đó có những đặc tính và những kỷ niệm có giá trị lịch sử đáng được chúng ta trân trọng. Những cái đó có thể tô điểm cho những khu phố tương lai...*" (2). Từ đó, một mặt, trong chừng mực nào đó hạn chế những hành xử thô bạo đối với văn hóa truyền thống của Hà Nội nghìn năm văn hiến, mặt khác, chặn đứng quá trình "nông thôn hóa" đô thị Hà Nội khi Hà Nội mất vai trò kinh sư của đất nước.

Trong những năm nhào nặn Hà Nội thành Thủ phủ Liên bang Đông Dương nhằm tạo môi trường văn hóa xã hội thu hút vốn đầu tư và người Pháp sang làm ăn lâu dài, người Pháp đã để lại nơi đây những dấu ấn văn hóa của mình trên nhiều phương diện.

1. Về quy hoạch thành phố

Theo các văn bản pháp quy của các cấp chính quyền thuộc địa, quá trình biến Trấn thành Hà Nội thành "Thủ đô của Bắc Kỳ, "Thủ đô của Liên Bang Đông Dương thuộc Pháp" cũng là quá trình xác định, mở rộng địa giới hành chính Hà Nội được trải dài trên hai giai đoạn: Xác định ranh giới thành phố và mở rộng địa giới hành chính Thành phố. Ở gai đoạn đầu, mở đầu bằng việc ngày 11-5-1886, Tổng trú sứ Trung-Bắc Kỳ Vial ký Quyết định số 1 giao cho Khu Công chính Bắc Kỳ đo vẽ bản đồ Thành phố Hà Nội. Tiếp đó, ngày 14-9-1888, Quyền Tổng trú sứ Parreau ký Nghị định số 18 phân định ranh giới ban đầu của thành phố. Theo Nghị định này, Thành phố Hà Nội lúc đó bắt đầu từ Sở Thuế (nay là Bảo tàng Cách mạng) qua bốt phía Bắc (nay thuộc phố Phó Đức Chính), đường Grand Bouddha (phố Quán Thánh), đường bao quanh thành Hà Nội, cửa Sơn Tây kéo dài đến đường Phủ Thanh Oai (phố Văn Miếu, một đoạn phố Quốc Tử Giám, một đoạn phố Tôn Đức Thắng), Pagode des Corbeaux (Văn Miếu-Quốc Tử Giám), Chùa Sinh từ, đường Huế (phố Duy Tân, nay là phố Huế) đến đê sông Hồng, chỗ Khu nhượng địa (Khu Đồn Thủy). Một năm sau, tại phiên họp của Hội đồng Thành phố Hà Nội ngày 6-10-1889, Đốc lý Hà Nội cho rằng "ranh giới hiện tại của Thành phố không được rõ ràng, khó nhận biết, khó xác định về đất đai và đã bỏ ra ngoài thành phố một vài vùng buôn bán và công nghiệp" (3). Vì thế, theo đề nghị của Hội đồng Thành phố, ranh giới Thành phố được xác định lại theo Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ký ngày 15-11-1889 là: phía Đông giáp với dòng chảy sông Hồng; phía Bắc, phía Tây và phía Nam được xác định bởi những đoạn thẳng nối từ cột mốc số 1 (làng Cổ Xá) đến cột mốc số 15. Ta có thể vẽ ranh giới Hà Nội theo Nghị định trên bắt đầu từ cột mốc số 1 ở làng Cổ Xá men theo bờ nam hồ Tây bao gồm cả đảo Chùa Trấn Quốc, đến đường Hoàng Hoa Thám, qua Đại La tới Đại Cồ Việt đến phố Trần Khát Chân, ra phố Lò Lợn (nhà máy xay Lương Yên).

Ranh giới này từng được xem là ranh giới chính thức làm căn cứ pháp lý cho những lần mở rộng địa giới Thành phố tiếp theo đưới chính quyền thuộc địa.

Ở giai đoạn hai, giai đoạn mở rộng phạm vi Thành phố bắt đầu từ năm 1895 mở rộng theo hướng đông-bắc đến ngày 1-1-1943 đưa các làng trong huyện Hoàn Long, các tổng Thanh Trì, Thịnh Liệt, Khương Đình của huyện Thanh Trì, các tổng Dịch Vọng, Xuân Tảo, Phú Gia của phủ Hoài Đức vào Thành phố Hà Nội.

Người Pháp đã tiến hành quy hoạch Thành phố theo lộ trình mở rộng không gian đô thị nơi đây. Có thể chia quy hoạch Thành phố theo 3 giai đoạn: Giai đoạn 1 từ 1875 đến 1888, giai đoạn 2 từ 1888 đến 1920 và giai đoạn cuối cùng từ 1920 đến 1945. Chẳng hạn, ở chặng đầu, bên cạnh triển khai những công trình kiến trúc tiêu biểu trong Khu Nhượng địa, Phó Công sứ Bắc Kỳ bằng một quyết định ký ngày 22-8-1886, cho phép xây dựng một con đường rộng 10m xung quanh hồ Hoàn Kiếm và không được phép xây dựng một công trình nào, dù là nhà tranh, dọc theo khu vực này.

Ở mỗi giai đoạn đều có những điểm nhấn quan trọng. Nhưng nhìn chung, quy hoạch tổng thể mang tính thực dân đậm nét, được biểu hiện rõ trên thực tế bằng sự phân chia Thành phố thành hai khu vực: khu vực sang trọng giành cho người Pháp và người Âu và khu vực tồi tàn giành cho người bản địa. Trong quá trình chỉnh trang và xây dựng mới, họ giữ lại và chỉnh trang khu phố cổ phía Bắc hồ Hoàn Kiếm, còn trên các phía khác, đường phố được quy hoạch theo ô bàn cờ và phân khu theo các chức năng của nó như hành chính, buôn bán, sản xuất công nghiệp, giải trí và cư trú cho người Âu và người Việt. Chẳng hạn như khu hành chính, từ đầu người Pháp đã xác định hai trung tâm hành chính-chính trị: khu phía Đông hồ Hoàn Kiếm với vườn hoa Pôn Be (bây giờ là vườn hoa Lý Thái Tổ) làm trung tâm, mọc lên những tòa nhà theo phong cách kiến trúc Pháp như Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, Nhà Bưu Điện trung tâm, Tòa Đốc lý Hà Nội, Khách sạn Mêtrôpôn, Ngân hàng Đông Dương... Trung tâm hành chính-chính trị thứ hai nằm ở phía Nam hồ Tây mà tâm điểm là Dinh Toàn quyền Đông Dương và các cơ quan trực thuộc, Sở Tài chính Đông Dương (bây giờ là Bộ Ngoại giao) được nối với trung tâm hồ Hoàn Kiếm bằng trục phố Paul Bert (bây giờ là phố Tràng Tiền và phố Hàng Khay) - phố B. Desbordes (Tràng Thi) - Đại lộ Puginier (Điện Biên Phủ ngày nay). Về quy hoạch, đáng chú ý nhất là Nghị định số 8962 ngày 5-12-1942 của Toàn quyền Đông Dương phê chuẩn và công bố các quy định trong đồ án quy hoạch và mở rộng Thành phố Hà Nội và vùng ngoại ô do Sở Quy hoạch đô thị và Kiến trúc Đông Dương lập. Theo quy định của Đồ án, Thành phố Hà Nội được chia làm 11 khu mang ký hiệu từ A đến H: Khu A khu biệt thự, khu B, khu thương mại; Khu C, khu biệt thự kiểu Việt Nam; khu D, khu nhà chia ô; khu E, khu buôn bán nhỏ theo kiểu Việt Nam; khu F, khu làng truyền thống của người Việt: khu G, khu dự phòng cho các mục đính hành chính công; khu H, khu công nghiệp. Ngoài ra còn để những khu trống dành cho xây dựng các khu vui chơi, giải trí, thể thao, công viên. Điều đáng nói là mỗi khu vực đều có quy định riêng về kiểu dáng, kích thước, diện tích và vật liệu xây dựng nhà cửa trong khu và quy định những cấm đoán trong một số khu như không dán quảng cáo, cấm các chuồng trại lợn, ngựa và các vật nuôi khác.

2. Về kiến trúc

Trước năm 1920, các công trình kiến trúc chủ yếu như Phủ Thống sứ, Dinh Toàn quyền, nhà Bưu điện, khách sạn Mêtrôpôn, Nhà hát Thành phố... đều được xây dựng theo phong cách kiến trúc cổ điển Pháp. Liên quan tới đề tài, chúng tôi xin lấy Nhà hát Thành phố (Theatre municipal) làm thí dụ. Năm 1900, trong một phiên họp của Hội đồng Thành phố đề xuất việc xây dựng một nhà hát mới ở Thành phố Hà Nội. Năm 1901, trong đấu thầu xây dựng Nhà hát Thành phố, Charavy và Savelon đã trúng thầu toàn bộ công trình... Tháng 12-1902, Toàn quyền Đông Dương cho Thành phố Hà Nội vay trước 100.000 đồng để xây dựng Nhà hát và mỗi năm hoàn trả một lần, kéo dài trong 10 năm. Đến năm 1911 công trình Nhà hát Thành phố hoàn thành, sau đó là chỉnh trang công trình cho đến năm 1913. Sau khi khánh thành, Nhà hát Thành phố đêm đêm đỏ đèn đón khán giả tới xem các chương trình biểu diễn từ âm nhạc đến kịch, chủ yếu là người Âu và giới thượng lưu người Việt. Vở kịch nói Việt Nam đầu tiên *Chén thuốc độc* của Phong Di Vũ Đình Long được công diễn đầu tiên tại Nhà hát Thành phố, nhân dịp kỷ niệm một năm ngày thành lập *Hội Bắc Kỳ Công Thương Đồng nghiệp.*

Từ năm 1920 trở về sau, theo ý tưởng thiết kế của kiến trúc sư Hêbra, các công trình kiến trúc bắt đầu có sự kết hợp sáng tạo, hài hòa của kiến trúc hiện đại Pháp với những yếu tố kiến trúc truyền thống bản địa, tạo thành những tổ hợp kiến trúc phù hợp với môi trường tự nhiên và xã hội phương Đông. Ta có thể chỉ ra những công trình kiến trúc thành công theo ý tưởng của Kiến trúc sư Hêbra như Trường Đại học Đông Dương trên Đại lộ Bobillot (nay là phố Lê Thánh Tông), Bảo tàng Lui Finô (nay là Bảo tàng Lịch sử Việt Nam), Sở Tài chính Đông Dương (nay là Bộ Ngoại giao), Viện Pastơ (nay là Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương)...

Cùng với việc xây dựng các công trình kiến trúc tiêu biểu như trên đã nói, người Pháp còn xây dựng Vườn Bách thảo, các quảng trường, các công viên, vườn hoa và các đài tưởng niệm mà đến bây giờ vẫn còn tác dụng. Chỉ riêng cụm kiến trúc xung quanh hồ Hoàn Kiếm, chúng ta vẫn thấy sự hiện hữu của các công trình công cộng như Vườn hoa Paul Bert (bây giờ là vườn hoa Lý Thái Tổ) nối với Quảng trường Thành phố trước Phủ Thống sứ Bắc Kỳ (Nhà khách Chính phủ), trên đó có dựng công trình đài phun nước tưởng niệm Chavassieux (khánh thành năm 1901). Phía Bắc hồ Hoàn Kiếm là quảng trường Negrier (bây giờ là Quảng trường Đông Kinh Nghĩa thục), nơi đặt Ga trung tâm của hệ thống tàu điện Hà Nội. Phía đông, cạnh đền Bà Kiệu là nhà bia tưởng niệm Giám mục Alếcxan Đờ Rốt, một trong những cha cố góp phần sáng tạo ra chữ Quốc ngữ. Phía tây, từ trước vốn đã có tượng vua Lê do Hoàng Cao Khải xây năm 1894 nhưng đã xuống cấp theo thời gian, nên năm 1902, Đốc lý Hà Nội xin phép Thống sứ Bắc Kỳ được sửa chữa lại công trình này với khoản kinh phí 150 đồng lấy từ ngân sách Bắc Kỳ...

Tất cả những công trình đó tạo thành một di sản kiến trúc quý báu và trở thành một bộ phận không thể thiếu trong lòng Hà Nội nghìn năm văn hiến.

3. Về giao thông đô thị

Năm 1902, chiếc cầu sắt vĩ đại mang tên Pôn Đume, còn dân ta vẫn quen gọi là cầu Long Biên hay cầu sông Cái, do Công ty Daydé & Pillé thiết kế và thi công với 19 nhịp, đặt trên 20 trụ, dài 1680m, nếu tính cả đường dẫn lên hai đầu cầu, là 2.500m, đã hoàn thành. Vào lúc 8 giờ 30, ngày 28-2-

1902, chuyến tàu đầu tiên khởi hành từ Ga Hàng Cỏ (Ga Hà Nội hiện nay) đưa vua Thành Thái và Toàn quyền Đông Dương Pôn Đume cùng đoàn tùy tùng tới đầu cầu, cắt băng khánh thành trước sự chứng kiến của hàng nghìn người dân Hà Nội và dân quanh vùng. Cùng với Ga Hàng Cỏ, việc khánh thành cầu Pôn Đume đã biến Hà Nội thành trung tâm giao thông vận tải trên cả nước và trên toàn Liên Bang. Nó liền đi vào ca dao của người Hà Nội chúng ta: *Hà Nội có cầu Long Biên/Vừa dài vừa rộng bắc trên sông Hồng.* Cùng năm đó, với Nghị định số 953, Toàn quyền Đông Dương chính thức cho phép khai thác tuyến đường tàu hỏa Hà Nội lên biên giới Việt-Trung và bến phà qua sông Hồng ngừng hoạt động (4). Đến năm 1905, từ ga Hàng Cỏ ta có thể đáp tàu hỏa đi Lạng Sơn, Đồng Đăng, đi Hải Phòng, đi Việt Trì, Lào Cai và đi Vinh, để đến năm 1936 đi đến tận ga Bình Chiểu, Sài Gòn. Cầu Long Biên vốn là chiếc cầu giành cho đường sắt, nhưng đến đầu những năm 20 của thế kỷ trước, người Pháp đã mở rộng hai bên cầu cho xe cộ và người đi bộ. Theo thống kê người Pháp, ta biết được, năm 1925, lưu lượng xe và người qua lại hàng ngày trên cầu Long Biên là: 249 chiếc (166 xe du lịch, 79 xe khách và 4 xe cam nhông), 141 xe bò, 1184 xe kéo, 344 xe đạp và 4.756 người đị bộ (5). Và thiết lập hai bến xe ô tô: Kim Liên cho xe khách chạy các tuyến đường phía Nam và Bến Nứa (Long Biên) cho xe khách chạy các tuyến phía Bắc. Cùng với nó, các phương tiện giao thông nội đô cũng tăng trưởng theo hướng hiện đại như xe đạp, ô tô và đặc biệt là các tuyến tàu điện lấy hồ Hoàn Kiếm làm trung tâm, mở ra theo các hướng như Bờ Hồ - Chợ Mơ, Bờ Hồ - Bạch Mai, Bờ Hồ- Thái Hà - Hà Đông, Bờ Hồ - Bưởi, Bờ Hồ-Yên Phụ. Tiếng *Leng keng tàu điện* trở thành một loại âm thanh ký ức đối với người Hà Nội. Đáng tiếc là trong quá trình xây dựng Hà Nội chúng ta không giữ được nó.

Với sự hoạt động mạnh mẽ của các loại hình giao thông, đặc biệt là đường sắt, nền thương nghiệp, trong đó có nội thương, phát triển đáng kể. Nói đến việc buôn bán trong nước, trước hết phải nói đến chợ. Một hệ thống chợ đã hình thành và phát huy tác dụng trong địa hạt kinh tế, từ *chợ quê - chợ huyện - chợ tỉnh - chợ lớn.* Cũng như chợ lớn Bến Thành ở Sài Gòn, chợ lớn Đông Ba ở Huế, chợ Đồng Xuân ở Hà Nội đóng vai trò trung tâm buôn bán của một vùng rộng lớn, không chỉ của Bắc Kỳ, mà cả Bắc Đông Dương và vùng Hoa Nam, Trung Quốc. Hệ thống chợ đó góp phần giao lưu hàng hóa trên cả nước, thống nhất thị trường và trên tất cả là tạo ra chất keo cố kết cộng đồng dân tộc Việt Nam thành một khối vững chắc mà không một thế lực ngoại bang nào có thể phá nổi.

4. Nhà in và các loại ấn phẩm

Trước khi có mặt người Pháp ở nước ta, các văn bản và sách của triều đình Huế phổ biến trong dân chúng đều qua kỹ thuật in bằng mộc bản. Vừa rồi, tổ chức UNESCO đã công nhận kho mộc bản của nhà Nguyễn (hiện đang được bảo quản tại Đà Lạt) là *di sản ký ức nhân loại.* Người Pháp tới mang theo kỹ thuật in ấn mới, hiện đại - kỹ thuật in ti pô, vào nước ta. Dĩ nhiên đầu tiên được du nhập vào Sài Gòn, Nam Kỳ, sau đó mới tới Hà Nội, Hải Phòng và lan tỏa khắp Bắc Kỳ. Kỹ thuật in ấn mới đó như là một phương tiện hữu hiệu và nhanh chóng qua các ấn phẩm của nó mà một mặt, truyền bá văn minh phương Tây, văn minh Pháp vào Việt Nam và mặt khác, hạn chế dần ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa ra khỏi đất Việt. Ta có thể hình dung, nếu súng đạn giúp người Pháp chiếm đất, thì kỹ thuật in ấn mới là phương tiện chủ yếu giúp người

Pháp thực hiện cuộc xâm lăng văn hóa, chinh phục con người Việt Nam.

Trong nghề in ấn, F.H. Scheneider đóng vai trò thực sự to lớn, không chỉ ở Sài Gòn với việc bao thầu phần lớn việc xuất bản các tờ báo chính, mà cả ở Hà Nội. Nguyễn Văn Vĩnh, một cây bút chính trong *Đăng cổ tùng báo* của Đông Kinh Nghĩa Thục năm 1907, được Scheneider lựa chọn truyền nghề, trở thành chủ bút của *Đông Dương tạp chí* năm 1913 và sau đó tiếp nhận toàn bộ cơ sở in ấn ở xứ Bắc Kỳ và trở thành một ông chủ lớn trong nghề in ở Bắc và Trung Kỳ. Trong những năm Chiến tranh thế giới thứ Nhất, lợi dụng sự cách trở giữa chính quốc và thuộc địa bởi bom đạn và sự điều chỉnh chính sách kinh tế thuộc địa cho phù hợp với thời chiến của Chính quyền thuộc địa, nhiều doanh nhân nước ta nhảy vào kinh doanh trong địa hạt in ấn. Những nhà máy in của người Việt lần lượt ra đời như Nhà máy in Ngô Tử Hạ, Nhà máy in Lê Văn Phúc, Nhà in Thực Nghiệp Dân báo, Đông Kinh ấn quán, Nhà in Lê Văn Tân... Một điều khá lý thú mà một tờ báo kinh tế của Pháp *L'Éveil Economique*, số ra ngày 2-1-1921, đã đăng bài *Người An nam và buôn bán,* trong đó có một nhận xét: "Những người Pháp xa Bắc Kỳ sáu, bảy năm nay quay trở lại sẽ thấy một sự thay đổi lớn. Họ đã có những cửa hàng lộng lẫy ở những phố sang trọng. *Một trong những nhà in khá nhất ở Hà Nội là của một người Việt Nam*" (do P.X viết nghiêng để nhấn mạnh). Khi phần lớn nhà in nằm trong tay người Việt, đặc biệt năm 1926 xuất hiện một nhà xuất bản do một nhà yêu nước Việt Nam chủ trương - *Nam Đồng thư xã* của Phạm Tuấn Tài thì phương tiện này rẽ theo một hướng khác, không như người Pháp mong muốn. Báo chí Hà Nội thời này như *Thực Nghiệp dân báo, Khai hóa nhật báo, Hữu Thanh tạp chí* không chỉ nhằm bảo vệ quyền lợi chính trị, kinh tế của tư sản dân tộc, mà còn hòa chung vào phong trào dân tộc sôi nổi trên cả nước thời đó như Phong trào tẩy chay khách trú (1919), Phong trào đòi ân xá Phan Bội Châu (1925), Phong trào truy điệu Phan Chu Trinh (1926)... Từ các phong trào đó đã sản sinh ra một lớp những "chàng trai bãi khóa" gia nhập các tổ chức cách mạng vừa mới được thành lập như *Việt Nam Cách mạng Thanh niên* và *Hội Phục Việt*. Hay như Nhà xuất bản Nam Đồng của Phạm Tuấn Tài đã chuẩn bị tư tưởng cho sự ra đời của *Việt Nam Quốc dân Đảng* sau đó bằng việc xuất bản những cuốn sách mang nặng tinh thần dân tộc và lòng yêu nước, đặc biệt tháng 11-1926 ấn hành cuốn sách *Tiểu sử và học thuyết của Tôn Dật Tiên* của Dật Công (Phạm Tuấn Lâm) và Nhượng Tống (Hoàng Phạm Trân). Nối tiếp là báo chí theo khuynh hướng mác xít, mở đầu bằng tờ *Thanh Niên, Lính Cách mệnh* của Việt Nam Cách mạng Thanh niên, rồi đến *Búa Liềm* của Đông Dương Cộng sản Đảng và tờ *Lao Động* của Tổng Công hội Bắc Kỳ...

Rõ ràng, in ấn như là phương tiện thông qua đó tạo ra những ấn phẩm truyền bá văn minh phương Tây, văn minh Pháp, khi nằm trong tay người Việt, nó trở thành công cụ, qua đó tạo ra những ấn phẩm yêu nước theo nhiều mức độ và khuynh hướng khác nhau nhằm mục đích tối thượng là chống lại sự thống trị của thực dân Pháp, giành lại nền độc lập cho dân tộc.

5. Thay đổi ứng xử đối với di sản văn hóa Hà Nội

Theo tài liệu lưu trữ, trước năm 1900, chưa có một cơ quan văn hóa nào chuyên lo về việc quản lý và bảo tồn các di tích lịch sử ở Đông Dương. Do vậy, nhiều công trình lịch sử, trong đó có những di tích thuộc về

văn hóa tâm linh bị xâm hại trong quá trình xây dựng và mở rộng Thành phố Hà Nội. Toàn quyền Đông Dương Pôn Đume sang nhậm chức đã tận mắt chứng kiến sự ứng xử thô bạo với di sản văn hóa bản địa và ông đã thốt lên những tiếc nuối như trên đã trích dẫn. Và cũng chính ông, trong nhiệm kỳ làm Toàn quyền Đông Dương (1897-1902), đã ban bố hai nghị định (9-3-1900 và 15-4-1905) về xếp hạng và bảo tồn các công trình lịch sử của Thành phố Hà Nội. Thời điểm đó, tại Hà Nội đã xếp hạng 7 công trình là Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Đền Quán Thánh, Đền Ngọc Sơn với Đài Bút Tháp, Đền Hai Bà, Đình Bạch Mã, Chùa Một Cột (6).

Để đưa Nghị định của Toàn quyền Đông Dương vào sâu trong cuộc sống, tháng 6-1905 Đốc lý Hà Nội đã tổ chức một cuộc tổng điều tra về tình hình đất đai và thờ cúng của tất cả các công trình tín ngưỡng của Hà Nội. Hiệp lý Thành phố là Bùi Bành cùng với tất cả các Phố trưởng tham gia vào quá trình đó. Theo số liệu của cuộc tổng điều tra, lúc đó ở Hà Nội còn khoảng 400 đình, đền, chùa, miếu...

Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Anbe Sarô ban hành Sắc lệnh ngày 3-4-1920 xác định vị trí và nhiệm vụ của Trường Viễn Đông Bác cổ. Theo Sắc lệnh đó, Trường Viễn Đông Bác cổ đặt dưới quyền quản lý trực tiếp của Toàn quyền Đông Dương và dưới sự kiểm soát về khoa học của Viện Hàn lâm về văn hóa và văn học Pháp với nhiệm vụ "đảm bảo việc bảo quản và giữ gìn các công trình lịch sử của các nước Đông Dương thuộc Pháp". Từ đây, dưới sự tư vấn của Trường Viễn Đông Bác cổ, Hội đồng thành phố tiến hành xếp hạng và quản lý các công trình lịch sử, bao gồm cả những công trình văn hóa tâm linh. Với sự tư vấn của Trường Viễn Đông Bác cổ, Sở Quốc gia bảo tồn cổ tích và của Hội đồng Thành phố, ngày 15-2-1927, Đốc lý Hà Nội đã cho nghiên cứu Dự thảo về quản lý và sử dụng các công trình tín ngưỡng ở Hà Nội gồm 7 điều, nhưng không được ban hành vì "đây là vấn đề nhạy cảm và phức tạp liên quan đến tập quán lâu đời của dân bản xứ" (7). Nhận thức được điều đó, ngày 24-10-1927, Đốc lý Hà Nội đã soạn thảo lại nghị định gồm 2 điều quy định việc quản lý các đình, chùa thuộc quyền sở hữu công cộng của Thành phố và trình lên Thống sứ Bắc Kỳ. Ngày 29-10-1927, nghị định đó được Thống sứ Abawsc Kỳ chuẩn y và ban hành với số Nghị định là 351. Thực hiện Nghị định đó, đầu năm 1928, đốc lý Hà Nội đã chỉ thị cho các Phố trưởng tổ chức bầu các Hội đồng quản lý trông nom việc thờ cúng tại các công trình tín ngưỡng thuộc địa phương mình và lập danh sách các thủ từ trình lên Đốc lý. Do vậy mà ngày 23-8-1930, Đốc lý Hà Nội đã ký một loạt những Quyết định thành lập các Hội đồng quản lý các chùa Bà Đá, Tả Khánh, Bảo Khánh, Đông Hương, Khánh Thụy và đền Thuận Mỹ.

Không dừng lại ở đó, đến năm 1934, Hội đồng Thành phố đã với tay tới các công trình tín ngưỡng thuộc sở hữu tư nhân bằng Quyết định triệu tập một Ban gồm 13 thành viên dưới sự chủ tọa của Đốc lý họp và lập một danh sách những công trình chưa được xếp hạng. Theo đó, chính quyền Thành phố qua các phương tiện thông tin đại chúng, thông báo cho các chủ sở hữu về thời gian trình lên Hội đồng Thành phố những giấy tờ chứng minh quyền sở hữu của mình nếu không Thành phố sẽ sung công vào mục đích công của Thành phố nhằm ngăn chặn sự lạm dụng tôn giáo và đưa việc quản lý đình, chùa vào trật tự" (8). Hầu hết các công trình thuộc sở hữu tư nhân bị sung công thời gian này.

Từ năm 1937 trở về sau, được phép của Toàn quyền Đông Dương, Thống sứ Bắc Kỳ

và tư vấn của Trường Viễn Đông Bác Cổ, Đốc lý ra những quyết định chuyển đổi mục đích sử dụng của một số công trình tín ngưỡng của Hà Nội do yêu cầu quy hoạch Thành phố hoặc do yêu cầu mở rộng hay chỉnh lại hương các đường phố.

Rõ ràng, sau một thời kỳ đối xử không văn hóa đối với các loại di sản văn hóa của người Việt chúng ta, bắt đầu từ Toàn quyền Đông Dương Pôn Đume, đã làm được nhiều việc để bảo tồn và lưu giữ lâu dài các di sản văn hóa của chúng ta. Đó là điều ta cần phải trân trọng.

6. Hình thành một lối sống thị dân

Trước khi người Pháp chính thức hiện diện trên mảnh đất văn hiến này vào tháng 10-1875, Hà Nội đã trải qua những cuộc bể dâu ghê gớm: từ vị trí Kinh đô Thăng Long của nước Đại Việt trong suốt 800 năm, đến triều Nguyễn bị hạ xuống tỉnh thành, rồi Trấn thành, Hà Nội đang đứng trước ngưỡng cửa "nông thôn hóa". Người Pháp tới trong chừng mực nào đó đã chặn đứng được làn sóng suy thoái của Hà Nội bằng quyết tâm biến nơi đây thành Thủ phủ Liên Bang Đông Dương. Hà Nội được sống lại với một diện mạo mới, một kích cỡ mới. Bên cạnh giữ lại một phần thành Vô bằng dưới thời Nguyễn và 36 phố phường xưa, người Pháp đã tạo ra một Hà Nội hiện đại hóa theo kiểu đô thị phương Tây. Hà Nội được mở rộng ra trên bốn hướng, dân cư đông đúc hơn. Cho đến năm 1928, Hà Nội là nơi cư trú của 126.137 người, gồm nhiều cộng đồng người khác nhau, đông nhất là người Việt, 118327 người, rồi đến cộng đồng người Hoa, 4.428 người, người Pháp, 3.120 người, người Nhật, 19 người và các ngoại kiều khác. Những người cư trú trong Thành phố, bất chấp nguồn gốc giai cấp, dân tộc, đều được gọi là thị dân. Họ sống bên nhau, cho nên trong quá trình chung sống, đồng thời với việc bảo lưu những truyền thống văn hóa mà họ mang theo trong hành trang của mình, họ đã tiếp nhận những giá trị văn hóa của các dân tộc khác sống bên cạnh họ. Có lẽ, vì đã được trải nghiệm tại chỗ văn minh các dân tộc khác mà các cụ nhà ta đã rút ra một kết luận thú vị trên phương diện văn hóa: "*Ăn cơm Tàu, lấy vợ Nhật, ở nhà Tây*".

Từ khi người Pháp xây Lãnh sự quán trên đất Hà thành cho đến khi người Pháp rời bỏ mảnh đất này bởi cuộc đảo chính của phát xít Nhật có độ dài trọn 70 năm. Mấy mươi vạn người Hà Nội đã đắp đổi gần 4 thế hệ, nếu chúng ta tính một thế hệ là 20 năm. Người Hà Nội trải qua 4 thế hệ đó đã tạo ra một lối sống mới, tôi gọi là *lối sống thị dân*, khác xa với lối sống nông dân. Lối sống thị dân được biểu hiện rõ qua *cái ăn, cái mặc, nơi ở, các phương tiện đi lại và nếp ứng xử*. Chẳng hạn, người thành thị thích ăn nhạt không phải họ nhiều tiền, mà là do chợ ở đây họp suốt ngày, gần nơi ở, thậm chí hàng đưa đến tận nhà. Hoặc người thành thị mong có được một căn hộ khép kín... Ta có thể kể nhiều nữa về lối sống khác nhau của cư dân ở hai loại hình cư trú nông thôn và thành thị. Một hình ảnh thường thấy ở Hà Nội hoặc ở bất kỳ một thành phố lớn nào khác là người Hà Nội, sau bữa sáng, thường ngồi nhâm nhi tách cà phê nóng và lật xem những trang báo mới ra, tìm những thông tin cần thiết cho công việc của mình.

Tóm lại, thị dân chính là cơ sở vật chất để tiếp nhận văn minh phương Tây từ bên ngoài tràn tới và như vậy mới có khả năng tiến kịp cùng nhân loại. Vì vậy, trong cương lĩnh xây dựng đất nước của Đảng ta trước đây thường nêu ra một khẩu hiệu phấn đấu "đưa nông thôn đuổi kịp thành thị", là nhằm thực hiện tiêu chí đó.

Trong toàn bộ di sản văn hóa Thăng Long - Hà Nội nghìn năm có một phần di sản văn hóa người Pháp để lại cho chúng ta. Dĩ nhiên, những thứ mà họ để lại nằm ngoài ý muốn chủ quan của họ. Cái tư tưởng chủ đạo của họ là biến Hà Nội thành điểm đến hấp dẫn để gọi vốn đầu tư của tư bản Pháp và "trói chân" họ lâu dài trên mảnh đất này. Dẫu sao, trong quá trình tước đoạt, người Pháp để lại những dấu ấn văn hóa quý giá và chúng ta cần phải trân trọng lưu giữ nó, bởi đó, suy cho cùng, là một bộ phận hợp thành trong di sản văn hóa của nhân loại.

CHÚ THÍCH

(1). André Masson. *Hanoi pendant la période héroique*, tr. 316.

(2). André Masson, sđd, tr. 85.

(3). *Fonds de la Résidence supérieuse du Tonkin* (viết tắt là RST). Phông Phủ Thống sứ Bắc Kỳ. Hồ sơ 78647.

(4). RST, Hồ sơ 7861.

(5). Jean-Pierre Aumiphin. *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859-1939)*. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản- 1994, tr. 134.

(6). *Journal officiel de l'Indochine française* (JOIF), Tạp chí Công báo Đông Dương thuộc Pháp 1920, số 97, tr. 2255.

(7). RTS, hồ sơ 57777.

(8). *Fonds de la Mairie de Hanoi avant 1945* (MHN). Phông Tòa Đốc lý Hà Nội trước năm 1945.

NGÀN NĂM THĂNG LONG - HÀ NỘI...

(Tiếp theo trang 18)

(2). Điều này tiềm tàng suốt thời Đinh, và càng rõ ràng hơn từ sau năm 981.

(3). Lời can và cũng là nhận xét về vị thế thành Tây Đô của Nguyễn Như Thuyết. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, T. 2, tr. 291.

(4). Di sản văn hóa thế giới đầu tiên của nước Việt Nam được UNESCO công nhận.

(5). Hoàng Diệu đánh giá vị trí của Thành Hà Nội: "Tôi trộm nghĩ Hà thành là đất cuống họng của xứ Bắc, lại là nơi trọng yếu của nước ta, nếu như một may thành này chẳng may sụp đổ như núi lở, thì các tỉnh lần lượt vỡ như ngói tan. Vì thế mà tôi lo sợ khẩn cấp tư giấy đi các tỉnh lân cận, một mặt dâng sớ về triều đình cầu viện (biểu).

(6). Xem: Trần Huy Liệu (chủ biên) *Lịch sử Thủ đô Hà Nội*. Nxb. Hà Nội, 2000 (Bản in lại lần thứ hai) Chương III: *Thủ đô Hà Nội trong thời Pháp thuộc*, các tr. 182-200.

(7). Lời Di biểu của Hoàng Diệu trước khi tuẫn tiết ngày tám tháng ba năm Nhâm Ngọ - Tự Đức thứ mười năm (21-4-1882).

(8). Xem *Hà thành chính khí ca* (chưa rõ tác giả) mở đầu bằng câu: *Một vầng chính khí lưu hình, khoảng trong trời đất nhật, tinh, sơn, hà...*

Sĩ phu Hà Thành lập đền thờ Hoàng Diệu ở phố Văn Tân (sau thờ chung với Nguyễn Tri Phương trong đền Trung Liệt trên gò Đống Đa) với đôi câu đối:

Thử thành quách, thử giang sơn, bách chiến phong trần dư xích địa

Vi nhật tinh, vi hà nhạc, thập niên tâm sự vọng thanh thiên"

(Kia thành quách, kia non sông, trăm trận phong trần còn thước đất. Là trời sao, là sông núi, mười năm tâm sự với trời xanh).

TỪ PÁC BÓ ĐẾN BA ĐÌNH: NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG THẮNG LỢI CỦA BẢN LĨNH, TRÍ TUỆ VÀ CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC VIỆT NAM

PHẠM HỒNG TUNG*

Ngày 19 tháng 8 năm 1945, cuộc Tổng khởi nghĩa đã nổ ra và thắng lợi ở Hà Nội, mở đường thắng lợi cho cuộc Cách mạng tháng Tám trên phạm vi toàn quốc. 65 năm sau, đứng ở bậc thềm của Đại lễ Kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, với độ lùi thời gian lịch sử và ở tầm cao các giá trị văn minh - văn hiến của Thành phố anh hùng - Thành phố vì hòa bình, chúng ta càng có điều kiện để nhận ra những khía cạnh, những sắc thái đặc biệt của sự kiện long trời lở đất diễn ra trong mùa Thu lịch sử đó.

Mùa xuân năm 1941, sau 30 năm bôn ba hải ngoại, Hồ Chí Minh trở về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam giữa lúc toàn thế giới đang bị nhấn chìm trong cơn bão lửa khốc liệt của cuộc Thế chiến II. Tháng 5 năm 1941, bên bờ Khuổi Nậm, Pác Bó, Trung ương Đảng họp phiên mở rộng - thường được biết đến là Hội nghị Trung ương VIII, dưới sự chủ tọa của Người. Đây là hội nghị đánh dấu sự hoàn chỉnh căn bản bước chuyển hướng chiến lược quyết đoán của bộ chỉ huy cách mạng nước ta, mở đường cho thắng lợi vĩ đại của dân tộc ta trong cuộc đấu tranh giải phóng trường kỳ. Cũng chính tại đây, một tư duy chiến lược và sách lược khoa học, sáng tạo và quyết đoán trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam đã được xác lập và phát huy cao độ, trở thành bản lĩnh trí tuệ của Đảng và của dân tộc ta trong những thập kỷ tiếp theo.

Quyết định chuyển hướng chiến lược cách mạng của Đảng và Hồ Chí Minh trước hết dựa trên cơ sở phân tích khoa học và dự báo chính xác diễn biến của tình hình thế giới trong bối cảnh cuộc Thế chiến đang diễn ra không chỉ tàn khốc mà còn hết sức phức tạp, ẩn chứa nhiều khả năng dẫn tới những sự biến bất ngờ. Sau này, khi nghiên cứu các văn kiện của Hội nghị Trung ương VIII, một số học giả phương Tây, chẳng hạn như David G. Marr, đã hết sức ngạc nhiên và khâm phục những phân tích và dự báo tình hình chính xác của Hồ Chí Minh và ban lãnh đạo Đảng (1). Marr chỉ ra một thực tế, rằng ở thời điểm tháng 5 năm 1941 thì ngay cả Stalin và những nhà lãnh đạo Quốc tế Cộng sản cũng không tin rằng Đức sẽ tấn công Liên Xô. Vậy mà Hồ Chí Minh và những nhà lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương (ĐCSĐD) ở Pác Bó lại dự báo sớm và chắc chắn về việc này, và đây là điều đã diễn ra chỉ hơn một tháng sau đó (22-6-1941). Quan trọng hơn, Hội nghị Trung ương VIII còn dự đoán chính xác rằng nước Đức phát xít sẽ bị đánh bại và: "*Nếu cuộc đế*

* PGS. TS. Đại học Quốc gia Hà Nội

quốc chiến tranh lần trước đã đẻ ra Liên Xô, một nước xã hội chủ nghĩa thì cuộc đế quốc chiến tranh lần này sẽ đẻ ra nhiều nước xã hội chủ nghĩa, sẽ do đó mà cách mạng nhiều nước thành công" (2).

Về diễn biến của cuộc Thế chiến II ở châu Á - Thái Bình Dương, Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng đã phán đoán rằng Nhật Bản sẽ tấn công các thuộc địa của Anh và Mỹ. Đây là điều mà các nhà lãnh đạo Anh và Mỹ ở thời điểm đó không có bất kỳ dự cảm nào. Chính vì vậy mà 6 tháng sau, khi quân Nhật tấn công Trân Châu cảng (*Pearl Harbor*) vào ngày 8 tháng 12 năm 1941 thì quân Mỹ đã bị bất ngờ hoàn toàn và bị thảm bại.

Đương nhiên, trong điều kiện thông tin hết sức thiếu thốn, không phải tất cả các phân tích và phán đoán tình hình của Hội nghị Trung ương VIII đều chính xác (3), nhưng chỉ với những phân tích khoa học và dự đoán chính xác nói trên đã minh chứng đầy đủ cho khả năng tư duy khoa học và sự mẫn cảm trí tuệ siêu việt của Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng.

Điều chúng tôi muốn nhấn mạnh ở đây là *ý nghĩa thực tiễn của những phân tích và phán đoán nói trên*. Cuộc Thế chiến II đã nhanh chóng chia thế giới ra làm hai phe: phe thân Trục và phe chống Trục (sau này là phe Đồng Minh). Trong giai đoạn đầu (trước mùa Hè năm 1943) nhìn chung phe Trục chiếm thế thượng phong và liên tiếp giành thắng lợi trên tất cả các mặt trận. Trong giai đoạn sau, phe Đồng Minh ngày càng chiếm ưu thế, từng bước đẩy lùi và hoàn toàn đánh bại phe Trục vào năm 1945. Như vậy, ở thời điểm nửa đầu năm 1941, nhiều nước, nhiều lực lượng còn đang lúng túng trong lựa chọn đứng về phe nào trong trận Thế chiến? Vậy mà Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng đã dám xác quyết rằng thắng lợi cuối cùng sẽ thuộc về Liên Xô và các lực lượng chống phát xít. Đây là một phán đoán không chỉ chính xác mà còn vô cùng dũng cảm, để rồi sau đó dân tộc ta dưới sự lãnh đạo của Việt Minh đã "gan góc đứng về phe Đồng Minh chống phát xít". Đây chính là cơ sở pháp lý quốc tế vững chắc để sau này Hồ Chí Minh luận chứng về tính chính đáng chính trị (*political legitimation*) của nền độc lập dân tộc của Việt Nam và của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong bản Tuyên ngôn độc lập đọc ngày 2 tháng 9 năm 1945 (4).

Trong bối cảnh cuộc Thế chiến ở khu vực Đông Nam Á và ở Việt Nam thì những phân tích và phán đoán nói trên cũng có ý nghĩa thực tiễn vô cùng quan trọng. Khi phát động cuộc chiến tranh ở châu Á - Thái Bình Dương, quân Nhật luôn rêu rao chiêu bài "*Châu Á của người châu Á*", "*Giải phóng châu Á*", "*Xây dựng khối Đại Đông Á thịnh vượng chung*". Từng rên xiết dưới ách nô dịch của các thế lực thực dân phương Tây từ hàng trăm năm, nhiều bộ phận dân chúng ở Đông Nam Á đã bị mê hoặc bởi những luận điệu tuyên truyền chiến tranh của Nhật, trong đó có cả những lực lượng tiến bộ (như ở Indonesia), thậm chí cả những lực lượng do đảng cộng sản lãnh đạo (như ở Miến Điện). Vì vậy, khi quân Nhật tràn vào các nước này, lật đổ chế độ thực dân của "người da trắng" thì lập tức xuất hiện những lực lượng "dân tộc chủ nghĩa thân Nhật", và đây là những lực lượng dân tộc chủ nghĩa có thực lực nhất ở một số nước như Indonesia, Miến Điện, Philipinnes. Riêng Thái Lan thì đã tuyên bố đứng hẳn về phe Trục và tuyên chiến với phe Đồng Minh.

Ở Việt Nam, người Nhật không những không lật đổ mà lại cộng tác - cộng trị với thực dân Pháp. Điều này khiến cho những luận điệu tuyên truyền chiến tranh của

Nhật ít phát huy tác dụng. Nhưng với việc nước Pháp bị bại trận dưới tay Đức phát xít ở châu Âu (tháng 6 năm 1940) và thực dân Pháp nhanh chóng chịu khuất phục quân Nhật (tháng 9 năm 1940) đã làm cho không ít người vẫn nuôi những ảo tưởng về "Anh cả da vàng".

Trên thực tế thì từ tháng 9 năm 1940 đến đầu tháng 8 năm 1945 các lực lượng có ít nhiều tinh thần dân tộc ở Việt Nam đã *bị phân hóa làm ba nhóm lớn*: 1) *Nhóm thân Pháp* và vẫn còn đặt kỳ vọng vào sự phục hưng của "mẫu quốc". Nhóm này chỉ có ảnh hưởng rất hạn chế trong một bộ phận công chức, viên chức thuộc địa. 2) *Nhóm thân Nhật*, tuy không có thực lực mạnh như ở một số nước khác ở Đông Nam Á khác, nhưng cũng đã xuất hiện đến hàng chục đảng, phái với lực lượng khá mạnh, có ảnh hưởng trong một bộ phận trí thức, quan lại, tín đồ và chức sắc của hai giáo phái Cao Đài và Hòa Hảo. 3) *Các nhóm yêu nước và cách mạng, chống cả Pháp và Nhật*, bao gồm một số đảng phái của người Việt Nam ở Trung Quốc và lực lượng yêu nước và cách mạng do ĐCSĐD lãnh đạo. Trong khi các nhóm "thân Tàu - Tưởng" ở Trung Quốc hầu như không có ảnh hưởng gì đối với dân chúng trong nước thì ĐCSĐD lại đã được tôi rèn hơn chục năm trong thực tiễn đấu tranh ngoan cường bất khuất và giành được sự ủng hộ mạnh mẽ của hàng triệu quần chúng yêu nước.

So sánh lực lượng như vậy, có thể thấy ĐCSĐD chiếm ưu thế rõ rệt về lực lượng và ảnh hưởng, song việc đánh giá đúng tình hình và xác định đúng vị trí của phong trào yêu nước và cách mạng nước ta là đứng về phe Đồng Minh chống phát xít, giương cao ngọn cờ "*đánh Pháp, đuổi Nhật!*" ngay từ khi phe Trục còn đang thắng thế là một quyết định chiến lược đúng đắn và vô cùng dũng cảm (nhưng không mạo hiểm!) (5). Và chính quyết định này của Hội nghị Trung ương VIII đã không những mở đường cho quá trình xây dựng lực lượng, phán đoán thời cơ khởi nghĩa, tranh thủ sự ủng hộ quốc tế, mà còn đảm bảo tính pháp lý quốc tế của cách mạng Việt Nam và chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sau khi giành được chính quyền. Đây là cái mà tất cả các lực lượng dù thân Pháp hay thân Nhật đều không có được và do đó đã bị loại bỏ khỏi vũ đài chính trị trong khoảng thời gian từ tháng 3 đến tháng 8 năm 1945 theo những cách khác nhau.

Quyết định chiến lược có tầm vóc trí tuệ lớn lao nhất chính là quyết định của Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng trong việc chuyển hướng chiến lược cách mạng. Nghị quyết của Hội nghị Trung ương VIII khẳng định: "Vậy thì cuộc cách mạng Đông Dương hiện tại không phải là cuộc cách mạng tư sản dân quyền, cuộc cách mạng phải giải quyết hai vấn đề: phản đế và điền địa nữa, mà là cuộc cách mạng chỉ phải giải quyết một vấn đề cần kíp "dân tộc giải phóng", vậy thì cuộc cách mạng Đông Dương trong giai đoạn hiện tại là một cuộc cách mạng dân tộc giải phóng" (6). Lần đầu tiên trong lịch sử của mình, Đảng khẳng định hết sức mạnh mẽ và rõ ràng: "*Trong lúc này quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới sự sinh tử, tồn vong của quốc gia, của dân tộc*" (7).

Để đi được đến quyết định như trên, ĐCSĐD và cá nhân Lãnh tụ Hồ Chí Minh đã phải trải qua nhiều thử thách gay go, phức tạp và kéo dài. Tìm đến với Chủ nghĩa Lênin với tư cách một người Việt Nam yêu nước chân chính, từ rất sớm Hồ Chí Minh đã nhận ra rằng: "Mác đã xây dựng học thuyết của mình trên một triết lý nhất định của lịch sử, nhưng lịch sử nào? Lịch sử châu Âu. Mà châu Âu là gì? Đó

chưa phải là toàn thể nhân loại". Vì vậy, Hồ Chí Minh cho rằng cần phải "Xem xét lại chủ nghĩa Mác về cơ sở lịch sử của nó, củng cố nó bằng dân tộc học phương Đông" (8). Theo cách tư duy đầy sáng tạo đó, dựa trên tổng kết kinh nghiệm thực tiễn, Hồ Chí Minh đã phát hiện ra rằng ở phương Đông và ở Việt Nam *"Chủ nghĩa dân tộc là động lực to lớn của đất nước"*. Thậm chí Người còn cho rằng đó là *"các động lực vĩ đại và duy nhất"* của đời sống dân tộc Việt Nam (9).

Với tinh thần đó, Hồ Chí Minh đã truyền bá Chủ nghĩa Mác - Lênin vào phong trào yêu nước và phong trào công nhân Việt Nam, lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam vào đầu năm 1930 với cương lĩnh chính trị đầu tiên thể hiện sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc với cuộc đấu tranh giải phóng xã hội, giải phóng con người.

Thế nhưng, như chúng ta đã biết, dưới ảnh hưởng của Quốc tế Cộng sản, từ tháng 10 năm 1930 cương lĩnh chính trị và tư tưởng nói trên của Hồ Chí Minh đã chính thức bị ban lãnh đạo mới của Đảng thủ tiêu (10). Từ đó, Đảng bị sa vào những căn bệnh chính trị trầm kha là "tả khuynh", "cô độc", "biệt phái", tuyệt đối hóa cuộc đấu tranh giai cấp, xem nhẹ cuộc đấu tranh dân tộc (11). Không những tư tưởng chiến lược của Hồ Chí Minh bị phê bình gay gắt trong ban lãnh đạo Đảng mà bản thân Người còn bị Quốc tế Cộng sản hoài nghi và bị buộc phải "... sống quá lâu trong tình trạng không hoạt động và giống như là sống ở bên cạnh, ở bên ngoài của Đảng" (12).

Trong thực tiễn lãnh đạo cách mạng, Đảng đã từng bước nhận ra những sai lầm có tính chiến lược này và cố gắng sửa chữa, khắc phục. Cuộc vận động vì các quyền dân sinh, dân chủ 1936-1939 đã mang lại cơ hội to lớn cho Đảng sửa chữa một phần cơ bản đường lối "tả khuynh" "biệt phái" đó. Đồng thời, cũng trong quá trình đó, vấn đề dân tộc được Đảng nhận thức có phần rõ hơn. Tài liệu *"Chung quanh vấn đề chiến sách mới"* (30-10-1936) của Đảng viết: *"Đảng nhắc lại cho các đảng viên biết rằng một dân tộc bị áp bức như xứ Đông Dương thì vấn đề dân tộc giải phóng là một nhiệm vụ quan trọng của người cộng sản"* (13). Thậm chí, Đảng còn xác định vị trí chính trị của mình là phải *"Đứng đầu cuộc tranh đấu dân tộc giải phóng có hàng triệu dân chúng tổ chức hăng hái tham gia"* (14).

Như vậy, có thể nói về phương diện nhận thức, đến thời kỳ 1936-1939, tư duy chính trị của Đảng đã có những chuyển biến đáng kể và đã gần đi tới được tư tưởng cách mạng của Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, trong hoạt động thực tiễn, dường như những nhận thức mới đó của Đảng chưa được hiện thực hóa. Rõ nhất là trong công tác tuyên truyền. Trong suốt thời kỳ từ tháng 10 năm 1930 cho tới trước tháng 5 năm 1941, trong các tài liệu tuyên truyền của Đảng (truyền đơn, báo, tạp chí, sách vở...) hầu như rất ít nói về chủ nghĩa yêu nước, tinh thần dân tộc. Các biểu tượng của truyền thống đấu tranh yêu nước, của bản sắc dân tộc Việt Nam vốn có sức lay động mạnh mẽ tinh thần tranh đấu của nhân dân Việt Nam, như con Rồng, cháu Tiên, Thánh Gióng, Hùng Vương, Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Quang Trung... dường như không mấy khi xuất hiện. Trái lại, Đảng và các tổ chức quần chúng của mình lại luôn kêu gọi quần chúng công nông tổ chức kỷ niệm Ngày Quốc tế lao động (1-5), Ngày Quốc tế chống chiến tranh (1-8), kỷ niệm Quảng Châu công xã, Kỷ niệm Cách mạng tháng Mười Nga, Kỷ niệm "3 L" (15)... Những ngày kỷ niệm hay những biểu tượng trên, dù có thể có ý nghĩa to lớn trong

phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, nhưng lại hết sức xa lạ với truyền thống văn hóa của dân tộc Việt Nam.

Chính những khuyết điểm nói trên đã làm cho lực lượng cách mạng do Đảng lãnh đạo bị thu hẹp đáng kể. Đó là kết quả của nhận thức chiến lược được vận dụng vào thực tiễn vận động quần chúng theo *"lối cô độc chật hẹp (sectarisme)"*, như Đảng từng tự chỉ trích ở thời điểm 1936: "Vì những lối chủ trương đóng cửa, và cách tổ chức hẹp hòi, nên công tác rất khó phát triển, quảng đại quần chúng không có tổ chức gì, đế quốc địa chủ, quan lại, tư bản tha hồ bóc lột và áp bức" (16).

Trái lại, từ sau Hội nghị Trung ương VIII, toàn bộ công tác tuyên truyền, vận động và tổ chức quần chúng của Đảng đã thay đổi triệt để do kết quả của việc vận dụng đường lối chiến lược mới. Trong các tài liệu tuyên truyền của Đảng và Mặt trận Việt Minh, trừ tờ báo "*Cờ giải phóng*" - cơ quan ngôn luận của ĐCSĐD, người ta hiếm khi tìm thấy những thuật ngữ vốn phổ biến trước đây, như công nông chuyên chính, chính quyền xô viết, xã hội cộng sản, Các Mác, Lênin... Thay vào đó là các thuật ngữ và hình tượng biểu trưng cho tinh thần dân tộc Việt Nam, như con Lạc, cháu Hồng, vua Hùng, Mê Linh, Bạch Đằng Giang, Chi Lăng, Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo, Quang Trung... Chính nhờ việc đổi mới căn bản cách thức và nội dung tuyên truyền đó mà đường lối chính trị mới của Đảng đã dễ dàng thấm sâu vào quần chúng (17).

Quyết định thứ ba của Hội nghị Trung ương VIII ở bên bờ Khuổi Nậm có tầm vóc trí tuệ vô cùng to lớn, góp phần quyết định khơi nguồn sức mạnh vô địch của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, tạo nên khối đoàn kết dân tộc rộng lớn và bền vững nhất, đó là *quyết định thành lập Việt Nam Độc lập Đồng Minh, nói tắt là Việt Minh.*

Với tính cách là đảng chính trị hoạt động trong điều kiện bất hợp pháp, đối với ĐCSĐD, việc lập ra được những tổ chức quần chúng rộng lớn và thống nhất những tổ chức đó trong một mặt trận là một vấn đề chiến lược, có ý nghĩa sinh tử với Đảng, bởi lẽ chính thông qua những tổ chức quần chúng và mặt trận đó mà mối liên hệ giữa Đảng với quảng đại quần chúng được xác lập. Đây chính là vấn đề đã được Hồ Chí Minh quan tâm ngay từ đầu, khi người về Quảng Châu, liên hệ với Tâm Tâm Xã, lập ra *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh Niên* (tháng 6 năm 1925). Tuy Thanh Niên có hệ thống tổ chức riêng, nhưng Thanh Niên lại có một hạt nhân lãnh đạo là *Cộng sản Đoàn*. Có thể xem Cộng sản Đoàn đóng vai trò là Đảng, trong khi Thanh Niên không phải là một chính đảng mà là một tập hợp những người Việt Nam yêu nước, tiến bộ, *tức là một hình thức mặt trận* do Cộng sản Đoàn lãnh đạo, có sức lan tỏa rộng lớn để quy tụ khối đoàn kết dân tộc ngày càng mạnh mẽ.

Rất tiếc, mô hình này mới chỉ hình thành và đang trong giai đoạn hoàn chỉnh bước đầu thì giữa năm 1927, sau khi xảy ra sự biến Quảng Châu, Nguyễn Ái Quốc phải chuyển đi nơi khác và đa số thành viên của Cộng sản Đoàn bị bắt, và từ đó mô hình này đã bị thủ tiêu.

Đây là một sáng tạo đặc biệt của Hồ Chí Minh về phương diện tổ chức. Tuy nhiên, sau đó những người lãnh đạo Thanh Niên đã không hiểu tư tưởng tổ chức này của Người nên đã dẫn đến hai trường phái đấu tranh gay gắt với nhau trên con đường đi tới việc thành lập một đảng cộng sản. Một số người thì cho rằng Thanh Niên chưa phải là đảng cộng sản nên phải giải tán Thanh niên để thành lập đảng. Một số khác cho rằng Thanh Niên đã là một đảng rồi nên không nên giải tán nó mà phải cải biến nó thành đảng cộng sản.

Từ sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời vào đầu năm 1930 cho đến trước tháng 5 năm 1941, Đảng luôn luôn ra sức vận động và tổ chức quần chúng đấu tranh thông qua nhiều hình thức khác nhau, trong đó quan trọng nhất là lập ra các tổ chức quần chúng của Đảng, như Công hội đỏ, Nông hội đỏ, Đoàn Thanh niên phản đế Đông Dương (thời kỳ 1930-1936) và các hình thức tổ chức ái hữu phong phú và linh hoạt (thời kỳ 1936-1939). Tuy nhiên, chưa bao giờ Đảng giải quyết được thỏa đáng mối quan hệ Đảng - tổ chức quần chúng - mặt trận cả về phương diện lý luận và phương diện thực tiễn. Chính vì vậy, các tổ chức quần chúng của Đảng vừa không mang tính "quần chúng", tổ chức quá bí mật, chặt chẽ, sa vào bệnh "hẹp hòi", "cô độc" nên chỉ thu hút được một số ít quần chúng. Hơn nữa, các tổ chức này lại chưa bao giờ được thống nhất lại trong một hình thức mặt trận nào đó. Các hình thức mặt trận, như Hội Phản đế Đồng Minh, Mặt trận Dân chủ Đông Dương hay Mặt trận Dân tộc Thống nhất Phản đế Đông Dương, đều mới chỉ tồn tại trên danh nghĩa chứ chưa bao giờ được hiện thực hóa với tính cách là những tổ chức. Vì vậy mà các "mặt trận" này chưa thực sự là nơi quy tụ sức mạnh của quần chúng để tạo nên một sức mạnh tổng hợp trong đấu tranh yêu nước và cách mạng.

Việc lập ra Mặt trận Việt Minh chính là sự quay trở lại mô hình tổ chức đầu tiên của Hồ Chí Minh, thông qua đó đã giải quyết thỏa đáng mối quan hệ giữa Đảng - tổ chức quần chúng - mặt trận. Như chúng ta đều biết, các tổ chức thành viên của Việt Minh đều có tên là Cứu quốc hội, như Nông dân Cứu quốc hội, Công nhân Cứu quốc hội, Thanh niên Cứu quốc hội, Phụ nữ Cứu quốc hội, Việt Nam Cứu quốc hội, Nhi đồng Cứu vong hội... Đảng Dân chủ Việt Nam sau khi thành lập cũng trở thành một thành viên của Việt Minh. ĐCSĐD về nguyên tắc cũng là một thành viên của Việt Minh, nhưng giữ vai trò lãnh đạo.

Quan trọng hơn là vấn đề Đảng đưa các tổ chức đó thống nhất vào trong Mặt trận Việt Minh như thế nào và Đảng lãnh đạo mặt trận Việt Minh ra sao?

Trong phần lớn các công trình đã công bố về Cách mạng tháng Tám và Mặt trận Việt Minh, hầu như không mấy ai để ý đến những nguyên tắc tổ chức Việt Minh đã được nêu ra trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương VIII. Ba nguyên tắc quan trọng nhất là (18):

Thứ nhất, sự thống nhất của Việt Minh là thống nhất trên thực tế, thông qua hành động chung của các đoàn thể cứu quốc như tranh đấu chung, hiệu triệu chung.

Thứ hai, "Việt Minh chỉ có hệ thống ngang mà không có hệ thống dọc".

Thứ ba, cơ sở quan trọng nhất để tạo nên sự thống nhất của Việt Minh là chủ nghĩa yêu nước, là "sự thống nhất lực lượng để tranh đấu thực hiện vấn đề độc lập cho đất nước."

Ở đây, chúng tôi đặc biệt lưu ý đến nguyên tắc tổ chức thứ hai của Việt Minh: *chỉ có hệ thống ngang mà không có hệ thống dọc*. Điều đó có nghĩa là các đoàn thể cứu quốc ngang cấp nào thì thành lập Việt Minh của cấp đó: Các đoàn thể cứu quốc trong một làng thì phối hợp với nhau lập ra Việt Minh làng với bộ chỉ huy riêng của nó. Các đoàn thể cứu quốc trong một tổng thì cùng lập ra Việt Minh tổng. Việt Minh làng không phải là thành viên của Việt Minh tổng và không phải là cấp dưới của Việt Minh tổng, và không phải phục tùng Việt Minh tổng (19).

Nếu tách riêng Việt Minh ra như một tổ chức biệt lập thì kiểu tổ chức này sẽ trở nên vô cùng nguy hiểm, bởi nó chỉ có thể phát triển theo bề ngang, theo chiều rộng, mà không có sức cố kết hệ thống theo chiều dọc từ trên xuống dưới. Như vậy, tổ chức đó sẽ không có chỉ huy và rất nhanh chóng bị tan vỡ. Tuy nhiên, Mặt trận Việt Minh không đứng biệt lập mà nó là một mặt trận dân tộc thống nhất do ĐCSĐD lãnh đạo. Chính hệ thống tổ chức của Đảng đã tạo nên hệ thống lãnh đạo theo chiều dọc của Việt Minh theo nguyên tắc cấp ủy ngang cấp nào thì lãnh đạo Việt Minh cấp đó. Như thế, Đảng và Mặt trận hoạt động trong mối liên hệ gắn bó khăng khít, một mặt, Việt Minh có thể phát triển thuận lợi theo chiều rộng mà vẫn không bị rơi vào tình trạng mất kiểm soát, chệch hướng, đồng thời Đảng vừa lãnh đạo được Việt Minh mà không ảnh hưởng tới nguyên tắc tổ chức bí mật của mình. Quan trọng hơn, đi vào thực tiễn, khi phong trào bị khủng bố thì có thể cơ sở của Việt Minh bị tổn thất, tan vỡ từng bộ phận, từng mảng, nhưng không gây tổn thất có tính hệ thống, bởi đó chỉ là sự thiệt hại theo bề ngang, trong khi hệ thống chỉ huy theo chiều dọc vẫn được bảo toàn. Thế nhưng trong tình huống tiến lên đấu tranh giành chính quyền (từ khởi nghĩa từng phần tiến tới tổng khởi nghĩa) thì mô hình tổ chức theo chiều ngang, chỉ huy theo chiều dọc đã chứng tỏ năng lực hiệu triệu quần chúng rất cao của Mặt trận Việt Minh, tạo nên sự bùng nổ có tính chất đồng loạt ở nhiều địa phương và trên phạm vi toàn quốc, trong khi vẫn đảm bảo tính thống nhất về lãnh đạo và định hướng chính trị.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương VIII còn nói rõ hai phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Mặt trận Việt Minh như sau: *Thứ nhất*, trong khuôn khổ của Việt Minh, với tư cách một đoàn thể cứu quốc, Đảng "đưa ra chính sách cách mạng của mình ra đề nghị với Việt Minh", và quan trọng hơn, "ở đó nhờ chính trị đúng đắn của Đảng và tinh thần hy sinh của Đảng ta sẽ có ảnh hưởng lớn và uy tín mạnh để lãnh đạo toàn dân tranh đấu chống quân thù." *Thứ hai*, nhờ các đảng viên tham gia các đoàn thể cứu quốc "đem chính sách của Đảng ta tuyên truyền phổ biến trong Việt Minh (20).

Từ những gì đã trình bày ở trên, có thể nói việc tổ chức ra Mặt trận Việt Minh là một sáng tạo độc đáo, tạo tiền đề cơ bản nhất để quá trình chuẩn bị lực lượng cho cuộc Cách mạng tháng Tám diễn ra một cách khoa học, hiệu quả. Với Mặt trận Việt Minh, tinh thần yêu nước có điều kiện được phát huy cao độ và khối đại đoàn kết dân tộc đã tìm thấy một hình thức tổ chức phù hợp. Trên thực tế, trong thời gian từ 1941 đến 1945 quá trình xây dựng lực lượng cách mạng của Đảng ở mỗi xứ, mỗi khu vực có những đặc trưng riêng khác nhau, song, trên căn bản vẫn dựa trên những nguyên tắc đầy sáng tạo nói trên của Mặt trận Việt Minh.

Trong quá trình xây dựng lực lượng cho cuộc Cách mạng tháng Tám, việc Trung ương Đảng và Mặt trận Việt Minh quyết định xây dựng An toàn khu (ATK) ở ngay sát nách Hà Nội là một sáng tạo có tầm quan trọng chiến lược đặc biệt. Về bản chất, ATK (bao gồm cả ATK 1 và ATK 2) là một loại hình căn cứ cách mạng đặc biệt. Nó đặc biệt là vì trong lịch sử dân tộc và lịch sử cách mạng trên thế giới, khi xây dựng căn cứ thì người ta thường phải đặt lên hàng đầu yếu tố "địa lợi", do đó thường đặt ở các vùng núi rừng hiểm trở "tiến khả dĩ công, thoái khả dĩ thủ". Nhưng ATK không chỉ là căn cứ, nó phải chủ yếu là chỗ đứng chân của Trung ương Đảng, áp sát ngay trung

tâm đầu não của kẻ thù nhằm kịp thời nắm chắc những diễn biến mau lẹ và phức tạp của tình hình. Nhờ đó mà Đảng có thể phân tích chính xác tình hình, kịp thời đưa ra quyết sách và nhất là chớp được những thời cơ một cách nhanh và hiệu quả nhất. Hơn nữa, ATK phải là bàn đạp để Đảng và Việt Minh phát triển lực lượng vào nội thành Hà Nội, nhờ đó mà có thể phát động được tổng khởi nghĩa ở đó khi thời cơ chín muồi.

Nhằm đáp ứng những yêu cầu đó, Thường vụ Trung ương Đảng mà trực tiếp là Tổng bí thư Trường Chinh và các đồng chí Hoàng Văn Thụ và Hoàng Quốc Việt đã bắt tay xây dựng ATK trên địa bàn là một chuỗi các làng nghề thủ công và làng nông nghiệp xen kẽ nhau trải dài một vòng cung từ Vạn Phúc (Hà Đông) qua Chèm (thuộc huyện Từ Liêm), lên Đông Anh và vòng sang Từ Sơn (Bắc Ninh). Không dựa được vào địa hình hiểm trở của núi rừng, ATK dựa chủ yếu và sự ủng hộ và che chở của các cơ sở cách mạng vô cùng trung kiên. Bên cạnh đó, nguyên tắc đảm bảo bí mật được thực hiện một cách nghiêm ngặt trong liên lạc, tổ chức hoạt động, tuyên truyền, phát triển cơ sở... chính là yếu tố đảm bảo cho sự tồn tại của ATK. Vị thế và điều kiện của các làng nghề, nơi thợ thủ công và nhà buôn đi lại, trao đổi tấp nập, chính là cách che giấu lực lượng tốt nhất cho cách mạng. Có thể nói không có ATK thì sẽ không có có nghị quyết "Nhật-Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta", không có sự chuẩn bị tốt về mọi mặt cho cuộc Tổng khởi nghĩa ở Hà Nội và xứ Bắc Kỳ.

Cuộc đấu tranh ngoại giao của Việt Minh và Hồ Chí Minh trong thời kỳ 1942-1945 cũng là một loại hoạt động có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám và đây cũng là một biểu tượng của bản lĩnh và trí tuệ sáng tạo của dân tộc ta. Chúng ta đều biết, tháng 8 năm 1942, Hồ Chí Minh đã đi sang Trung Quốc thực hiện sứ mệnh tìm kiếm sự ủng hộ quốc tế cho Việt Minh và cuộc đấu tranh giải phóng của toàn dân tộc ta. Phải nhấn mạnh, rằng trong lịch sử cách mạng thế giới, hiếm khi có trường hợp lãnh tụ tối cao rời khỏi vị trí "người cầm lái" để tự mình đi thi hành một nhiệm vụ cụ thể như vậy. Nhưng với tầm nhìn chiến lược sáng suốt và xa rộng, Hồ Chí Minh sớm nhận ra rằng trong bối cảnh vô cùng phức tạp của cuộc Thế chiến II, việc giành được sự ủng hộ và công nhận chính thức của các lực lượng quốc tế chống phát xít là vấn đề có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với vận mệnh của cách mạng nước ta. Hơn nữa, Hồ Chí Minh biết rõ, chỉ có bản thân Người với kinh nghiệm bôn ba 30 năm hải ngoại mới có đủ tri thức, kinh nghiệm, độ lịch duyệt và mẫn cảm tinh tế trong ứng xử để đảm nhận nhiệm vụ này. Vì vậy, sau khi thành lập Việt Minh, xác định rõ chiến lược và sách lược chủ yếu cho cách mạng Việt Nam, Người đã phó thác toàn bộ công tác lãnh đạo và tổ chức các hoạt động khác cho Trung ương Đảng và các cán bộ cách mạng khác, tự mình đảm đương sứ mệnh đấu tranh ngoại giao đầy khó khăn, nguy hiểm.

Chúng ta đều biết, chuyến đi thứ nhất của Hồ Chí Minh không những không thành công mà Người còn bị chính quyền Trung Hoa Quốc dân đảng bắt giam từ cuối tháng 8 năm 1942 đến tháng 9 năm 1943. Tới tận cuối tháng 9 năm 1944 Người mới về đến Pác Bó. Trong thời gian đó, nhiều lần tính mạng Hồ Chí Minh thực sự bị đe dọa nghiêm trọng.

Vậy mà chỉ sau một thời gian ngắn, khi đã kịp thời ra lệnh hoãn cuộc khởi nghĩa non ở Cao-Bắc-Lạng và ra chỉ thị thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng

quân, tháng 2 năm 1945, Hồ Chí Minh lại bất chấp mọi hiểm nguy đi sang Trung Quốc tiếp tục cuộc đấu tranh ngoại giao. Chuyến đi này của Người đã mang lại thắng lợi vô cùng quan trọng. Việt Minh đã bắt liên lạc được với quân Đồng Minh, cụ thể ở đây là với Mỹ, thế lực Đồng Minh mạnh nhất, quan trọng nhất ở châu Á - Thái Bình Dương khi đó. Tuy không được Mỹ và Đồng Minh chính thức công nhận, nhưng một sự hợp tác có hiệu quả giữa Việt Minh và OSS (*Office of Strategic Service*) đã được xác lập. Sau khi Hồ Chí Minh trở về và dời xuống Tân Trào, tháng 7 năm 1945, đội "Con Nai" (*The Deer Team*) của OSS gồm 12 sĩ quan và binh lính Mỹ do Alison Thomas chỉ huy đã nhảy dù xuống Tân Trào. Tiếp đó, sân bay dã chiến Lũng Cò được xây dựng để đón máy bay Mỹ (Đồng Minh) lên xuống tại khu căn cứ "thủ đô" của Khu giải phóng. Rồi "Bộ đội Việt - Mỹ" được thành lập và huấn luyện sôi nổi... Tất cả những diễn biến trên, xét về hiệu quả thực chất, thì có thể không đáng kể, nhưng xét dưới góc độ khuếch trương thanh thế cho Việt Minh với tư cách là thành viên của lực lượng Đồng Minh đang thắng thế thì ý nghĩa của nó lại vô cùng to lớn.

Thắng lợi có ý nghĩa chiến lược to lớn này của cuộc đấu tranh ngoại giao của Hồ Chí Minh và Mặt trận Việt Minh còn tiếp tục có ảnh hưởng quan trọng đến quá trình giành và giữ chính quyền của nhân dân ta sau này, trong giai đoạn 1945-1946 đầy khó khăn, phức tạp.

Nghệ thuật chớp thời cơ, giành chính quyền của Đảng, Mặt trận và nhân dân ta trong Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã được ghi nhận là một trong những bằng chứng hùng hồn nhất về bản lĩnh, trí tuệ vô song và sự thăng hoa tột độ của tinh thần dân tộc trong thời khắc ngàn năm có một "đem sức ta mà giải phóng cho ta". Vấn đề này đã được đề cập đến trong nhiều công trình nghiên cứu. Ở đây, chúng tôi chỉ muốn nói kỹ hơn về *bản lĩnh sáng tạo của cán bộ Đảng, Việt Minh và nhân dân Hà Nội (Thành Hoàng Diệu) trong quá trình giành chính quyền từ ngày 14 đến ngày 19 tháng 8 năm 1945*.

Trưa ngày 14 tháng 8, tin Nhật Hoàng đầu hàng đã lan truyền khắp các đường phố Hà Nội, quân Nhật hoang mang, dư luận các tầng lớp dân chúng sục sôi. Lúc này các cán bộ lãnh đạo của Trung ương không có mặt ở ATK mà đang tham dự hội nghị ở Tân Trào. Đòi hỏi khách quan đặt ra là cần phải thống nhất lãnh đạo, thống nhất chỉ huy và xử lý tình huống kịp thời. Tối ngày 14, một cuộc họp khẩn cấp của Xứ ủy Bắc Kỳ đã diễn ra tại làng Vạn Phúc (Hà Đông). Cuộc họp kéo dài tới tận ngày hôm sau thì đi tới quyết định lập ra Ủy ban Quân sự Cách mạng Hà Nội (UBQSCMHN) (21). Như vậy, một bộ tổng chỉ huy của cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội đã được thành lập. *Đây là một quyết định đúng đắn, kịp thời của Xứ ủy Bắc Kỳ và Thành ủy Hà Nội*.

Sau khi được thành lập, UBQSCMHN đã họp phiên đầu tiên tại chùa Hà (tối 15-8) và từ sáng ngày hôm sau thì chuyển về đóng tại 101 phố Gambetta (Trần Hưng Đạo), ngay trung tâm thành phố. Bên cạnh công việc chủ yếu nhất là chỉ đạo việc gấp rút chuẩn bị lực lượng cho cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội, Ủy ban Quân sự Cách mạng đã xúc tiến được một số việc mà theo chúng tôi là có ý nghĩa rất quan trọng, nếu không nói là quyết định, đối với thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám ở Hà Nội.

Thứ nhất là đã liên tục theo dõi, "bắt mạch" kịp thời các diễn biến, mau lẹ và vô

cùng phức tạp tại Hà Nội lúc đó để đưa ra những quyết sách chủ động, kịp thời.

Thứ hai là trên cơ sở phân tích tình hình đã chủ động tiến hành những "phép thử" (*test*) thăm dò chính xác khả năng phản ứng của quân Nhật và chính quyền bù nhìn tại Hà Nội, nhờ đó mà đủ tự tin đi đến quyết định phát động khởi nghĩa giành chính quyền đúng thời cơ.

Phép thử lần thứ nhất là việc tổ chức giành diễn đàn cuộc mít tinh vào chiều ngày 17 tháng 8. Đây là cuộc mít tinh do Tổng hội Công chức tổ chức nhằm xốc lại tinh thần của những nhóm và cá nhân ủng hộ Nội các Trần Trọng Kim giữa lúc tình hình nguy cấp và Nội các đó ở Huế đã tan rã về thực chất. Nhận được thông tin này, UBQSCMHN đã xử lý tình huống rất nhanh và táo bạo, bằng cách lệnh cho các cơ sở Việt Minh huy động quần chúng bí mật mang theo cờ đỏ sao vàng đi dự mít tinh. Khi buổi lễ vừa khai mạc, một đội vũ trang của Việt Minh bất ngờ xông lên cướp diễn đàn rồi tung cờ đỏ sao vàng ra, hiệu triệu đồng bào ủng hộ Việt Minh, tiến lên khởi nghĩa giành độc lập thực sự cho đất nước. Quảng đại quần chúng biểu thị sự ủng hộ mạnh mẽ những chủ trương của Việt Minh. "Lính bảo an và cảnh sát bảo vệ cuộc mít tinh như bị chôn chân tại chỗ, ngơ ngác hết nhìn theo lá cờ, lại nhìn đám đông hò reo không ngớt" (22).

Kết quả của phép thử đã rõ ràng: Chính quyền bù nhìn và lực lượng vũ trang của chúng gần như tê liệt hoàn toàn trước sức vùng lên mạnh mẽ của quần chúng. Con đường khởi nghĩa của Hà Nội đã được xác định: Biểu tình chính trị có sự tham gia hỗ trợ của đội tự vệ vũ trang. Thời cơ khởi nghĩa ở Hà Nội đã thực sự chín muồi, cho dù lệnh tổng khởi nghĩa từ cấp trên chưa về tới nơi (23).

Nhưng một vấn đề khác, phức tạp hơn, cần phải được kiểm tra. Đó là thái độ và khả năng hay tầm mức phản ứng của quân Nhật một khi cuộc khởi nghĩa nổ ra. Nên nhớ lúc đó ở Hà Nội có tới hơn 10.000 quân Nhật tinh nhuệ, được vũ trang đầy đủ, trong khi phía lực lượng khởi nghĩa chỉ có 3 chi đội vũ trang với khoảng 700 người được trang bị còn khá thô sơ (24). Trong tình thế đó, cuộc họp của UBQSCMHN tối ngày 17 tháng 8 đã quyết định, trong quá trình giành chính quyền, "nếu quân Nhật gây ra xung đột vũ trang thì ta kiên quyết đánh, tranh thủ đoạt lấy vũ khí của địch càng nhiều càng tốt, rồi rút ra ngoại thành, tiến hành chiến tranh du kích, củng cố và phát triển lực lượng, chờ quân giải phóng về cùng phối hợp tiến công chiếm lại thành phố" (25). Thực ra, đây là một phương án theo đúng nghị quyết của Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc Kỳ tháng 4 năm 1945 để ứng phó trong tình huống xấu nhất.

Rất may là phương án này đã không phải áp dụng do xuất hiện một tình huống bất ngờ khiến cho UBQSCMHN có điều kiện để tiến hành *phép thử cuối cùng* trước ngày tổng khởi nghĩa.

Chiều ngày 18 tháng 8, một số hội viên Công nhân cứu quốc của nhà máy ô tô Aviat lấy ô tô sang Gia Lâm chuyển vũ khí vào nội thành, khi qua cầu Long Biên có trương cờ đỏ sao vàng trên xe nên bị quân Nhật chặn giữ và đưa về Bộ Tổng Tham mưu Nhật ở phố Phạm Ngũ Lão. Ngay lập tức UBQSCMHN chỉ đạo huy động nhân dân, thanh niên và công nhân đến biểu tình, đòi quân Nhật trả xe, vũ khí và thả người. Đồng thời, UBQSCMHN cử đại diện đến thương lượng với Bộ Tham mưu Nhật. Sau một hồi thương lượng, đến 22 giờ đêm ngày 18 tháng 8 quân Nhật quyết định trả xe, trả người và tạm giữ vũ khí hẹn đến

hôm sau sẽ trả. Điều đó cho thấy mức độ phản ứng của quân Nhật trước áp lực của quần chúng là hạn chế. Đồng thời, nó cũng cho thấy là Bộ Tham mưu Nhật sẵn sàng thương lượng với Việt Minh. Điều này mở ra một khả năng thực tế là dùng đấu tranh ngoại giao để kìm chế bàn tay can thiệp của chúng trong khi giành chính quyền.

Ngày 19 tháng 8, cuộc mít tinh khổng lồ tại quảng trường Nhà hát lớn sau đó đã biến thành các cuộc biểu tình chính trị giành chính quyền ở Hà Nội. Quá trình này diễn ra về cơ bản là nhanh, gọn, không có đổ máu, thực sự như một ngày hội cách mạng của hàng triệu quần chúng. Sự biến căng thẳng nhất chỉ xảy ra ở Trại Bảo An binh. Việc xử lý tình huống tại đây lại một lần nữa chứng tỏ bản lĩnh trí tuệ vô song của cán bộ và nhân dân Hà Nội.

Buổi chiều ngày 19 tháng 8, khi đoàn biểu tình kéo đến Trại Bảo An binh thì lúc đầu việc chiếm Trại diễn ra khá thuận lợi. Binh lính và sĩ quan ở đây về căn bản đã đồng ý giao nộp vũ khí cho cách mạng. Giữa lúc đó, quân Nhật cho xe tăng đến chặn các góc phố cận kề, thái độ của một số binh lính và sĩ quan trong Trại Bảo An binh lập tức thay đổi, lăm le chống lại cách mạng. Rất nhanh chóng, lãnh đạo Việt Minh đã điều động quần chúng do một số nữ sinh mặc áo dài trắng dẫn đầu đến chặn trước xe tăng Nhật, hô khẩu hiệu đòi họ không can thiệp vào công việc nội bộ của người Việt Nam. Trong tình thế đó, quân Nhật không có lý do để nổ súng hay can thiệp mạnh hơn. Cùng lúc đó, UBQSCMHN lại cử đại diện đến thương lượng với Bộ Tham mưu Nhật. "Cuộc đấu tranh này kéo dài đến 5 giờ chiều mới kết thúc: xe tăng và lính Nhật cuối cùng đã phải rút lui, ta hoàn thành việc chiếm lĩnh Trại Bảo An binh" (26).

Như vậy, có thể thấy cuộc tổng khởi nghĩa ở Hà Nội đã nổ ra và giành thắng lợi nhanh gọn, ít đổ máu là nhờ cán bộ và nhân dân Hà Nội đã biết vận dụng vô cùng sáng tạo các chủ trương của Đảng và Việt Minh trong việc nhận định tình hình, nắm bắt thời cơ, dũng cảm đấu tranh trung lập hóa quân Nhật và kịp thời xử lý sáng tạo các tình huống bất thường trên cơ sở dựa chắc vào áp lực to lớn của quần chúng. Nếu không có sự chủ động sáng tạo vô song ấy, nếu cán bộ và nhân dân Hà Nội trong những thời khắc quyết định cứ thụ động chờ chỉ thị từ cấp trên hoặc máy móc làm theo đúng bản *Quân lệnh số 1* của Ủy ban Khởi nghĩa Toàn quốc thì cuộc tổng khởi nghĩa đã gặp rất nhiều khó khăn và khó có thể giành được thắng lợi.

*

65 năm đã trôi qua, nhìn lại chặng đường lịch sử chuẩn bị lực lượng và chớp thời cơ giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám, chúng ta có thể thấy rõ những quá trình, những sự kiện và những thời khắc ghi đậm dấu ấn của bản lĩnh trí tuệ, tư duy sáng tạo và đặc biệt là sự phát huy cao độ sức mạnh của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam. Từ trang sử vẻ vang của Cách mạng tháng Tám, có thể rút ra nhiều bài học quý báu cho sự nghiệp Đổi mới, hội nhập và chấn hưng đất nước hiện nay. Trong đó, nổi bật lên là bài học về việc đứng vững trên lập trường dân tộc, lấy lợi ích của cộng đồng quốc gia dân tộc làm tiêu chí gốc để tư duy, phán đoán tình hình, lựa chọn các giải pháp thực tiễn, đưa ra quyết sách lâu dài cũng như xử lý các tình huống cấp thời. Đây chính là cái "bất biến" được Hồ Chí Minh nhắc đến trong sách lược "dĩ bất biến ứng vạn biến" mà Người đã sử dụng để chèo lái con thuyền cách mạng Việt Nam vượt qua muôn thác gềnh trước, trong và sau Cách mạng tháng Tám 1945.

Ngày nay, trong kỷ nguyên toàn cầu hóa và kinh tế tri thức, bản lĩnh trí tuệ và tinh thần dân tộc Việt Nam càng cần được phát huy cao độ trong việc nhận định thời cơ, đánh giá thách thức và phát huy các nguồn nội lực, tranh thủ ngoại lực để tạo nên thế mạnh cạnh tranh và xung lực phát triển mới. Hơn lúc nào hết, bài học "dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết" của mùa Thu lịch sử 65 năm trước càng trở nên có giá trị thời sự hữu ích.

CHÚ THÍCH

(1). Xem: Marr, David G., *Vietnam 1945: The Quest for Power*, University of California Press, Berkeley, 1995, tr. 168-169.

(2). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 100.

(3). Chẳng hạn, việc Hội nghị phán đoán về khả năng cách mạng bùng nổ ở Đức và Nhật Bản là không đúng, bởi lẽ trong suốt thời kỳ chiến tranh, tuyệt đại đa số nhân dân hai nước này đã ủng hộ các chính phủ của họ.

(4). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, sđd, tr. 436.

(5). Trong nghiên cứu của mình, David G. Marr còn cho rằng Hồ Chí Minh có thể được xem như thành viên đầu tiên của "phe Đồng Minh" chống phát xít, bởi vì Người đã đạt đến ý tưởng này sớm hơn nhiều nhà lãnh đạo sau đó của Đồng Minh. Xem: Marr, David G, sđd, tr. 169.

(6), (7). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, sđd, tr. 119, 113.

(8), (9). Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 465, 466-467.

(10). Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 112-113.

(11). Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 73-74, 153, 158.

(12). Xem: Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 3, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 90. Thực ra, vì bị nghi ngờ là một phần tử dân tộc chủ nghĩa nên ngay từ những năm 1927-1928, Hồ Chí Minh đã từng bị Quốc tế Cộng sản để cho rơi vào tình thế "ăn không ngồi rồi", không được hoạt động. Xem: Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 2, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 324-326.

(13), (14). Như trên, tr. 147, 158.

(15). Kỷ niệm ngày mất của ba lãnh tụ cách mạng thế giới Lenin, Rosa Luxemburg, K, Liepknecht.

(16). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 153.

(17). Hai tài liệu tuyên truyền phổ biến ở khu vực Cao-Bắc-Lạng thời kỳ 1941-1945 là bài *"Lịch sử nước ta"* do Hồ Chí Minh sáng tác năm 1941 (do Việt Minh Tuyên truyền bộ xuất bản năm 1942) và bài *"Ngũ tự kinh Việt Minh"* tương truyền do Võ Nguyên Giáp sáng tác.

(18), (19), (20). Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, sđd, tr. 123-124, 123, 124.

(21), (22). Ủy ban Quân sự Cách mạng Hà Nội gồm có Nguyễn Khang, Ủy viên Thường vụ Xứ ủy làm Chủ tịch, Nguyễn Huy Khôi (Trần Quang Huy), phụ trách Ban Công vận của Xứ ủy làm Bí thư của Ủy ban, Nguyễn Quyết, Bí thư Thành ủy Hà Nội, Lê Trọng Nghĩa, cán bộ Xứ ủy, và Nguyễn Duy Thân, Thành ủy viên Hà Nội. Theo: Trần Quang Huy, "Hà Nội trong rạng đông kỷ nguyên Hồ Chí Minh", in trong: *19/8: Cách mạng là sáng tạo*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1995, tr. 24, 31.

(23), (24, (25), (26). Xem: Trần Quang Huy, sđd, tr. 34-35, 27-28, 35, 46.

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

BÁO CÁO CHI TIẾT LIÊN QUAN ĐẾN VỤ CHIẾM THÀNH HÀ NỘI LẦN THỨ HAI 1882 CỦA HENRI RIVIÈRE - MỘT TÀI LIỆU CÓ GIÁ TRỊ ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ VIỆT NAM THỜI CẬN ĐẠI

ĐÀO THỊ DIẾN*

Gần hai năm sau khi Sở Lưu trữ và Thư viện Đông Dương được thành lập (1), ngay từ khi Kho Lưu trữ Trung ương còn chưa được xây dựng (2), vào năm 1919, Giám đốc Paul Boudet đã cho chuyển tài liệu của phông Đô đốc và các Thống đốc đầu tiên của Nam Kỳ từ 1858 đến 1887 (Fonds des Amiraux et des premiers Gouverneurs de Cochinchine de 1858 à 1887) ở Sài Gòn ra Hà Nội. Đây là những tài liệu cực kỳ có giá trị, phản ánh quá trình xâm lược Việt Nam của quân đội viễn chinh Pháp từ những ngày đầu tiên ở Nam Kỳ, những cuộc thương lượng với triều đình Huế, quá trình "bình định" Bắc Kỳ và những "thử nghiệm" đầu tiên về bộ máy cai trị hành chính của chính quyền thực dân ở Bắc Kỳ...

Trước khi được chuyển ra Hà Nội, tài liệu của phông này hầu như "bị bỏ quên" trong một góc của Phủ Thống đốc Nam Kỳ. Có lúc, vài trong số tài liệu này được chuyển theo hành lý của các viên Thống đốc mỗi khi họ chuyển đi nhậm chức khác. Vì thế, tài liệu của phông này đương nhiên còn lại không đầy đủ.

Từ sau năm 1930, do tài liệu nộp lưu về Kho Lưu trữ Trung ương ngày một nhiều nên kho ngày càng chật và gần như hết chỗ chứa. Để giải quyết tình trạng này, Sở Lưu trữ và Thư viện Đông Dương đã cho chuyển về chính quốc tài liệu của một số phông đóng (fonds clos), trong đó có phông Đô đốc và các Thống đốc đầu tiên của Nam Kỳ (1858-1887) (3). Tuy nhiên, Sở đã cho sao lại một số tài liệu có giá trị của phông này để phục vụ nhu cầu khai thác của các công sở và các nhà nghiên cứu (chủ yếu là người Pháp) ở Đông Dương. Đáng chú ý nhất trong số những tài liệu đã được sao lại phải kể đến số tài liệu có liên quan đến hai lần đánh chiếm thành Hà Nội của thực dân Pháp vào các năm 1873 và 1882, trong đó có hàng loạt tài liệu phản ánh hành động xâm lược đầy ngạo mạn của Henri Rivière trong thời kỳ này. Điển hình nhất là báo cáo chi tiết số 611 liên quan đến vụ chiếm thành Hà Nội của Henri Rivière gửi Bộ

* TS. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I

trưởng Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp mà chúng tôi xin dịch nguyên văn dưới đây (4).

Số 611

Báo cáo chi tiết liên quan

đến vụ chiếm thành Hà Nội

Hà Nội, ngày 25 tháng tư và 13 tháng năm 1882.

Thưa Ngài Bộ trưởng (5),

Qua bức thư của tôi ngày 25 tháng tư và những tài liệu đính kèm, tôi đã được hân hạnh báo với Ngài, tiếp theo những hoàn cảnh, tình thế và tình hình chính trị lúc đó như thế nào đã đưa tôi đến việc đánh chiếm thành Hà Nội.

Hôm nay tôi xin gửi đến Ngài bản báo cáo của tôi về sự kiện đó.

Ngay từ những ngày đầu tiên đến Hà Nội, khi nhận thấy những sự chuẩn bị phòng thủ ngày một gia tăng hơn của phía thành Hà Nội, về phía mình tôi đã phải chuẩn bị hành động.

Vậy thì, tôi cho chở từ Hải Phòng về Hà Nội đạn dược, pháo phóng và các vũ khí khác mà các tàu của Sư đoàn thuỷ quân có thể cung cấp cho tôi. Ở Hải Phòng, nơi mà tôi đã cho tập hợp các pháo thuyền có "Drac", "Hamelin", "Parseval", "Fanfare", "Surprise", "Massue" và "Carabine". Còn có hai tầu hơi nước, "Hải Phòng" và "Cửa Lạt" (là hai tầu hơi nước cũ của Sở Chỉ huy cảng Sài Gòn và của đội Hoàng gia).

Tôi đã tìm thấy ở người bạn De la Mure, đại uý chỉ huy tàu "Drac", sự hỗ trợ tận tâm và thiết thực nhất.

Thuyền trưởng De la Mure là một người có nhận thức rất đúng đắn và rất linh hoạt, một cố vấn tuyệt vời. Ông ta đã làm mọi việc do ông định đoạt để giúp đỡ tôi. Ông ta đã bố trí hai pháo thuyền "Fanfare" và "Surprise" để chúng có thể ngược sông Hồng qua Cửa Đáy, và lối đi qua này, nhờ có những cuộc thăm dò và các bản vẽ của "Fanfare" từ nay đã có thể áp dụng cho các pháo thuyền đi biển và các tầu hộ tống như "Paraseval" đi lại.

Trong lúc chuẩn bị, tôi đã cho trình bày một cách lịch sự với ông Tổng đốc về những công trình phòng thủ mà ông ta đã chuẩn bị trong thành của ông ta. Tuy nhiên tôi không nhấn mạnh sự việc này, bởi vì nếu tôi nhấn mạnh thì tôi đã bắt buộc phải hành động, và tôi chỉ muốn làm điều đó sau khi đã tập hợp đủ mọi phương tiện.

Cuối cùng, ngày 21 tháng tư, tàu "Fanfare" đã tới. Đó là trung tá thuyền trưởng Gadaud và chiếc tàu nhỏ của ông do các sĩ quan và đoàn thuỷ thủ rất xứng đáng với ông ta điều khiển. Bằng cách làm thay đổi độ mớn nước của tàu, tìm kiếm đường lạch, lợi dụng cả những trận mưa nhỏ, ông ta chỉ mất có 3 ngày đi từ Hải Phòng đến Hà Nội qua con đường chưa thăm dò này.

Viên lái tàu, phó chỉ huy buồng lái là Crochet, về phần mình đã đóng góp vào kết quả này.

Tàu "Cửa Lạt" mà ba ngày trước đó tôi đã phái đi từ Hà Nội vào Phát Diệm với yêu cầu gặp "Fanfare" ở Cửa Đáy và cùng đến với "Fanfare". Ngay chiều tối ngày 21, tôi phái tàu Cửa Lạt tới gặp thuyền trưởng De la Mure để ông ta cho đi từ Hải Phòng lên Hà Nội một đại đội đổ bộ một trăm người của tàu "Hamelin", "Parseval" và "Drac", và năm mươi lính bộ binh đường thuỷ của phân đội đồn trú ở Hải Phòng.

Ngày 24 tháng tư, các đơn vị quân đội đã tới trên hai chiếc tàu nhỏ dưới sự chỉ huy của viên quản lý Boucart, một người

hoạt bát và thông minh mà tôi luôn khen ngợi. Tiểu đoàn đổ bộ đặt dưới quyền chỉ huy của đại uý hải quân Fisschi, chỉ huy phó tàu "Hamelin" có các sĩ quan thiếu uý hải quân Chapelle của tàu "Parseval" và thiếu uý hải quân Bladou của tàu "Drac". Một nửa số lính bộ binh đường thuỷ do trung uý Montognault chỉ huy.

Tôi có 450 lính bộ binh đường thuỷ, 20 pháo thủ của pháo binh thuỷ chiến với 3 khẩu pháo 4 ly, 20 pháo thủ bản xứ, 130 lính thuỷ, 1 khẩu pháo 12 ly và 1 khẩu pháo 4 ly của khu nhượng địa, 2 khẩu pháo 4 ly được mang đến từ các tàu "Tilsitt", "Fanfare", "Carabine" và "Massue".

Tôi gửi ngay tối hậu thư cho ông Tổng đốc.

Tôi gửi vào lúc 5 giờ sáng ngày 25, chỉ cho ông ta ba giờ để trả lời. Thời hạn thì ngắn, theo như trong thư tôi viết cho ông ta, nhưng có đủ thời gian để ông ta chuẩn bị chống lại chúng ta và để không làm ông ta ngạc nhiên.

Vào khoảng 7 giờ 30, ông ta đề nghị tôi gia hạn thêm 1 ngày nữa. Tôi không trả lời yêu cầu này mà tôi cũng không chấp nhận nó, người đưa thư cũng đã biến mất ngay sau khi đưa thư.

Đến 8 giờ sáng, thời hạn cuối cùng mà tôi ấn định cho ông Tổng đốc, ông ta đã không tới. Chỉ còn cách là hành động.

Đây là một vài biện pháp mà chúng tôi, thuyền trưởng Chanu và tôi, đã cùng nhau tiến hành.

Trận pháp kích của các tàu "Fanfare", "Massue" và "Carabine" phải bắt đầu từ 8 giờ 15 phút và kết thúc vào 10 giờ 15 phút. Các tàu chiến này, ngay từ 5 giờ sáng, đã tới điểm tấn công ở thượng lưu sông (sông Hồng-ND), gần như đối diện với cửa Bắc.

Mặt thành phía Bắc là nơi chúng tôi tấn công.

Một trận tấn công dữ dội vào cửa Bắc với hoả lực của các pháo thủ cửa Bắc ở pháo đài phía Bắc - Đông, một hoả lực khác của các pháo thủ cửa Bắc ở pháo đài phía Bắc - Tây, và ở pháo đài liên tháp của pháo đài phía Bắc - Tây, hàng trăm binh lính và các thuỷ thủ sau khi trèo bằng thang lên và chiến đấu ngay trên mặt thành ở cửa Bắc, cuối cùng chúng tôi đã mở được cổng thành. ở cửa Đông, phải có một cuộc tấn công giả của đại đội bộ binh đánh thuỷ, được yểm trợ bởi khẩu pháo 12 ly cầm tay và do các lính thuỷ trang bị.

Đến 8 giờ 15 phút, trận pháo kích bắt đầu. Đến tận 9 giờ 15 phút, cuộc chiến đấu diễn ra chủ yếu ở cửa Bắc và các tháp canh bên phải và bên trái và hoàn toàn không lan sang mặt Đông, có thể đánh tới nếu kéo dài đường tấn công. Điều đó đã cho phép đại đội 29 của trung đoàn 2 bộ binh đường thuỷ của đại uý Retrouvey hành quân ngay từ 8 giờ ở cửa Đông cùng với khẩu pháo 12 ly đã được giao cho thiếu uý hải quân Bladou và 12 lính thuỷ, và để bắt đầu tấn công từ 8 giờ 30 phút vào cửa gần với khu nhượng địa.

Từ 9 giờ 15 phút đến 10 giờ 15 phút, đường bắn của các tàu có đặt pháo phải chuyển hướng vào các công sở chính trong thành, và hơi ra phía ngoài cửa Bắc để không phải bắn vào các đơn vị của chúng ta phải có mặt ở địa điểm tấn công vào lúc gần 9 giờ rưỡi .

Từ 7 giờ 45 phút, các đội quân đã xuất phát, đầu tiên là đại đội của Retrouvey cùng khẩu pháo 12 ly có nhiệm vụ tấn công cửa Đông.

Rồi lần lượt tiếp sau đó, và đi theo một con đường dọc bờ sông, qua các khu người

Hoa, lại đi theo con đê dọc theo sông ở phía Bắc. Tuyến đường này mà chúng tôi đã nhận ra chỉ có những căn nhà tranh kéo dài hai bên những con đường ở phía dưới đê và nhiều cây cối rậm rạp và chỉ mất có 1 tiếng hoặc 1 tiếng rưỡi để băng qua.

Đội pháo hải quân 3 khẩu 4 ly của trung tá Deviternes được sự hộ tống của 50 lính bộ binh đường thuỷ và 20 lính bộ binh người bản xứ của trung tá Dain.

Đội pháo này phải đi tới một vị trí đặt pháo nền đất có sẵn hơi cao hơn toà thành, cách khoảng 800m, và từ nơi đó nó phải góp phần pháo kích bắn sạt công sự liên tháp phía Bắc - Tây, phá tan các khẩu pháo nguy hiểm và bắn vào các kho thuốc súng. Thực vậy đội này bắt đầu bắn vào khoảng 9 giờ 15 phút và ngay từ những phát súng đầu tiên đã làm nổ tung một kho thuốc súng.

Đi sau đơn vị pháo của Deviternes và đội quân yểm trợ là 50 lính pháo binh có nhiệm vụ phải chiếm được vị trí ẩn náu ngay phía trước thành liên tháp phía Bắc - Đông cho đến khi họ hỗ trợ được cuộc tấn công ở cửa Bắc.

Đội quân trèo tường thành xông lên ngay theo đó. Đội quân này gồm 50 lính thuỷ đánh bộ của đại đội 31 thuộc trung đoàn 2 dưới sự chỉ huy của đại uý Martin cùng trung uý và thiếu uý Comte và Chenagon; và 50 lính thủy của các pháo thuyền "Hamelin" và "Parseval" do đại uý hải quân Thesmar và thiếu uý hải quân Chapelle của "Parseval" chỉ huy.

Đội quân trèo tường này được trang bị một nửa là súng lục, và 40 cái thang bằng tre dài 6m. Ngoài ra họ còn mang theo một khẩu pháo 4 ly được giao cho 10 lính thủy cùng chuyển qua bức tường thành, và trong khi chờ đợi tìm được một vị trí thuận lợi, và nếu tìm được vị trí này thì cùng tham gia vào cuộc pháo kích cùng với các khẩu pháo của trung tá Deviternes. Và thực vậy, ngay từ 9 giờ 15 phút, khẩu pháo 4 ly này đã phối hợp nổ súng.

Cánh quân dự phòng thứ nhất có hơn 100 lính cùng với thuyền trưởng Chanu, thuyền trưởng Villers, đại uý công binh Dupommier, 2 lính công binh, 3 thuỷ thủ chuyên trách thuốc nổ của tàu "Hamelin" cùng với khối thuốc nổ mà tôi đã giao cho họ và hai khẩu pháo 4 ly, một được trang bị cho lính thuỷ, một được trang bị cho lính thuỷ đánh bộ, theo lệnh của thiếu uý hải quân Thomine, đã tới ngay sau đội quân trèo tường.

Cánh quân dự phòng thứ nhất này đã phải tụ tập ở xung quanh luỹ hình bán nguyệt của cửa Bắc, sau đó tấn công mạnh vào cổng thành trong lúc đội trèo tường xông vào liên tháp phía Bắc - Tây.

Trong khi chờ đợi cánh quân dự phòng này đến nơi, các khẩu pháo của Thomine đã chiếm lĩnh vị trí để pháo kích các khẩu pháo nguy hiểm và bắn sạt các thành liên tháp.

Đúng 8 giờ, ông Tổng đốc đã không đến nộp mình, tôi đã ra đi cùng ngài Lãnh sự Kergaradec mà thượng sĩ của sư đoàn Marolles cùng 40 lính thuỷ theo lệnh của phó chỉ huy tàu "Hamelin" là đại uý hải quân Fiaschi.

Cánh quân dự phòng thứ hai có cùng nhiệm vụ cùng với cánh quân thứ nhất tấn công quyết liệt vào cửa Bắc.

Phần lớn nhất của quãng đường đi đối với các phân đội khác nhau đó được tiến hành không có trở ngại gì, dưới sự che chở của các phố và các nhà lợp gianh. Chỉ có ở hai nơi, binh lính đã vượt qua góc vuông

trên một khoảng rộng vài mét dưới làn đạn trong thành bắn ra. Ở đó chỉ có hai hoặc ba phát đạn pháo và vài phát đạn súng trường nhưng không gây tác hại gì.

Tuy nhiên, tới gần các toán quân, từ phía cửa Bắc, người An-nam đã ném nhiều ngòi nổ thiêu cháy các túp lều gianh, chỉ một ngôi hoặc từng dãy. Những lều gianh này, có nghĩa là cả thành phố, trải dài khắp các phía đến tận chân toà thành. Ở cửa Đông, các ngòi nổ này đã gây nên một đám cháy thực sự buộc khẩu pháo 12 ly cùng đạn được phải chuyển vị trí.

Đến khoảng 9 giờ 15 phút, tất cả các toán quân đã vào vị trí, chờ đợi giờ phút tấn công, và các khẩu pháo của Deviternes và Thomine cũng như khẩu 4 ly của đội quân trèo tường đều tham gia trận pháo kích. Vào khoảng 10 giờ đội pháo của Deviternes bắt đầu hành quân về cửa Bắc mà nó có nhiệm vụ phối hợp tấn công. Tuy nhiên, để cho nó có đủ thời gian tới kịp và vì các thành liên tháp hình như chưa bị phá huỷ đúng với yêu cầu, thuyền trưởng Chanu và tôi cho rằng cần phải kéo dài trận oanh tạc thêm một nửa tiếng nữa. Thông báo đó đã được phát đi từ ngoài để truyền đến cho đội quân trèo tường của Martin Thesmar.

Đến 10 giờ 45 phút, trận pháo kích chấm dứt. Đội quân trèo tường dùng thang trèo lên bên cạnh pháo đài phía Bắc - Tây, và với hai cánh quân dự bị cùng các khẩu pháo của Deviternes và Thomine, chúng ta tấn công luỹ hình bán nguyệt của cửa Bắc. Cửa luỹ hình bán nguyệt chắc, trụ lại sức công phá của các chiếc rìu, chúng tôi phải làm nó bật ra bằng một phát pháo. Các khẩu pháo được chuyển gấp tới trước cửa Bắc và nổ súng công phá cùng các pháo binh dàn trận. Lúc sắp vào đến cửa Bắc, chúng tôi nhìn thấy đội quân trèo tường chạy ào đến từ phía bên phải trên tường thành. Họ nói với chúng tôi rằng *kẻ địch* đã bỏ cửa thành và họ đến mở cửa cho chúng tôi vào. Tuy vậy cánh cửa thành lúc đó ở phía bên trong được chèn chặt với các phiến gỗ lớn, phải có một khối thuốc nổ lớn để phá tung mới mở đường vào được.

Thành đã bị chiếm.

Chúng tôi có 4 người bị thương: tiểu đoàn trưởng de Villers bị thương nặng ở đầu gối ngay từ đầu cuộc tấn công bởi một viên đạn lạc, hai lính Houseyer và Lanore bị đạn vào đầu, nhưng không nặng lắm, hạ sĩ Gros Jean bị một viên đạn vào đùi.

Chúng tôi đếm có 40 người chết trong số người An-nam và 20 người bị thương đã được mang về cứu chữa.

Số bị thương đáng lẽ còn nhiều hơn, nhưng tất cả những tên có thể chạy được thì đã trốn thoát.

Tôi hân hạnh gửi theo báo cáo này, thưa ngài Bộ trưởng, danh sách những sĩ quan, binh lính và thuỷ thủ đã chiến đấu một cách đặc biệt anh dũng.

Sau 2 giờ nghỉ và ăn trưa, tôi lập tức đặt toà thành trong tình trạng không thể phòng thủ nữa. Các thuỷ thủ, từ cửa Bắc đến cửa Đông, và lính thuỷ đánh bộ từ cửa Bắc đến cửa Tây, đều vứt qua các ụ súng tất cả đại bác, gía súng và một số lớn thân cây to mà quân địch đã để sẵn ở trên thành để lăn xuống chúng tôi.

Ngày 30 tháng tư 1882.

Sáng ngày 26 tháng tư, chúng tôi biết được rằng ông Tổng đốc đã treo cổ tự tử. Đó là một người đàn ông điềm tĩnh và kiên quyết, và ông ta đã chết là một điều thuận lợi đối với chúng ta. Sự dũng cảm và ảnh hưởng của ông có thể gây nhiều trở ngại cho chúng ta, nhất là nếu ông ta còn có thể

bàn bạc với hoàng thân Hoàng (6), người mà dân chúng đồn đang đóng quân ở thành Sơn Tây cách đây vài dặm, người mà theo sự xác nhận của triều đình An-nam, đã công khai nuôi dưỡng quân Cờ Đen. Hoàng thân Hoàng, theo lời đồn đại, có ý định tiến hành chiến tranh chống lại chúng ta, nhưng ông ta còn đợi lệnh từ Huế và tuỳ theo sự tiến chuyển của tình hình thời sự.

Sáng ngày 26, người ta đã tìm thấy ở trong thành 15 nghìn đồng bạc Mễ Tây Cơ, và một số quan tiền chì và kẽm trị giá gần 67 nghìn francs Pháp.

Thuyền trưởng De la Mure đã cho chiếm lấy hải quan ở Hải Phòng. Người ta đã tìm thấy ở đấy khoảng một trăm nghìn đồng Đông Dương. Các giấy xác nhận chính xác sẽ được gửi kèm theo lá thư này.

Biện pháp đầu tiên của tôi, ngay từ ngày 25, là chiếm quyền quản lý ngành thuế quan. Thực ra là, tôi chỉ đưa vào việc quản lý này một thay đổi về vai trò. Cho đến hiện nay, chính các nhân viên của chúng tôi kiểm soát sự thu nhập còn các quan lại An-nam thì giữ tiền.

Bây giờ chính các quan lại An-nam kiểm soát sự thu nhập còn nhân viên của chúng ta thì giữ tiền.

Điều này sẽ phù hợp hơn để nhanh chóng nhận được số tiền của chúng tôi vì họ còn nợ chúng tôi, theo tôi nghĩ là 70.000 trong năm 1881 (7).

Từ ngày 25 đến ngày 30 tháng tư, các công việc phá thành vẫn được tiếp tục. Tất cả những khẩu pháo còn lại đã bị đóng đinh và vứt xuống dưới các hào. Bốn lỗ hổng lớn đã được mở ra ở các pháo đài các cửa Bắc và cửa Đông.

Chính các cổng ở hai phía này đã bị tháo dấu niêm và đã bị phá huỷ hoàn toàn cũng như các cánh cửa khác ở các luỹ bán nguyệt. Trên hai phía này, cửa Bắc và cửa Đông, người ta có thể tự do đi vào thành, hoặc là đi qua cửa, hoặc là qua các lỗ hổng lớn.

Tôi quan tâm đến công việc được kết thúc sớm nhất, bởi ý định của tôi không phải là cai trị tỉnh (8), tôi hy vọng có thể giao lại chính quyền dân sự và thành lúc này đã trở nên vô hại, cho một quan lại cấp cao, có họ hàng với nhà Vua.

Ông ta là một trong số người đã thay mặt ông Tổng đốc đến gặp tôi và tôi đã cố gắng tranh thủ bằng sự đối xử thân thiện và sự đảm bảo về tình bằng hữu. Quả nhiên viên quan này đã chấp nhận các yêu cầu của tôi đối với ông Tổng đốc trong trường hợp mà ông ta ưng thuận giao nộp thành cho tôi. Ông ta tự nhận trách nhiệm làm dịu tình hình trong tỉnh, nhưng ông ta lại rất sợ hoàng thân Hoàng và quân Cờ Đen. Tôi cho rằng chúng ta sẽ kéo về chiếm thành Sơn Tây là nơi chốt kiểm soát dòng sông và điều đó rất có lợi cho chúng ta. Thưa ngài Bộ trưởng, tôi đã nhận được từ ông Kergaradec, Lãnh sự Pháp ở Hà Nội, vấn đề thương lượng với viên quan về sự niêm yết các bản công bố trong thành phố rằng "chúng tôi tới đây chỉ để có điều kiện tốt hơn cho việc đánh đuổi quân Cờ Đen, và nếu chúng tôi đã chiếm thành, đó là lỗi của sự ngờ vực và sự đối địch mà ông Tổng đốc đã ứng xử với chúng tôi" mà lẽ ra phải là sự cộng tác thông minh hơn và khôn khéo hơn.

Tôi ký thác ông Kergaradec, với tất cả lòng khoan dung của Ngài.

Ngày 6 tháng năm 1882.

Tình trạng hoà bình có vũ trang được giữ tương đối tốt. Tôi nhận được từ ông Rheinart, Đại diện của chính phủ Pháp tại Huế, một lá thư đề ngày 27 tháng tư. Tôi

đã viết cho ông ta ngày 18 và ông ta cũng nhận được thư của ông Vernéville ngày 23 tháng tư. Hai lá thư này cho ông ta biết rằng việc đánh thành Hà Nội là sự kiện lớn. Ông Rheinart không giấu điều đó với triều đình An-nam. Đã có một sự náo động lớn, nhưng hình như người ta phải chấp nhận sự đã rồi. Trong khi chờ đợi, người ta đã gửi cho ông Tổng đốc, quá muộn, lệnh giao nộp thành trong trạng thái như trước, và cho các Tổng đốc các tỉnh khác không được làm gì chống lại chúng ta. Ông Tổng đốc tỉnh Nam Định và hoàng thân Hoàng cho đến lúc này dường như vẫn không theo lệnh đó. Có rất nhiều đống đá và nhiều biến động khác trên bờ sông Đuống nơi rất cần thiết cho việc cung cấp nước ngọt cho Hải Phòng. Hai tàu "Carabine" và "Massue" từ 3 ngày nay đã ở trên con sông đó để phá huỷ các sự chuẩn bị này. Hoàng thân Hoàng tuyên bố ý định của ông ta về việc đưa quân về Hà Nội và bố trí rất nhiều bè mảng gây cháy. Hai tàu "Surprise" và "Fanfare" đã bố trí trước mũi tàu, về phía thượng lưu, một chuỗi kè bằng các thuyền tam bản để tránh khỏi sự may rủi này. Không còn gì khác ngoài tiếng đồn và những sự chuẩn bị này mà chúng tôi đã dẹp đi. Tôi đã ra lệnh củng cố khu nhượng địa với các lô cốt ở các góc và các hàng rào vững chắc. Công việc được các phu tiến hành nhanh chóng dưới sự chỉ huy của đại uý công binh Dupommier, tôi đã tiêu vào đấy một phần tiền mà tôi đã tìm thấy ở trong thành. Thực ra tôi muốn công việc tiến hành rất nhanh.

Khu nhượng địa, nơi luôn luôn cần phải có ít nhất là 400 người, sẽ tránh được một cuộc đánh úp và nhất là đối với những cuộc báo động phiền nhiễu. Tôi không cho là chúng ta cần có đông người ở Bắc Kỳ, nếu chúng ta biết hạn chế những dự định của chúng ta ở nơi đây, nhưng cũng trong tình trạng hiện nay nhất thiết phải có 100 người ở Hải Phòng và 400 người ở Hà Nội. Để đưa quân lên Sơn Tây và đóng giữ Sơn Tây sau khi chúng ta chiếm được, cần có thêm 200 người nữa. Vì tôi còn có một đại đội lính đổ bộ 100 người rút ra từ các tàu "Tilsitt", "Drac", "Hamelin" và "Parseval", qua lá thư ngày 26 tháng tư gửi ngài Thống đốc, tôi chỉ yêu cầu tiếp thêm một nửa đại đội lính đánh bộ nữa mà thôi.

Như thế cũng sẽ chưa đủ.

Ở Hà Nội tôi có các tàu "Fanfare", "Surprise", "Massue", "Carabine", tàu "Hải Phòng" (trước kia là tàu của Sở Chỉ huy cảng) và tàu "Cửa Lạt" (trước kia là chiếc sà lúp của đội Hoàng gia). Tàu "Drac" với đoàn thuỷ thủ đã giảm bớt đang vào Sài Gòn là nơi nó vào đưa tin chiếm thành Hà Nội. Tôi đã đề nghị ngài Thống đốc gửi thêm cho tôi 100.000 đạn loại Gras, 150 cân thuốc nổ và tàu "Yatagan" được hộ tống bởi tàu "Drac". Sẽ không bao giờ có đủ pháo thuyền ở Bắc Kỳ, ảnh hưởng thực tế và thực sự của chúng ta là lá cờ hiệu của chúng ta xuất hiện trên các kênh, lạch và trên sông Hồng.

Chỉ riêng sự kiện đã phái tàu "Carabine" đi trinh sát gần Sơn Tây cách đây 5 ngày đã có giá trị tới 1.000 đồng bạc Đông Dương, số thuế chúng ta thu được ở hải quan ngay ngày hôm sau.

Rất nhiều thuyền mành không còn sợ bọn giặc cướp và quân Cờ Đen và đã liều xuống Hà Nội.

Chỉ có tàu "Hamelin" ở Hải Phòng. Ngay ngày 28 tháng tư, tàu "Parseval" không thể vượt qua bãi cửa sông ở Huế và chính vì thế mà tôi đã chọn nó để đi liên lạc với ngài Rheinart (9). Ngài Rheinart không thể sai lầm để tàu đi sâu vào trong bãi cửa sông

được. Thật vậy, ở nơi mà quyền của những người bảo vệ ngài Rheinart là không thể bị cướp đoạt đối với ông ta mà không có ngần ngại, mọi việc sẽ tốt để chống lại một chiếc tàu hay các thuyền. Đó là điều mà tôi muốn tránh. Có điều luôn luôn chắc chắn là ngài Rheinart là một người rất có nghị lực và không bao giờ lo ngại, và ông lại rất được đề cao ở Huế, chỉ một mình ông ta với người thầy thuốc của ông ta. Cần phải có cho ông ta một đồn binh nhỏ và một chiếc tàu máy, điều đó sẽ là sự thay đổi trong hiệp ước 1874.

Trong tình trạng hiện nay, nếu các sự việc dừng lại ở đó và nếu có một hiệp ước mới, lần này nghiêm túc, tác động đến triều đình Huế, thì sẽ có quy định rõ về sự phá bỏ thành được duy trì, như thành Hà Nội, giữ lại một đội quân đồn trú 600 người ở Hà Nội (400 người đóng ở Hà Nội, 200 quân trừ bị), quyền được thông thương ổn định đối với tàu thuyền của chúng ta, thuế quan trong tay chúng ta, về mặt thu, trừ việc người An-nam kiểm soát số thuế thu được, về số thuế sẽ không bị che giấu hoặc đánh lừa chúng ta. Tóm lại nền bảo hộ của chúng ta đã được thừa nhận và là thực tế ở Trung Kỳ hoặc ít ra là ở Bắc Kỳ.

Một điều cần chú ý là có dư luận biểu lộ ra và không thể xem thường, bởi vì nó nhằm ủng hộ và tuyên truyền cho một người đáng để ý là ngài Lãnh sự Anh Palgrave tại Băng-cốc.

Dư luận này cho thấy, đáng lẽ phải chấp nhận nền bảo hộ của chúng ta thì Trung Kỳ lại dâng mình cho Trung Hoa.

Nếu chúng ta không muốn chống lại dư luận đó, thì sẽ có nhiều khó khăn tương đối lớn xảy ra về sau để làm chúng ta phải từ bỏ Bắc Kỳ.

Tôi không biết liệu điều đó có phải là một tương lai tốt đẹp bị mất đi không, nhưng sẽ gây ra sự thất bại đáng tiếc về dư luận và một sự xúc phạm đến uy thế của chúng ta ở trên xứ xở này.

Nếu chúng ta thúc dục, nhưng một cách thực sự, bằng cách gửi một người nào đó vào điều đình với Huế, chỉ trong ba ngày không cho phép sự chậm trễ đáng sợ về ngoại giao kiểu An-nam diễn ra, chúng ta sẽ nhận được của triều đình Huế, trong hoàn cảnh hiện nay, sự thừa nhận nền bảo hộ của chúng ta.

Ngày 13 tháng năm 1882.

Tàu "Parseval" đã tới bãi sông ở Huế ngày 7 tháng năm và ngài Rheinart thông báo với tôi những gì đã xảy ra. Triều đình An-nam đã rất xúc động, nhưng cảm xúc dữ dội này đã không kéo dài lâu. Ngài Rheinart, theo tối hậu thư của tôi gửi ông Tổng đốc, nghĩ rằng tôi không có ý định chiếm thành, về sau này đã để triều đình An-nam hiểu rằng tất cả đều có thể điều đình được bằng cách giao trả lại thành, thật ra là thành đã bị phá một phần, vào trong tay những quan chức cao cấp người An-nam, những người sẽ được gửi đến cho tôi. Những quan chức này đã lập tức lên đường cùng tàu "Parseval" và đã tới Hà Nội ngày 10 tháng năm. Hai quan chức chính mang chức danh phái viên thứ nhất và thứ hai của Vua, tạm thời chịu trách nhiệm Tổng đốc và Quan phủ (Tuần phủ-ND). Viên quan thứ nhất là Trần Đình Túc, nguyên Tổng đốc Hà Nội, là một cụ già được quý mến và hoà nhã; viên quan thứ hai rất thông minh và hồ hởi, dưới con mắt của chúng tôi.

Cuộc thương lượng đi đến vấn đề trao trả thành. Những viên quan này hy vọng chắc chắn rằng thành sẽ được trao trả cho

họ với khả năng được sửa chữa và vũ trang lại, đó là điều tôi không đồng ý. Trong hoàn cảnh hiện nay, tôi nhất định theo ý của tôi, trừ một vài nhượng bộ mà tôi đã tuyên bố trong thư gửi Quan án.

Các cuộc viếng thăm đã diễn ra giữa các phái viên và tôi, và trong cuộc viếng thăm ngày hôm qua ở thành Hà Nội, nơi các phái viên đang tá túc tại nơi ở cũ của ông Tổng đốc, Quan án đã đề nghị tôi để ông ta trao lại cho Trần Đình Túc và Nguyễn Hữu Độ (10) lá thư mà tôi viết cho ông ta, và với điều kiện được ghi trong trong lá thư đó là ông ta đã chấp nhận quay trở lại thành và nắm quyền cai trị tỉnh. Quan án đã trao thư cho họ, trước sự có mặt của tôi, mặc dù các ông ấy đã biết lá thư đó. Tôi xin gửi cho Ngài kèm theo đây bản sao của lá thư. Các phái viên và tôi không đề cập tới một vấn đề nào nữa. Để giữ vững các điều kiện đã nêu trong thư gửi Quan án, tôi có thái độ thực sự thù địch mà hoàng thân Hoàng và quân Cờ Đen đã có đối với chúng ta.

Để đi đến những nhượng bộ về vấn đề quân Cờ Đen luôn luôn đe dọa, hoặc là chúng ta phải hành động chống lại chúng, hoặc triều đình An-nam phải nhận gánh vác thật sự việc thải hồi chúng.

Tóm lại, tình hình của chúng ta là tốt, tôi hy vọng sẽ duy trì được như vậy, không cần quá sức cũng chẳng có phiền phức. Tình trạng vệ sinh y tế tuyệt vời.

Tôi là, ...

Đã ký: H. Rivière

CHÚ THÍCH

(1). Sở Lưu trữ và Thư viện Đông Dương được thành lập theo Nghị định ngày 2911-1917 của Toàn quyền Đông Dương.

(2). Kho Lưu trữ Trung ương bắt đầu khởi công xây dựng năm 1922 và khánh thành vào cuối năm 1924.

(3). Phông này ngày nay được sáp nhập với phần lớn phông Phủ Toàn quyền Đông Dương mang từ Việt Nam về theo thoả ước ký kết giữa chính phủ Pháp và chính quyền Bảo Đại năm 1950 thành phông Đô đốc và Toàn quyền Đông Dương 1858-1845 (fonds des Amiraux et du Gouvernement général de l'Indochine 1858-1945).

(4). Bản dịch đã được giáo sư Đinh Xuân Lâm hiệu đính.

(5). Bộ trưởng Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp (ND).

(6). Tức Hoàng Tá Viêm lúc đó đang đóng quân ở Sơn Tây - ND.

(7). Số tiền triều đình Huế phải "bồi thường chiến tranh" cho quân Pháp theo "Hiệp ước Hòa bình và Hữu nghị" ký ngày 9 tháng 5 năm Nhâm Tuất tức năm Tự Đức thứ 15 (ngày 5-6-1862).

(8). Tỉnh Hà Nội (ND).

(9). Rheinart lúc đó đang là Tổng Trú sứ Pháp tại Huế (ND).

(10). Nguyễn Hữu Độ lúc đó đang là phái viên triều đình Huế ra Hà Nội cùng Trần Đình Túc (ND).

THÔNG TIN

Tìm thấy mộc bản khắc *Chiếu dời đô* cổ nhất

Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV (Đà Lạt) vừa tìm thấy mộc bản khắc nguyên văn *Chiếu dời đô* của vua Lý Thái Tổ trong khối mộc bản triều Nguyễn. Đây là lần đầu tiên bản khắc của văn bản này được tìm thấy. Bản khắc chữ Hán ngược, khuôn khổ in 20 x 29,5cm. Toàn bộ *Chiếu dời đô* gồm 214 chữ (không kể phần chú thích), được bố cục rất chặt chẽ. Cán bộ Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV đang tiến hành xác định mộc bản này có từ thời Lê (năm 1679) hay từ thời Nguyễn (khoảng 1802 đến 1807).

Cách đây 1000 năm, sau khi lên ngôi, vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) về Đại La, đổi tên thành Thăng Long, tức Hà Nội ngày nay. Đây là sự kiện trọng đại trong tiến trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Nhân kỷ niệm Đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, Trung tâm dự kiến trưng bày các bản gốc và bản rập mộc bản Bình Ngô Đại Cáo của Nguyễn Trãi, mộc bản viết về vua Gia Long đổi quốc hiệu Việt Nam (năm 1804), phục vụ cho việc tham quan và nghiên cứu của du khách.

Lưu Quỳnh

Hội thảo khoa học Phật giáo thời Lý với 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội

Ngày 29-7-2010 tại Hà Nội, Phân viện Nghiên cứu Phật học tại Hà Nội và Viện Nghiên cứu Tôn giáo - (Viện KHXH Việt Nam) đã tổ chức Hội thảo khoa học *Phật giáo thời Lý với 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội*. Ban tổ chức đã nhận được 96 tham luận khoa học. Nội dung các tham luận đã quan tâm tới nhiều lĩnh vực liên quan đến Phật giáo thời Lý, Kinh đô Thăng Long và được thể hiện qua 4 chủ đề sau: - Phật giáo Đại Việt thời Lý: Kế thừa, hội tụ và phát triển; - Tinh hoa Phật giáo thời Lý qua các mặt văn hóa, chính trị và các nhân vật Phật giáo; - Mối quan hệ tam giáo trong thời Lý, bài học Phật giáo thời Lý và thời đại Hồ Chí Minh ngày nay; - Phát huy di sản văn hóa thời Lý ở Hà Nội và cả nước. Hội thảo cũng nằm trong chương trình Tuần lễ Đại lễ Phật giáo kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long-Hà Nội.

Đ.D.H

Hội thảo khoa học *"Tuyên ngôn Độc lập năm 1945 với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc"*

Nhân kỷ niệm 65 năm ngày thành lập nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, ngày 13-7-2010, Học viện Quốc phòng đã tổ chức Hội thảo khoa học *"Tuyên ngôn Độc lập năm 1945 với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN"*.

Gần 30 tham luận tại Hội thảo đã khẳng định những giá trị trường tồn trong bản *Tuyên ngôn Độc lập*, nhấn mạnh sự sáng tạo của Đảng ta trong quá trình vận dụng, phát triển quan điểm, tư tưởng của *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1945 trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; Việc quán triệt tư tưởng của *Tuyên ngôn Độc lập* trong quá trình hội nhập quốc tế, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN; Xây dựng tiềm lực quốc phòng, quân sự với xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; Thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân và các tiềm lực chính trị, kinh tế, khoa học công nghệ, văn hóa xã hội... Những giá trị lý luận, thực tiễn tư tưởng, quan điểm lớn trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* đến nay vẫn nguyên giá trị.

M.N

Hội thảo khoa học: *"80 năm công tác tuyên giáo của Đảng - Kinh nghiệm và Đổi mới"*

Nhân dịp kỷ niệm 80 năm ngày truyền thống ngành tuyên giáo của Đảng (1/8/1930-1/8/2010), ngày 21-7-2010, Ban Tuyên giáo Trung ương tổ chức Hội thảo khoa học *"80 năm công tác tuyên giáo của Đảng - Kinh nghiệm và Đổi mới"*.

Gần 50 tham luận tại Hội thảo đã khẳng định công tác tuyên giáo - một bộ phận cấu thành trong hoạt động của Đảng, trong 80 năm qua đã góp phần rất quan trọng vào thành tựu cách mạng của Đảng và dân tộc. Nội dung các tham luận đã đề cập, phân tích sâu sắc về các lĩnh vực trọng yếu của công tác tuyên giáo; Nêu bật những thành tựu đáng tự hào, làm rõ những yếu kém, bất cập; Nhấn mạnh những bài học kinh nghiệm quý báu và những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, giải đáp sâu hơn...

C.T.

SUMMARIES

Special Issue in the Celebration of 1000 Years of Thang Long - Hanoi

Emperor Ly Thai To and the Foundation of Thang Long Capital

Prof. Dr. Nguyen Quang Ngoc
Vietnam National University, Hanoi

With the enthronement in the early morning of 21 November 1009, Ly Cong Uan became the founding emperor of the Ly Dynasty. Only about nine months later, he decided to move the capital from Hoa Lu to Dai La, and renamed the new capital Thang Long (Ascending Dragon), marking a stage of prosperous development for the country. Soon after moving the capital, the task of constructing the new headquarters Thang Long was rapidly performed. While excavating the central area of Thang Long Royal Citadel (18 Hoang Dieu Street, Hanoi), the archaeologists discovered many relics of architectural foundations, walls, wells and derivation system, which were constructed during the Ly dynasty (1009-1225). These vestiges connect closely with each other to form a large-scale group of interrelated vestiges and demonstrate a high level of urban planning, constructional engineering and architectural decoration. With the decision to move the capital to Thang Long, Ly Thai To is considered the most preeminent emperor in the history of Vietnam, who possessed a millennial vision and career.

Millennial Thang Long for Today, Tomorrow and Forever

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Hai Ke
University of social sciences and humanities, VNU

The foundation of Thang Long is a crucial event in the national process of Vietnam. The historical process of Thang Long - Hanoi confirms the position of this "everlasting capital". One thousand years of Thang Long - Hanoi is considered as a world convergences: 1. Convergence of national potentials; 2. Thang Long - Hanoi has always been a vantage point, the centre of acculturation of Dai Viet Kingdom; 3. One thousand years of Thang Long - Hanoi, having gone through myriad of historical vicissitudes, signifies the national vitality, the capability for independence, freedom and peace of the Vietnamese people; 4. One thousand years of Thang Long - Hanoi is the "millennial accumulation of the national spirit" to sublimate and diffuse the Vietnamese culture.

The Diplomatic Position of Thang Long - Dai Viet in Relation with the Southeast Asian States under the Ly and Tran Dynasties

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Van Kim
University of social sciences and humanities, VNU

Having abolished the Chinese millennial colonization to regain the national independence, the kingdom of Dai Viet quickly sought to affirm the status of a major power in the Southeast Asian region. Under the Ly (1009-1225) and Tran (1226-1400) dynasties, Thang Long was the capital where the central courts promulgated and implemented not only domestic but also diplomatic policies and activities.

Throughout a variety of development phases, Thang Long denoted the political and cultural awareness of the country, which had increasing influence in the region. In the international diplomatic relations, Thang Long had a great deal of advantages in receiving cultural influence, and gradually became the centre of both national and international economic exchanges. Nevertheless, in term of diplomatic relations, it was also the capital of Thang Long that suffered the fierce challenges of the history as well as turbulences of the regional politics. Within four centuries, alongside its response against the northern neighbor, Dai Viet Kingdom was also constantly confronted by the southern expansionist powers. Dai Viet's successful response to the southern forces reveals clearly the regional vision, economic potentiality, cultural creativity and the national consciousness of the Vietnamese state.

Thăng Long Forbidden Citadel's South and West Gates in Lý-Trần-Lê Dynasties

Do Thi Thuy Lan
Faculty of History, USSH, VNU

This study examines the Forbidden Citadel's South and West gates to enlighten our understanding about the structure of the three-citadel system during Lý, Trần and Lê dynasties. I hypothesize that: (1) *Triều Nguyên* and *Chu Tước* were just different names ascribed to the Forbidden Citadel's South gate, which had also been well known as *Tam Môn* (Three Gates); (2) *Chu Tước* in Nguyễn dynasty's Hà Nội Citadel might have been the South East gate; (3) *Đại Triều* was the West gate of the Forbidden Citadel in Lý-Trần dynasties; (4) *Đãi Lậu viện* (Waiting room for Mandarins prior to their audiences with the King) before 1470s-1490s might be located outside the Forbidden Citadel's West gate; and (5) In contrast to the 11th-14th centuries, the fifteenth-sixteenth centuries had witnessed deeper influences of East Asian cultures on Vietnamese politics and society. Lê kings, especially Lê Thánh Tông (1460-1497), had reformed the court rituals and rebuilt Thăng Long citadels in accordance with Ming dynasty's model and this resulted in changes in structure of Thăng Long citadels, especially the Forbidden Citadel.

On the Jar Depot Discovered in the Ancient Hanoi

Assoc. Prof. Dr. Pham Duc Manh
Vietnam National University, Ho Chi Minh City

Recently, when demolishing an old house in order to build a hotel at 11 Hang Dau Street, the engineering workers discovered, at the average depth of 0.7-2.0 meters, two rows of large-side jars (approximately 12-14 objects). Some jars were broken down while the good ones have removed away. This article seeks to date these jars by comparing them with a pair of stylish jars which are being preserved at the Museum of Vietnamese History.

Transformation of Hanoi's Planning and Urban Aspects during the Last Decades of the Nineteenth Century and Early Twentieth Century

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Thua Hy
University of social sciences and humanities, VNU

This article deals with the transformation of Hanoi's urban planning and physiognomy throughout the first decades of the French colonization. Although there had been major changes in urban planning and infrastructure, housing and architecture, especially a rising "European quarter",

Hanoi yet remained a hybrid city in which the traditional features co-existed and mixed with the modern ones.

French Cultural Imprints in Hanoi

Assoc. Prof. Dr. Pham Xanh
University of social sciences and humanities, VNU

After the first conquer of Tonkin in 1873, the French determined to reside in Hanoi. To turn Hanoi into the headquarters of the Indochinese Union in order to attract their countrymen to invest and reside in Hanoi permanently, the French colonialists had the strategy to leave their cultural imprints in various aspects such as: 1). Urban planning, 2). Architecture, 3). Urban transportation, 4). Publishing houses and publications, 5). Adjusting the behavior towards the cultural heritages of Hanoi, 6). The emergence of an urban lifestyle. The cultural heritage of today Thang Long - Hanoi consists of the French cultural heritage.

From Pac Bo to Ba Dinh: The Victorious Journey of Vietnamese Creativity and Patriotism

Assoc. Prof. Dr. Pham Hong Tung
Vietnam National University, Hanoi

As a radical turning point in history, a revolution always consists of various extraordinary creative activities and solutions of all participants, including leaders and followers. The August Revolution in Vietnam (1945) was one of the most famous revolutions in the 20th century. Its victory was resulted from many creative activities and solutions of millions of Vietnamese people and of its leadership, namely Ho Chi Minh and the Indochinese Communist Party (ICP). In this paper the author focuses his analysis on some of solutions which can be considered as the most typical creativities of the revolutionary leadership. More important, the author points out, that these creativities originated not only from their practical or scientific understanding or analysing of the situation, but mainly from new approach to the nationalist question applying by Ho and the ICP leaders.

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

Detailed Report on the Second Pacification of the Hanoi Citadel in 1882 by Henry Rivière - An Invaluable Document for the Research of Modern Vietnam

Dr. Dao Thi Dien
The National Archives Center, N^0 1

Around two years after the foundation of the Department of Archives and the Indochinese Library, in 1919, Director Paul Boudet had the documents of the first southern governors of Vietnam (1858-1887) transferred from Saigon to Hanoi. These are the invaluable documents, reflecting the French invasion of southern Vietnam (Cochinchina), their negotiations with the Vietnamese courts, their pacification of northern Vietnam (Tonkin) as well as the first experiments of the colonial administrative system in Tonkin. Out of these documents, the most significant materials are those relating to the two pacifications and occupations of Tonkin, respectively in 1873 and 1882. Many documents show the arrogant attitude of Henri Rivière during this time. The most typical document is the Report No. 611, compiled by Henri Rivière and submitted to the French Minister of Navy and Colony, which documented the occupation of the Hanoi Citadel.

Thể lệ gửi bài

Để nâng cao chất lượng và hình thức Tạp chí theo hướng quy chuẩn và hiện đại, Tạp chí rất mong các cộng tác viên gửi bài theo thể lệ sau đây:

- Bài viết được soạn trên máy vi tính, gửi theo bản tóm tắt tiếng Việt (hoặc tiếng Anh).

- Bài viết được trình bày theo thứ tự sau: Tên bài báo, tác giả (học hàm, học vị), tóm tắt, nội dung bài báo, tài liệu tham khảo. Cuối trang nhất ghi đầy đủ địa chỉ cơ quan, E-mail, số điện thoại của tác giả.

- Chú thích tài liệu được đánh số theo thứ tự xuất hiện trong bài báo theo quy cách sau:

+ Đối với các tài liệu là bài tạp chí: tên tác giả, tên bài báo, tên tạp chí (*in nghiêng*), tập, năm xuất bản (để trong ngoặc đơn), số trang. Thí dụ:

(1). Shawn McHale, Texts and Bodies: Refashioning the Disturbing Past of Tran Vietnam (1225-1400), *Journal of Economic and Social History of the Orient*, 42, 4, (1999), pp. 495 - 516.

+ Đối với các tài liệu là sách: tên tác giả, tên sách (*in nghiêng*), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang. Thí dụ:

(1). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 38.

- Toà soạn không trả lại bản thảo nếu bài không được đăng.
- Bài viết gửi qua đường bưu điện hoặc qua E-mail theo địa chỉ:

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử
38 phố Hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel.: 04. 38 212 569
E-mail: tapchincls@gmail.com

Thông báo

Theo quy định về thuế thu nhập cá nhân, đề nghị tác giả hoặc đồng tác giả khi gửi bài kèm theo các thông tin sau:

- Họ tên tác giả (đồng tác giả)
- Mã số thuế (nếu có)
- Số CMT (hộ chiếu), ngày cấp, nơi cấp
- Địa chỉ liên hệ

Nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả, Tạp chí NCLS xin thông báo địa điểm phát hành Tạp chí ngoài các bưu điện trong cả nước:

- Tại Hà Nội: 38 phố hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, ĐT: 04. 38 212 569
- Tại Tp. Hồ Chí Minh: 181 Đề Thám, phường Phạm Ngũ Lão, quận I, ĐT: 08. 38 386 197

Tòa soạn
Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*

1142

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@gmail.com

7 (411)

2010

CONTENTS

NGUYEN QUANG NGOC	- Emperor Ly Thai To and the Foundation of Thang Long Capital	3
NGUYEN HAI KE	- Millennial Thang Long for Today, Tomorrow and Forever	10
NGUYEN VAN KIM	- The Diplomatic Position of Thang Long - Dai Viet in Relation with the Southeast Asian States under the Ly and Tran Dynasties	19
DO THI THUY LAN	- Thăng Long Forbidden Citadel's South and West Gates in Lý-Trần-Lê Dynasties	34
PHAM DUC MANH	- On the Jar Depot Discovered in the Ancient Hanoi	53
NGUYEN THUA HY	- Transformation of Hanoi's Planning and Urban Aspects during the Last Decades of the Nineteenth Century and Early Twentieth Century	60
PHAM XANH	- French Cultural Imprints in Hanoi	71
PHAM HONG TUNG	- From Pac Bo to Ba Dinh: The Victorious Journey of Vietnamese Creativity and Patriotism	80

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

DAO THI DIEN	- Detailed Report on the Second Pacification of the Hanoi Citadel in 1882 by Henry Rivière - An Invaluable Document for the Research of Modern Vietnam	92
	INFORMATION	101
	SUMMARIES	102

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Công ty cổ phần in Khoa học Công nghệ Mới

Giá: 20.000 đ